

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGÔ THỊ MINH ĐỨC

**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Thị Thương Huyền

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu ghi trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

NGÔ THỊ MINH ĐỨC

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1:_MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VÀ PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ..	8
1.1 . Một số vấn đề lý luận cơ bản về thủ tục hải quan điện tử	8
1.2. Pháp luật về thủ tục hải quan điện tử	14
1.3. Kinh nghiệm thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật của một số nước trên thế giới và rút ra bài học cho Việt Nam.....	21
CHƯƠNG 2:_THỰC TRẠNG THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY	34
2.1. Sự cần thiết của việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam.....	34
2.2. Pháp luật về thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam	39
2.3. Thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật ở Việt Nam hiện nay.....	44
2.4. Đánh giá thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam	52
CHƯƠNG 3:_GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM.....	63
3.1. Quan điểm và mục tiêu nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	63
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về thủ tục hải quan điện tử và cơ chế đảm bảo thực hiện.....	65
KẾT LUẬN	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	81

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CNTT	Công nghệ thông tin
CMQT	Chuẩn mực quốc tế
CSDL	Cơ sở dữ liệu
TTDL	Trung tâm dữ liệu
TTHQ	Thủ tục hải quan
TTHQĐT	Thủ tục hải quan điện tử
TCHQ	Tổng cục Hải quan
QLRR	Quản lý rủi ro
XNK	Xuất nhập khẩu
XK	Xuất khẩu
JICA	Dự án hỗ trợ về quản lý rủi ro các tiểu vùng sông Mê Kông
WCO	Tổ chức hải quan thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WB	Ngân hàng thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1	Bảng so sánh kết quả phân luồng tờ khai qua các năm	46
Bảng 2.2	Thống kê tiêu chí QLRR toàn ngành năm 2013-2014	47
Bảng 2.3	Thời gian trung bình của công chức đã tác nghiệp theo từng luồng của hồ sơ xử lý đối với hàng hóa nhập khẩu	49

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ ĐỒ THỊ

Số hiệu	Tên Hình, đồ thị	Trang
Hình, đồ thị		
1.1	Mô hình thủ tục hải quan truyền thống	9
1.2	Mô hình thủ tục hải quan điện tử (Hải quan không giấy tờ)	10
1.3	Sơ đồ quy trình tổng thể thủ tục hải quan điện tử	17
2.1	Kim ngạch xuất khẩu qua các năm	34
2.2	Số lượng phương tiện xuất nhập cảnh qua các năm	35
2.3	Số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK thương mại	35
2.4	Số lượng tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu	36
2.5	Tỷ lệ phân luồng tại 02 Chi cục HQĐT thí điểm năm 2008	45
2.6	Kết quả thực hiện TTHQĐT tính đến 15/11/2012	46
2.7	Kết quả thực hiện TTHQĐT năm 2013	47
2.8	Số lượng Chi cục và Cục tham gia triển khai	47
2.9	Số lượng tờ khai thực hiện TTHQĐT qua các thời kỳ	48
2.10	Số lượng DN tham gia TTHQĐT qua các thời kỳ	50
2.11	Số Bộ, ngành phối hợp triển khai cơ chế một cửa quốc gia	51

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cơ quan Hải quan đóng vai trò quan trọng đối với thương mại của mỗi một quốc gia, có nhiệm vụ thực thi pháp luật, thông quan hàng hóa nhanh chóng, minh bạch, đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và tạo thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập khẩu. Gia nhập WTO, Hải quan Việt Nam cũng như nhiều ngành khác trong nước phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức trong bối cảnh thương mại quốc tế tăng trưởng cả về giá trị và khối lượng, cả thương mại hàng hóa và dịch vụ, sự bùng nổ của công nghệ thông tin và sự phát triển gia tăng của nạn buôn lậu, gian lận thương mại và tránh thất thu ngân sách cho Nhà nước. Do đó ngành Hải quan đã và đang tiếp tục cải cách, hiện đại hóa theo hướng vừa quản lý chặt chẽ các hoạt động xuất nhập khẩu, thu đúng, thu đủ tiền thuế cho Nhà nước, vừa tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong điều kiện tự do hóa thương mại. Mặt khác, trong ngành Hải quan vẫn còn tồn tại các cán bộ cơ quan Hải quan tại các cửa khẩu gây phiền hà cho doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục hải quan làm chậm trễ quá trình thông quan hàng hóa của doanh nghiệp, tăng chi phí lưu kho, lưu bãi hàng hóa của các doanh nghiệp tại các cửa khẩu.

Với những đặc tính ưu việt hơn so với thủ tục hải quan truyền thống như đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn được thời gian thông quan, giảm chi phí cho doanh nghiệp, hạn chế tiêu cực nảy sinh từ cơ quan Hải quan, nhân viên của doanh nghiệp làm thủ tục hải quan... thủ tục hải quan điện tử đã và đang được cộng đồng doanh nghiệp đón nhận. Việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử còn phục vụ nhu cầu hiện đại hoá ngành Hải quan, giúp công tác quản lý và xử lý công việc của ngành Hải quan được nhanh chóng, hiện đại và hiệu quả hơn; từng bước tiến tới phù hợp với những yêu cầu của Hải quan trong khu vực và trên thế giới.

Do đó, Thủ Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 149/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 về việc thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử để giảm thiểu sự tiếp xúc giữa doanh nghiệp và cán bộ Hải quan, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thông quan hàng hóa nhanh chóng, giảm chi phí cho doanh nghiệp và chi phí cho Hải quan. Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 810/QĐ-BTC kèm theo Kế

hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa Hải quan Việt Nam giai đoạn 2004-2006 trong đó có việc triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử và Quyết định số 52/2007/QĐ-BTC ngày 22/6/2007 về việc ban hành Quy định về thí điểm thủ tục hải quan điện tử, việc triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử bắt đầu thực hiện tại 02 Chi cục điện tử tại Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh và Cục Hải quan TP. Hải Phòng từ năm 2005 đến năm 2009 nhận thấy mặc dù bước đầu đã đạt được những thành công nhất định nhưng cũng có khó khăn và vướng mắc, khó mở rộng và tạo sức lan toả. Vì vậy, Tổng cục Hải quan đã chủ động báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép mở rộng thí điểm thủ tục hải quan điện tử thông qua việc ban hành Quyết định 103/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 222/2009/TT-BTC Hướng dẫn thí điểm thủ tục hải quan điện tử trong giai đoạn từ năm 2009 đến hết năm 2012 với việc triển khai thí điểm mở rộng của 13 Cục Hải quan tỉnh, thành phố như: Hải Phòng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Đà Nẵng, Huế, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, Lào Cai.

Qua thời gian thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử (hay còn gọi là thông quan điện tử), bước đầu đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ; được Đảng, Nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và xã hội hoan nghênh, ủng hộ. Ngày 23 tháng 10 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 87/2012/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu thương mại đã chính thức triển khai thủ tục hải quan điện tử trong toàn quốc với Thông tư hướng dẫn số 196/2012/TT-BTC ngày 25/11/2012 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 22/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 Quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại, ngày 25/3/2015 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 38/2015/TT-BTC Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Bên cạnh đó, Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS của Việt Nam được chính thức triển khai trong toàn ngành Hải quan từ tháng 4/2014 sau một thời gian chuẩn bị và chạy thử nghiệm. Sự kiện này đã đánh dấu một mốc quan trọng trong tiến trình cải cách, hiện đại hóa của ngành Hải quan, chuyển đổi phương thức quản lý hải quan từ thủ công dựa trên giấy tờ đã tồn tại trong nhiều năm sang phương thức điện tử, đưa phương thức quản lý hiện đại, tiên tiến đi vào thực tế cuộc sống, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, tăng cường hội nhập quốc tế, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Tuy nhiên, công cuộc cải cách hiện đại hóa vào trong thủ tục hải quan nói riêng và ngành Hải quan nói chung là lĩnh vực còn rất mới tại Việt Nam, vừa trải qua giai đoạn thực hiện thí điểm và đang từng bước triển khai toàn diện; lại đòi hỏi trình độ công nghệ thông tin cao nên vẫn còn rất nhiều vướng mắc cần tiếp tục nghiên cứu và tháo gỡ. Đó là lý do chính mà tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu *“Thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam hiện nay”*, với mục đích tìm ra những giải pháp hữu hiệu, khả thi để khắc phục những bất cập, những tác động không mong muốn nhằm hoàn thiện các thủ tục hải quan điện tử theo đúng tiêu chí mọi lúc, mọi nơi, trên mọi phương tiện và đảm bảo hoạt động 24/7 mà vẫn đảm bảo tuân thủ hệ thống pháp luật của Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

a. Tình hình nghiên cứu ngoài nước:

Trong thời gian qua, các nước tiên tiến (như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...) đã thực hiện thông quan điện tử. Tuy nhiên, do trình độ phát triển về kinh tế, năng lực quản lý, mô hình tổ chức bộ máy, trình độ của công chức thừa hành...nên có nhiều điểm khác biệt so với thực trạng của Việt Nam. Bên cạnh đó, một số nước đang phát triển cũng đang áp dụng thông quan điện tử từng phần (chỉ ở một vài khâu nghiệp vụ, một số loại hình hoặc một số điểm thông quan). Ví dụ: Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia... Chính vì vậy, tác giả tập trung nghiên cứu có hệ thống nhằm tìm ra các giải pháp có tính khả thi để có thể áp dụng thông quan điện tử phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Ngoài ra có một số công trình liên quan như:

-“ Báo cáo của Chương trình Columbus” dành cho Hải quan Việt Nam. Đây là cẩm nang phản ánh một số vấn đề Hải quan Việt Nam cần phải xem xét theo chuẩn mực chung của WCO. Tài liệu này là một khuyến nghị quan trọng cho ngành Hải quan trong việc đổi mới thủ tục Hải quan và quy trình thực hiện hiện đại hoá theo các chuẩn mực chung của quốc tế.

-“ Sổ tay hiện đại hoá Hải quan” do WB biên soạn năm 2006 cho các nước thành viên. Trong “sổ tay” này ghi nhận những khuyến cáo và các thành quả đạt được cho các nước thành viên. Tài liệu này được tác giả Luận án tham khảo sử dụng để phục vụ cho việc đề ra các giải pháp hiện đại hoá Hải quan tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế của Việt Nam.

-“Allan Willett, The Economic Theory of Risk and Insurance, Philadelphi, University of Pennsylvania Press”, năm 2005. Tài liệu này đề cập đến những rủi ro thương mại nói chung và là cơ sở để xây dựng chuyên đề tham khảo của ngành Hải quan phát triển các lý thuyết về rủi ro trong thương mại.

b. Tình hình nghiên cứu ở trong nước:

Đến nay đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, nhiều đề án, kế hoạch đã được nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong lĩnh vực hoạt động của ngành Hải quan. Đặc biệt là những năm gần đây trước yêu cầu đòi hỏi của hoạt động Hải quan trong điều kiện hội nhập, phát triển đã có nhiều đề tài nghiên cứu hướng tới mục tiêu cải cách, phát triển và hiện đại hoá. Một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như:

- Đề tài nghiên cứu cấp Học viện Tài chính của PGS.TS Nguyễn Thị Thương Huyền, năm 2012 về “Thủ tục hải quan điện tử, những vấn đề lý luận và thực tiễn”;

- Luận văn thạc sỹ Luật Kinh tế của tác giả Nguyễn Hải Sơn – Học viện khoa học xã hội – Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, năm 2012 về “Pháp luật về khai báo hải quan theo thủ tục hải quan điện tử từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh”;

- Luận văn thạc sỹ Kinh tế của tác giả Phạm Thị Thanh Tâm – Đại học Ngoại Thương, năm 2013 về “Thực trạng hải quan điện tử tại Việt Nam và các biện pháp nhằm hoàn thiện hải quan điện tử trong thời gian tới”;

- Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh của tác giả Nguyễn Ngọc Hải – Trường Đại học Ngoại Thương, năm 2012 về “Quản trị Rủi ro trong thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp”.

- Đề án khoa học “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng chuẩn mực quốc tế trong xây dựng và thực hiện thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam” của Ban Cải cách hiện đại hóa – Tổng cục Hải quan năm 2009;

- Với góc nhìn về cải cách thủ tục hải quan, Luận án Tiến sĩ của Nguyễn Ngọc Túc, 2007 “*Tiếp tục cải cách, hiện đại hoá Hải quan Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*” đã đề cập đến những yêu cầu cấp bách của việc phải cải cách thủ tục hải quan trong tình hình mới. Việc chuyển đổi từ phương thức quản lý thủ công truyền thống sang phương pháp mới là một yêu cầu cấp thiết. Luận án đã đặt một nền móng cơ bản cho những vấn đề lý luận về cải cách hiện đại hóa Hải quan. Luận án đã đi sâu nghiên cứu đổi mới những vấn đề còn tồn tại của ngành Hải quan.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu: Nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thủ tục hải quan điện tử và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam.

Nhiệm vụ:

- Hệ thống hóa và làm rõ thêm những vấn đề lý luận về thủ tục hải quan điện tử và thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật.

- Tổng kết đánh giá thực tiễn thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Hải quan Việt Nam

- Định hướng, giải pháp nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thủ tục hải quan điện tử và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là thủ tục hải quan điện tử, pháp luật về thủ tục hải quan điện tử và thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật .

b. Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục hải quan điện tử, các quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hải quan điện tử và thực tiễn thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của pháp luật Hải quan Việt Nam giai đoạn 2005-2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận nghiên cứu được sử dụng trong quá trình thực hiện Luận văn là Chủ nghĩa Mác Lênin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể gồm phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, diễn giải, thống kê... trong đó Chương 1 sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích, tổng hợp nhằm hệ thống hóa và làm rõ thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về thủ tục hải quan điện tử và thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật.

Các phương pháp phân tích, so sánh, diễn giải, thống kê... sử dụng chủ yếu tại Chương 2 và Chương 3 để đánh giá thực tiễn thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Hải quan Việt Nam từ đó định hướng đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam.

Ngoài ra, Luận văn kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, tiếp thu ý kiến tư vấn của một số chuyên gia, nhà quản lý, đồng nghiệp Hải quan trong nước và nước ngoài về những vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Luận văn nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn về quá trình áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong xây dựng và thực hiện thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam. Trong đó, luận văn đã trình bày một cách tổng thể những vấn đề cốt lõi của hải quan điện tử như, khái niệm, nội dung thủ tục hải quan điện tử, các đặc trưng cơ bản của thủ tục hải quan điện tử. Đặc biệt luận văn làm rõ các nội dung chủ yếu của pháp luật về thủ tục hải quan điện tử, các nhân tố tác động tới pháp luật về thủ tục hải quan điện tử. Bên cạnh đó luận văn khái quát các kinh nghiệm của một số nước trong việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật và rút ra bài học cho Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam hiện nay trên hai góc độ: Việc áp dụng thủ tục hải quan trên cơ sở áp

dụng các phương pháp quản lý hải quan hiện đại, tuân thủ các chuẩn mực của Hải quan thế giới và thực tế áp dụng ở Việt Nam từ hai phía Hải quan và doanh nghiệp. Cả hai góc độ đều được xem xét, đánh giá qua thực tế từ năm 2005 đến 2015. Trên cơ sở đó, luận văn phân tích, đánh giá kết quả đã đạt được và những tồn tại hạn chế cũng như tìm ra nguyên nhân của những tồn tại hạn chế đó.

- Luận văn đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo đảm thực hiện để nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam. Luận văn đã đóng góp những giải pháp hoàn thiện pháp luật thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam, các hiệp định và điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập trong giai đoạn hiện nay và định hướng trong thời gian tới theo các nội dung sau: hoàn thiện cơ sở pháp lý và quy trình nghiệp vụ về thủ tục hải quan điện tử; Thực hiện hiệu quả mô hình thông quan điện tử theo hệ thống VNACCS/VCIS; Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin; Hoàn chỉnh việc chuẩn hóa chính sách mặt hàng, danh mục biểu thuế và bộ tiêu chí rủi ro; Đảm bảo nguồn lực và đẩy mạnh sự tham gia công đồng doanh nghiệp; Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, Ban ngành liên quan và hoàn thiện Cơ chế một cửa Quốc gia tiến tới thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn được phân bổ thành 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về thủ tục hải quan điện tử và pháp luật về thủ tục hải quan điện tử.

Chương 2: Thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam hiện nay.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VÀ PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ

1.1 . Một số vấn đề lý luận cơ bản về thủ tục hải quan điện tử

1.1.1. *Khái niệm thủ tục hải quan*

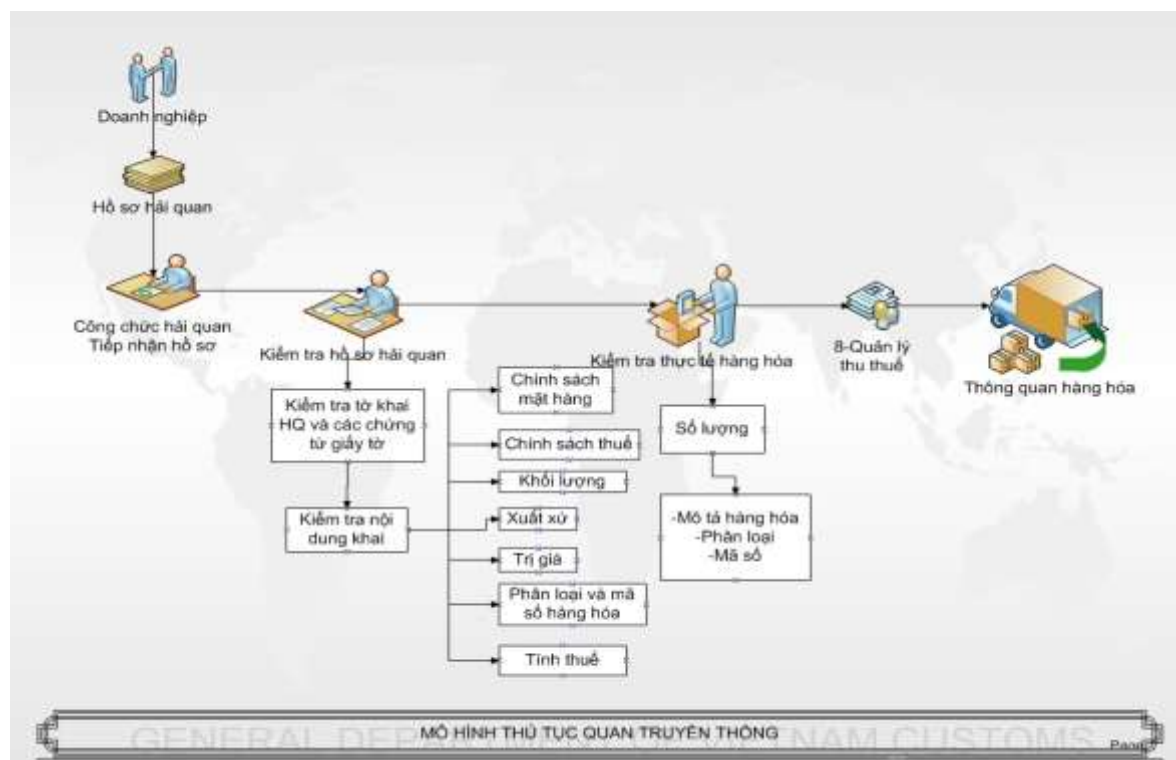
Theo công ước Kyoto về đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan thì thủ tục hải quan được hiểu là tất cả các hoạt động tác nghiệp mà bên liên quan và Hải quan phải thực hiện nhằm đảm bảo tuân thủ Luật Hải quan. Còn tại Việt Nam, theo quy định tại Khoản 23, Điều 4 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/06/2014, thì: *“Thủ tục hải quan là các công việc mà người khai hải quan và cơ quan Hải quan phải thực hiện theo quy định của Luật này đối với hàng hoá, phương tiện vận tải”*[9,tr.10]. Thủ tục hải quan thực chất là một trong những thủ tục hành chính Nhà nước trong lĩnh vực Hải quan nên nó mang tính quyền lực Nhà nước, do cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện mà cụ thể là cơ quan Hải quan. Thủ tục hải quan có một số tính chất cơ bản như: tính hành chính bắt buộc, tính trình tự, tính liên tục, tính thống nhất và tính quốc tế.

Theo quy định tại Điều 12 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/06/2014 về nhiệm vụ của Hải quan: *“Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật liên quan....”* [9,tr.15], theo đó thủ tục hải quan là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cơ quan Hải quan trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa thương mại. Nội dung của thủ tục hải quan chính là những công việc mà người khai hải quan và cơ quan Hải quan cùng phải thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan; kể từ thời điểm khai và nộp tờ khai hải quan cho đến khi có quyết định thông quan hàng hóa.

Căn cứ vào cách thức thực hiện, thủ tục hải quan gồm : Thủ tục hải quan truyền thống và thủ tục hải quan điện tử.

Trên cơ sở khái niệm của thủ tục hải quan nói chung, thì thủ tục hải quan truyền thống là các công việc mà người khai hải quan và cơ quan Hải quan phải

thực hiện theo quy định về pháp luật Hải quan đối với hàng hoá, phương tiện vận tải bằng phương thức thủ công, trực tiếp.



Hình 1.1. Mô hình thủ tục hải quan truyền thống

a. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm: Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp hoặc xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định để kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải; Nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b. Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan có trách nhiệm: Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan; Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải; Tổ chức thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan; Quyết định việc thông quan hàng hóa, giải phóng hàng hóa, xác nhận phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục hải quan [11,tr5].

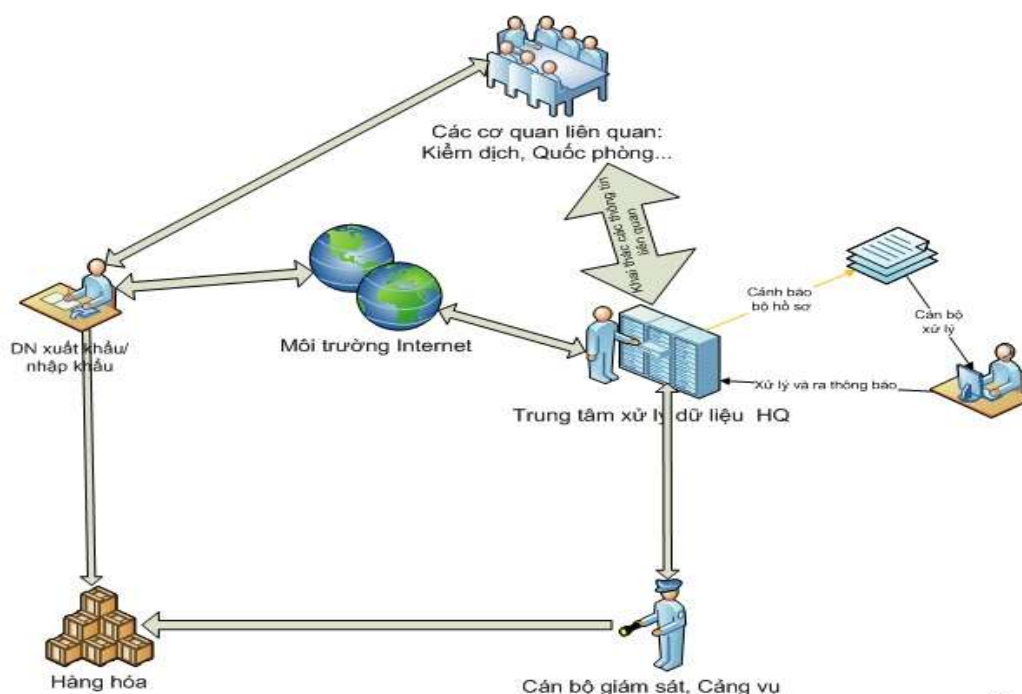
1.1.2 Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của thủ tục hải quan điện tử

1.1.2.1. Khái niệm thủ tục hải quan điện tử

Trên thế giới, khái niệm “thủ tục hải quan điện tử” không được đề cập mà thường đề cập tới khái niệm “hệ thống tự động hóa hải quan” (customs automation

system). Đây là chương trình ứng dụng công nghệ thông tin để xử lý các nghiệp vụ hải quan. Hệ thống này gồm nhiều chương trình ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hàng hóa đưa ra, đưa vào lãnh thổ Hải quan và các chương trình hỗ trợ cho công tác nghiệp vụ hải quan.

Theo Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan thì “*Thủ tục hải quan điện tử là thủ tục hải quan trong đó việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai hải quan, trao đổi các thông tin khác theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan giữa các bên có liên quan được thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan*” [15,tr.59].



Page 1

Hình 1.2. Mô hình thủ tục hải quan điện tử (Hải quan không giấy tờ)

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: Là hệ thống thông tin do Tổng cục Hải quan quản lý để thực hiện thủ tục hải quan điện tử [2,tr3].

Hệ thống khai hải quan điện tử: Là hệ thống thông tin phục vụ cho người khai hải quan khai và tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan Hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử [2,tr3].

Cơ quan Hải quan tiếp nhận, xử lý, ra quyết định và phản hồi thông tin bằng phương tiện điện tử. Để có thể tiếp nhận, xử lý bằng phương tiện điện tử, cơ quan Hải quan phải có hệ thống tiếp nhận, xử lý, lưu trữ dữ liệu điện tử đủ mạnh; tự động

hóa các quy trình nghiệp vụ; sử dụng kỹ thuật quản lý hải quan và hệ thống máy móc hiện đại hỗ trợ kiểm tra, giám sát, kiểm soát hàng hóa để nâng cao mức độ tự động hóa của hệ thống. Cơ quan Hải quan cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các doanh nghiệp.

1.1.2.2. Nội dung của thủ tục hải quan điện tử

Trên cơ sở các quy định của pháp luật của các nước, có thể xác định thủ tục hải quan điện tử có những nội dung cơ bản sau:

a. Việc khai báo và tiếp nhận, xử lý và phản hồi thông tin qua phương tiện điện tử

Thông tin khai hải quan được khai thông qua phương tiện điện tử tới hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan tiếp nhận, xử lý và phản hồi thông tin cho người khai hải quan hoặc các cơ quan khác có liên quan.

b. Sử dụng hồ sơ hải quan điện tử: Hồ sơ hải quan điện tử bao gồm tờ khai hải quan điện tử (có thể thể hiện ở dạng văn bản giấy) và các chứng từ đi kèm tờ khai có thể ở dạng điện tử hoặc văn bản giấy.

c. Xử lý thông tin khai hải quan tự động: Thông tin khai hải quan được xử lý trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử trên các quy tắc nghiệp vụ chuẩn hóa. Nội dung xử lý gồm: kiểm tra tính hợp lệ, hợp chuẩn của thông tin khai dựa trên chuẩn trao đổi dữ liệu hải quan; kiểm tra tính tương thích và hợp lý giữa thông tin khai và thông tin trên các chứng từ kèm theo; kiểm tra chính sách mặt hàng trên cơ sở các danh mục quản lý do các Bộ, ngành ban hành; kiểm tra, đối chiếu thông tin khai với các yêu cầu của từng chế độ quản lý hải quan; kiểm tra chính sách thuế, việc phân loại hàng hóa và tính thuế trên cơ sở biểu thuế và hệ thống phân loại; phân luồng hàng hóa trên cơ sở áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro. Sau đó cán bộ Hải quan sẽ tiếp nhận và xử lý thông tin về việc thu/nộp thuế xuất khẩu/nhập khẩu của đối tượng nộp thuế trên cơ sở áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro để đánh giá độ tuân thủ và phân luồng hàng hóa dựa vào bộ tiêu chí quản lý rủi ro và hồ sơ tuân thủ doanh nghiệp.

Nội dung áp dụng quản lý rủi ro bao gồm các điểm sau: phân tích thông tin trước khi hàng đến để định hướng kiểm tra; ứng dụng bộ tiêu chí quản lý rủi ro và hồ sơ tuân thủ của doanh nghiệp trong phân luồng kiểm tra phục vụ thông quan hàng hóa; ứng dụng bộ tiêu chí quản lý rủi ro và hồ sơ tuân thủ của doanh nghiệp trong xác định các yêu cầu kiểm tra đặc thù đối với từng chế độ quản lý hải quan.

Ví dụ như lấy mẫu, giám định, chế độ quản lý hàng gia công, quản lý hàng nhập sản xuất, xuất khẩu; ứng dụng bộ tiêu chí quản lý rủi ro và hồ sơ tuân thủ của doanh nghiệp trong xác định đối tượng kiểm tra sau thông quan.

Cán bộ Hải quan ra quyết định dựa trên việc phân tích thông tin với sự hỗ trợ của hệ thống xử lý dữ liệu điện tử. Nội dung của việc ra quyết định thể hiện ở các điểm: chấp nhận/từ chối thông tin khai hải quan; hướng dẫn thủ tục hải quan; hình thức mức độ kiểm tra; quyết định thông quan/giải phóng đưa hàng hóa về bảo quản; xác định đối tượng kiểm tra sau thông quan.

1.1.2.3. Những đặc trưng cơ bản của thủ tục hải quan điện tử

Từ khái niệm về thủ tục hải quan điện tử ở phần trên, ta có thể thấy, thủ tục hải quan điện tử, xét về nội dung cũng như phương diện nghiệp vụ hải quan, là hoàn toàn trùng khớp với thủ tục hải quan nói chung, hay thủ tục hải quan truyền thống nói riêng. Vì vậy, thủ tục hải quan điện tử mang hầu hết các đặc trưng nghiệp vụ của thủ tục hải quan: được thực hiện đối với tất cả các loại hình quản lý hàng hóa, phương tiện vận tải, ở tất cả các khâu trước, trong và sau thông quan.

Khác biệt lớn nhất của thủ tục hải quan điện tử so với thủ tục hải quan truyền thống chính là phương thức thực hiện (thủ tục hải quan truyền thống thực hiện bằng thủ công; thủ tục hải quan điện tử thực hiện bằng phương thức điện tử) trên cơ sở ứng dụng nền tảng công nghệ thông tin để từ thủ tục hải quan truyền thống, với một hệ thống các công việc được tiến hành thủ công và các loại chứng từ, giấy tờ phụ trợ đi kèm, trở thành một hoạt động nghiệp vụ được tự động hóa cao dựa trên các thông tin, chứng từ điện tử và phi giấy tờ. Cụ thể như sau:

Thông tin khai báo: nếu thủ tục hải quan truyền thống yêu cầu khai báo thông tin trên các mẫu văn bản cố định thì thủ tục hải quan điện tử chỉ yêu cầu khai báo thông tin dưới dạng mã hóa vào hệ thống máy tính.

Hồ sơ hải quan: hồ sơ hải quan truyền thống là tập hợp các loại chứng từ, giấy tờ nhằm chứng minh cho những thông tin đã khai báo trên tờ khai hải quan. Còn hồ sơ hải quan điện tử là tệp dữ liệu điện tử bao gồm các chỉ tiêu thông tin khai báo và chứng từ hỗ trợ được điện tử hóa, gửi kèm theo các chỉ tiêu thông tin nêu trên.

Phương thức tiếp nhận khai báo: trong khi thủ tục hải quan truyền thống yêu cầu người khai hải quan phải trực tiếp đến văn phòng Hải quan để nộp bộ hồ sơ hải quan, thì thủ tục hải quan điện tử cho phép người khai có thể gửi các chỉ tiêu thông

tin qua mạng internet đến hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan. Ngoài khai báo qua internet, khi hệ thống có sự cố, người khai có thể khai trực tiếp vào hệ thống qua máy tính của Hải quan tại các Chi cục Hải quan hoặc nộp hồ sơ giấy.

Cách thức xử lý thông tin: thủ tục hải quan điện tử trực tiếp kiểm tra, đối chiếu một cách tự động hoặc bán tự động đối với các chỉ tiêu thông tin. Còn thủ tục hải quan truyền thống lại yêu cầu cơ quan Hải quan phải trực tiếp đọc từng chứng từ kèm theo tờ khai hải quan để so sánh, đối chiếu, kiểm tra tính chính xác, thống nhất của nội dung khai báo. Vì vậy, xử lý bộ hồ sơ trong thủ tục hải quan điện tử trở nên nhanh chóng, giản tiện hơn nhiều so với xử lý bộ hồ sơ hải quan thủ công.

Phương pháp quản lý rủi ro: Về bản chất, không có sự khác biệt đáng kể; điện tử khác ở chỗ áp dụng quản lý rủi ro mở rộng hơn, chi tiết hơn: Mở rộng áp dụng các tiêu chí rủi ro trong hỗ trợ phân luồng, áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra giá tính thuế.

Cách thức phản hồi thông tin: thủ tục hải quan điện tử phản hồi trực tiếp vào hệ thống khai hải quan điện tử thông qua các thông điệp, thông báo (message) điện tử. Người khai hải quan được giao tiếp với cơ quan Hải quan gián tiếp thông qua hệ thống máy tính. Ngược lại, thủ tục hải quan truyền thống lại yêu cầu sự hiện diện của cả người khai hải quan và cơ quan Hải quan, từ đó cơ quan Hải quan thông báo, bằng miệng hoặc bằng văn bản, cho người khai hải quan về kết quả xử lý nghiệp vụ, cũng như hướng dẫn người khai hải quan tiếp tục thực hiện các bước đi tiếp theo của quy trình thủ tục hải quan.

Từ những đặc điểm của thủ tục hải quan điện tử so với thủ tục hải quan truyền thống nêu trên, có thể thấy thủ tục hải quan điện tử và thủ tục hải quan truyền thống có tính độc lập tương đối, song cũng có quan hệ hữu cơ với nhau. Cụ thể là:

Thứ nhất, thủ tục hải quan điện tử và thủ tục hải quan truyền thống đều dựa trên những nguyên tắc cơ bản nhất, nền tảng nhất của thủ tục hải quan. Đó là những hoạt động nghiệp vụ nhằm quản lý sự ra vào hay xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong lãnh thổ Hải quan. Các hoạt động đó có thể được thực hiện bằng các phương thức khác nhau nhưng đều nhằm một mục đích tạo thuận lợi thương mại, thu thuế, bảo vệ quốc gia khỏi những nguy cơ tiềm ẩn đến từ các loại hàng hóa, phương tiện vận tải.

Thứ hai, thủ tục hải quan điện tử và thủ tục hải quan truyền thống có thể sử dụng cơ sở dữ liệu riêng biệt, thủ tục điện tử là cơ sở dữ liệu điện tử hóa, còn thủ

tục hải quan truyền thống là cơ sở dữ liệu lưu trên các chứng từ, tài liệu giấy, hoặc cũng có thể sử dụng cơ sở dữ liệu chung, điện tử hóa.

Thứ ba, thủ tục hải quan điện tử, dù có được tự động hóa đến mức nào, thì cũng có những khâu, những động tác phải được hỗ trợ bằng hoạt động của con người (ví dụ như khâu kiểm tra hồ sơ giấy, khâu kiểm hóa thủ công). Bởi lẽ, thủ tục hải quan điện tử phải phụ thuộc nhiều vào năng lực hoạt động của hạ tầng công nghệ thông tin nên ở những khâu mà công nghệ thông tin chưa đáp ứng hoặc xảy ra sự cố làm cho thủ tục hải quan điện tử không thể hoạt động được; khi đó, thủ tục hải quan truyền thống chính là một “*cứu cánh*” thực sự hữu hiệu.

Trên thực tế, mặc dù xu hướng toàn cầu hiện nay là thực hiện thủ tục hải quan điện tử, nhưng không có một quốc gia nào từ chối, phủ nhận hay hoàn toàn loại bỏ sự tồn tại của thủ tục hải quan thủ công. Bởi vì đối với một số khâu, loại hình, trên những địa bàn nhất định; việc áp dụng thủ tục thủ công sẽ tiết kiệm nguồn lực và hiệu quả hơn rất nhiều so với thủ tục điện tử. Ví dụ như thủ tục hải quan đối với hành lý của khách xuất nhập cảnh, thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua bán của cư dân biên giới đường bộ, thủ tục hải quan ở những địa bàn có lưu lượng hàng XNK thấp.

1.2. Pháp luật về thủ tục hải quan điện tử

1.2.1. Khái niệm và những nội dung cơ bản của pháp luật về thủ tục hải quan điện tử

Pháp luật về thủ tục hải quan điện tử là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

Pháp luật về thủ tục hải quan điện tử quy định các vấn đề cơ bản sau:

1.2.1.1. Chủ thể tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử

Chủ thể thực hiện gồm: Người khai hải quan và cơ quan Hải quan, cụ thể:

a. Đối với người khai hải quan: Được cơ quan Hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc khai hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải, hướng dẫn làm thủ tục hải quan, phổ biến pháp luật về hải quan; Yêu cầu cơ quan Hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa khi đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cho cơ quan Hải quan; Xem trước hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan trước khi khai hải quan để bảo đảm việc

khai hải quan được chính xác; Yêu cầu cơ quan Hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hóa đã kiểm tra, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan Hải quan trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan; Khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của cơ quan Hải quan; Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan Hải quan gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Khai hải quan và làm thủ tục hải quan theo quy định; Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin để cơ quan Hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan Hải quan; Thực hiện quyết định và yêu cầu của cơ quan Hải quan, cơ quan Hải quan trong việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải; Bố trí người, phương tiện thực hiện các công việc liên quan để cơ quan Hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải; Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan[5,tr4].

b. Đối với cơ quan Hải quan: Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, quy trình nghiệp vụ hải quan và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; Hướng dẫn người khai hải quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi có yêu cầu; Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan; giám sát việc mở, đóng, chuyển tải, xếp dỡ hàng hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan và địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan thì yêu cầu chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải, người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được ủy quyền thực hiện các yêu cầu để kiểm tra, khám xét hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của Luật này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Lấy mẫu hàng hóa với sự có mặt của người khai hải quan để cơ quan Hải quan phân tích hoặc trưng cầu giám định phục vụ kiểm tra hải quan; Yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan đến hàng hóa để xác định đúng mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa; Yêu cầu người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải đi đúng tuyến đường, đúng thời gian, dừng đúng nơi quy định; Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật [4,tr5].

1.2.1.2. Nguyên tắc thực hiện thủ tục hải quan điện tử

Nguyên tắc thực hiện thủ tục hải quan điện tử gồm 5 nguyên tắc cơ bản sau:

Thứ nhất, hàng hóa, phương tiện vận tải phải được làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian qua cửa khẩu hoặc các địa điểm khác theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, kiểm tra, giám sát hải quan được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý Nhà nước về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Thứ ba, hàng hóa được thông quan, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan.

Thứ tư, thủ tục hải quan phải được thực hiện công khai, nhanh chóng, thuận tiện và theo đúng quy định của pháp luật.

Thứ năm, việc bố trí nhân lực, thời gian làm việc phải đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh[5,tr3].

1.2.1.3. Những điều kiện thực hiện thủ tục hải quan

a. Điều kiện về khung pháp lý

Cần phải đảm bảo việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, các thông lệ quốc tế và các giao dịch điện tử. Các văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục hải quan điện tử phải kịp thời và các thông báo đến đối tượng áp dụng đáp ứng với các nội dung thực hiện thủ tục hải quan điện tử trong tất cả các giai đoạn bao gồm: từ giai đoạn thí điểm đến giai đoạn triển khai mở rộng và áp dụng toàn diện cho cả Ngành.

b. Điều kiện về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực

Tổng cục Hải quan cần phải xây dựng kế hoạch đề trình Bộ Tài chính, Chính phủ về những thay đổi trong tổ chức bộ máy cũng như nguồn lực có thể đáp ứng được khi triển khai thủ tục hải quan điện tử. Trên cơ sở đó, các Cục Hải quan tỉnh, thành phố cũng cần chủ động thành lập bộ máy chỉ đạo, phân công cán bộ, xây dựng các quy chế phối hợp giữa các đơn vị để thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

c. Điều kiện về cơ sở hạ tầng

Dựa trên nền tảng các phần mềm hiện có, sẽ tiếp tục nghiên cứu ứng dụng một số phần mềm riêng có để đảm bảo phát huy có hiệu quả phù hợp với các nội dung triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử. Từ đó, hoàn thiện tích hợp các phần mềm và

nâng cao hiệu quả đảm bảo công tác quản lý hải quan khi triển khai mở rộng thủ tục hải quan điện tử.

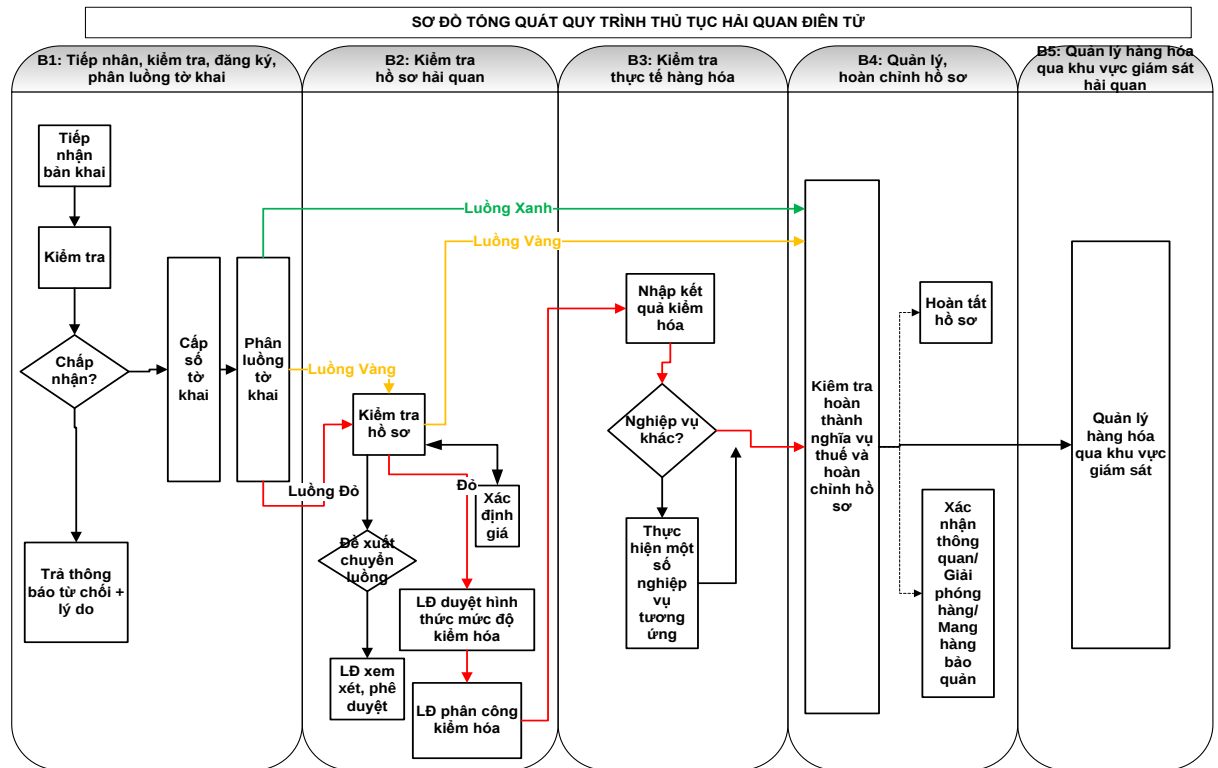
d. Điều kiện về tổ chức truyền dẫn dữ liệu

Trước khi triển khai thủ tục hải quan điện tử, cần phải đảm bảo tốt việc nâng cấp dung lượng các đường truyền, máy chủ cho các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Chi cục Hải quan trực thuộc để đáp ứng yêu cầu khi số lượng doanh nghiệp tham gia làm thủ tục tăng. Ngoài ra, cần phải chuẩn bị các công tác về hỗ trợ thông tin, công bố chuẩn thông tin tiếp nhận khai báo, hướng dẫn, xử lý vướng mắc.

e. Điều kiện về cơ chế vận hành, phối hợp với các Ban, ngành

Để triển khai thủ tục hải quan điện tử thành công đòi hỏi các đơn vị Ban, ngành liên quan cần phải cải cách, ứng dụng công nghệ thông tin một cách toàn diện và phải có sự phối hợp thống nhất để tạo diện kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xuất nhập khẩu thương mại. Đây là điều kiện cần thiết làm tiền đề triển khai cơ chế một cửa quốc gia, Cổng thông tin điện tử quốc gia, dần tiến tới hoàn thiện cơ chế một cửa ASEAN.

1.2.1.4. Nội dung, quy trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử



Hình 1.3. Sơ đồ quy trình tổng thể thủ tục hải quan điện tử

a. Các bước người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử, gồm:

Bước 1: Tạo thông tin khai hải quan điện tử trên máy tính;
Bước 2: Gửi thông tin khai hải quan điện tử đến cơ quan Hải quan;
Bước 3: Tiếp nhận và xử lý các thông tin phản hồi từ cơ quan Hải quan;
Bước 4: Xử lý các phát sinh như sửa chữa tờ khai, giám định, mang hàng về bảo quản, tham vấn giá tính thuế, giải phóng hàng, xử lý vi phạm (nếu có);
Bước 5: Nộp thuế, lệ phí theo quy định.

b. Các bước cơ quan Hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử, gồm:

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai
Bước 2: Kiểm tra hồ sơ hải quan (đối với luồng vàng và luồng đỏ).
Bước 3: Kiểm tra thực tế hàng hóa.
Bước 4: Kiểm tra hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí.
Bước 5: Quản lý, hoàn chỉnh hồ sơ.[14,tr4-6]

1.2.1.5. Xử lý vi phạm về thủ tục hải quan và giải quyết tranh chấp

Vi phạm về thủ tục hải quan là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định về pháp luật Hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan mà không phải là tội phạm và theo quy định pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan là việc người có thẩm quyền thuộc cơ quan Hải quan xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan.

Các hành vi vi phạm về thủ tục hải quan bao gồm 11 hành vi, cụ thể: Vi phạm quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế; Vi phạm quy định về khai hải quan; Vi phạm quy định về khai thuế; Vi phạm quy định về khai hải quan của người xuất cảnh, nhập cảnh đối với ngoại tệ tiền mặt bằng tiền mặt, vàng; Vi phạm quy định về kiểm tra hải quan, thanh tra thuế; Vi phạm quy định về giám sát hải quan; Vi phạm quy định về kiểm soát hải quan; Hành vi trốn thuế, gian lận thuế; Hành vi vi phạm về các quy định chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải; Vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế; Vi phạm của các tổ chức tín dụng và tổ chức, cá nhân liên quan[tr];

Các hình thức xử lý các hành vi vi phạm về thủ tục hải quan bao gồm: Cảnh cáo; Phạt tiền; Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn

hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện được sử dụng để vi phạm; Trục xuất.

1.2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật

1.2.2.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Khi triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử từ năm 2005 – 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định có thời hạn như Quyết định 149/QĐ-TTg, Quyết định 103/QĐ-TTg với phạm vi triển khai nhỏ và lan tỏa dần dần để xác định mức độ ảnh hưởng cũng như tính khả thi đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thăm dò cộng đồng doanh nghiệp trước khi áp dụng chính thức.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử chính thức, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 38/2015/TT-BTC Quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

Tổng cục Hải quan đã ban hành các quy trình cụ thể để triển khai tại các đơn vị Hải quan cơ sở. Phạm vi thực hiện thủ tục hải quan điện tử lần này mang tính vừa có chiều rộng, vừa có chiều sâu. Bên cạnh đó, hệ thống các phòng quản lý rủi ro hỗ trợ cho việc thông quan nhanh đồng thời đảm bảo sự tuân thủ pháp luật cũng đã được thành lập.

1.2.2.2. Quan điểm chỉ đạo và công tác tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực

Cấp lãnh đạo tại các Cục Hải quan, tỉnh thành phố nơi triển khai thủ tục hải quan điện tử cần phải nhận thức và chỉ đạo triển khai thủ tục hải quan điện tử là nhiệm vụ trọng tâm của Ngành, cần phải thực hiện tại đơn vị mình. Từ đó, các Cục Hải quan tỉnh, thành phố cũng cần chủ động thành lập bộ máy chỉ đạo, phân công cán bộ, xây dựng các quy chế phối hợp giữa các đơn vị để thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố cũng phải chủ động chỉ đạo và tổ chức thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

1.2.2.3. Chất lượng, trình độ và nhận thức của các bên tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử

a. Đối với cơ quan Hải quan: Việc triển khai thủ tục hải quan điện tử đòi hỏi lực lượng cán bộ Hải quan tham gia là những người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi, biết ngoại ngữ và có tư duy mang tính cải cách.

b. Đối với doanh nghiệp: Khi tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử, doanh nghiệp cần phải chủ động cầu tiến, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật mới, thay đổi tư duy quản lý và hoạt động kinh doanh từ thủ công sang điện tử hóa cao, đội ngũ nhân viên có trình độ nghiệp vụ hải quan tốt.

1.2.2.4. Nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

a. Về tài chính: Nguồn kinh phí cho quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoàn toàn do ngân sách Nhà nước cấp. Bên cạnh đó, cùng với việc thực hiện kế hoạch cải cách, hiện đại hóa của ngành; quá trình thực hiện thí điểm còn huy động thêm sự hỗ trợ về tư vấn của các chuyên gia từ Dự án Hiện đại hóa hải quan, Dự án ETV2, Dự án JICA.

b. Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị: Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cần chuẩn bị phần mềm theo văn bản quy phạm pháp luật và quy trình nghiệp vụ hướng dẫn TTHQĐT. Khi các văn bản có hiệu lực sẽ tiến hành triển khai tại các đơn vị; Về hệ thống khai hải quan cần đã chuẩn bị phiên bản 1 phần mềm miễn phí theo văn bản quy phạm pháp luật và quy trình nghiệp vụ hướng dẫn TTHQĐT. Đồng thời tiến hành làm việc với các công ty đối tác thống nhất các vấn đề kỹ thuật liên quan để hoàn thiện phần mềm; Về phần cứng đảm bảo đường truyền kết nối giữa các đơn vị triển khai cả về dung lượng và chất lượng. Ngoài ra, phải tiến hành trang cấp bổ sung trang thiết bị CNTT cho các Cục Hải quan triển khai TTHQĐT như máy chủ, máy trạm.

1.2.2.5. Công tác tuyên truyền và sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp

Nhận thức rõ thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử là nội dung vừa mới vừa khó, Hải quan đã không ngừng đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và hỗ trợ các doanh nghiệp về hải quan điện tử.

Hoạt động tuyên truyền được thực hiện với nhiều hình thức: tuyên truyền trực tiếp thông qua các buổi tiếp xúc, làm việc với các doanh nghiệp, thông qua các khóa đào tạo cho các doanh nghiệp; tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại

chúng như Website của Hải quan, báo Hải quan, các tạp chí, các chương trình của Đài truyền hình Việt Nam, Đài truyền hình kỹ thuật số... Thông qua các phương tiện này, những nội dung về thực hiện thí điểm thủ tục hải quan nói riêng, cải cách hiện đại hóa hải quan nói chung và các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn được thường xuyên giới thiệu, cập nhật tới doanh nghiệp và công chúng. Việc tham gia của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu là rất quan trọng trong việc thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử. Doanh nghiệp tham gia thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử được hưởng sự ưu tiên về thủ tục và được cơ quan Hải quan hỗ trợ kịp thời trong quá trình khai báo cũng như làm thủ tục;

Tạo cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nguồn lực để chuyên nghiệp hoá lực lượng làm thủ tục hải quan, phấn đấu chấp hành tốt pháp luật Hải quan để được hưởng các ưu tiên về thủ tục hải quan.

1.2.2.6. Sự phối hợp của các Ban, ngành liên quan

Ngành Hải quan là một trong những đơn vị đi đầu trong công cuộc cải cách hành chính. Một số đơn vị Ban, ngành liên quan cũng đang trong quá trình cải cách nhưng chưa có tính quyết liệt. Vì vậy để triển khai thủ tục hải quan điện tử thành công đòi hỏi các đơn vị Ban, ngành liên quan cần phải cải cách, ứng dụng công nghệ thông tin một cách toàn diện và phải có sự phối hợp thống nhất để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xuất nhập khẩu thương mại.

1.3. Kinh nghiệm thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật của một số nước trên thế giới và rút ra bài học cho Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm của Singapore

Trong khu vực Asean, Singapore là quốc gia hàng đầu ứng dụng Công nghệ thông tin trong việc quản lý. Singapore có một Chính phủ điện tử rất mạnh. Vì vậy, Hải quan Singapore có điều kiện thuận lợi để áp dụng và phát triển thủ tục Hải quan điện tử.

Ở Singapore, TradeNet là hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử của quốc gia để xử lý và trao đổi các thông tin, chứng từ giữa các bên tham gia vào hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử. Những người tham gia vào TradeNet có thể thực hiện việc khai báo điện tử và nhận kết quả phản hồi từ cơ quan quản lý.

Hệ thống TradeNet được xây dựng từ tháng 12 năm 1986 và đến năm 1989 hệ thống chính thức đi vào hoạt động.

Mục đích chính của TradeNet là nhằm giảm giá thành, giảm thời gian, cho việc chuẩn bị, trao đổi, xử lý các tài liệu thương mại; chia sẻ thông tin thương mại giữa các thành viên trong cộng đồng thương mại và các cơ quan Chính phủ. Ngoài ra, TradeNet còn cung cấp dịch vụ khai báo Hải quan điện tử, tăng tốc độ xử lý thông tin khai báo và giải phóng hàng, hạn chế việc xuất trình giấy tờ, cho phép Doanh nghiệp nộp thuế Hải quan bằng phương tiện điện tử (Electronic Funds Transfer), giảm bớt việc trao đổi các tài liệu thương mại.

Các bên tham gia vào hệ thống TradeNet gồm có: Hải quan, các cơ quan kiểm soát, Cảng vụ, Sân bay, các cơ quan vận tải đường biển, các cơ quan vận tải đường không, cơ quan vận tải giao nhận và các Doanh nghiệp.

Các bên tham gia vào hệ thống trao đổi thông tin với nhau thông qua một cơ quan trung chuyển trung tâm (Central Clearing House - sau này do công ty Singapore Network Services Pte Ltd quản lý) sử dụng 3 chuẩn thông điệp riêng của Singapore đó là: SITSM, SITDED, SITDID (theo Báo cáo về thương mại điện tử tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương).

Hệ thống tiếp nhận khai báo và xử lý thủ tục Hải quan của Singapore là một hệ thống tự động hóa hoàn chỉnh. Tờ khai được gửi tới hệ thống của cơ quan Hải quan trong hoặc ngoài Singapore thông qua EDI-Network (VAN) sau đó sẽ được kiểm tra, tính thuế, tự động thanh khoản thuế và gửi lại cho người khai Hải quan. Người khai Hải quan có thể in bản sao của giấy phép giải phóng hàng tại máy tính của mình để đi nhận hàng. Để thực hiện việc tự động hóa toàn phần như trên, hệ thống của Hải quan Singapore phải kết nối với các cơ quan có liên quan khác để trao đổi thông tin nhằm kiểm tra thông tin khai báo trên tờ khai của Doanh nghiệp.

Để kết nối với mạng TradeNet, Doanh nghiệp cần có máy tính cá nhân, máy in, modem, đường điện thoại và phần mềm khai báo tại đầu cuối. Phần mềm này do các công ty tư nhân xây dựng và phải được các cơ quan do Hải quan quản lý kiểm tra chất lượng mới được phép sử dụng.

Theo thống kê của Hải quan Singapore, thời gian từ khi khai báo đến khi nhận được giấy phép chỉ khoảng 10 phút. Hiện có khoảng 99,93% lưu lượng tờ khai được thực hiện qua hệ thống này, trong đó khoảng 98% các tờ khai thực hiện thanh toán điện tử.

1.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan bắt đầu thực hiện chiến lược hiện đại hóa Hải quan vào năm 1996 bằng việc triển khai thực hiện thí điểm hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử, tự động hóa công tác quản lý Hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại tất cả các cảng biển và sân bay trên toàn quốc.

Để thực hiện chiến lược, Thái Lan đã tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin, xây dựng hai Trung tâm dữ liệu tại văn phòng chính và cảng biển Bangkok Seaport, trang bị hơn 2000 trạm làm việc.

Với mục tiêu giảm tối đa số lượng hồ sơ giấy và giảm thời gian thông quan, Hải quan Thái Lan đã đưa vào áp dụng hệ thống quản lý tự động Hải quan đối với hoạt động xuất khẩu tại cảng biển và sân bay. Các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu được phép khai báo điện tử, chuyển các dữ liệu có cấu trúc theo chuẩn EDIFACT đến cơ quan Hải quan thay cho bộ hồ sơ giấy. Tuy nhiên, Doanh nghiệp vẫn phải nộp một số giấy tờ phục vụ công tác kiểm hóa như mẫu kiểm tra container, các giấy phép của các bộ ngành có liên quan.

Trong giai đoạn thí điểm, vào tháng 09 năm 2000, Hải quan Thái Lan đã chọn ra 08 Doanh nghiệp có quá trình chấp hành Luật Hải quan tốt, tham gia hệ thống tại Hải quan sân bay quốc tế Bangkok. Đến tháng 10 năm 2000, Hải quan Thái Lan tiếp tục triển khai hệ thống này tại Hải quan Cảng Laem Chabang Port Customs và Bangkok Customs. Hiện nay, tại Thái Lan có khoảng 95% số tờ khai xuất khẩu và 90% số tờ khai nhập khẩu được khai báo thông qua hệ thống EDI.

Để triển khai thực hiện chiến lược tự động hóa, Hải quan Thái Lan đã triển khai một loạt các hệ thống EDI sau đây:

Thanh toán điện tử (e-Payment): giúp các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu có thể thực hiện việc thanh toán các khoản tiền thuế cũng như các khoản thu khác theo quy định dưới hình thức điện tử. Hiện nay, đã có 9 ngân hàng tham gia vào hệ thống này.

Lược khai điện tử đối với hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa bằng đường hàng không (e-Manifest): giúp các công ty hàng không giảm thời gian xử lý hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không đồng thời giảm thiểu các giấy tờ không cần thiết khác. Các công ty hàng không chỉ cần truyền các thông tin hàng hóa đến cơ

quan Hải quan qua hệ thống EDI. Sau khi hàng hóa được chuyển vào máy bay, máy tính sẽ tự động in ra hóa đơn và chuyển đến cơ quan Hải quan.

Lược khai điện tử đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa bằng đường biển: cho phép các hãng vận tải biển truyền các thông tin hàng hóa và các thông báo về các chuyến hàng đến trong vòng 48 giờ kể từ khi tàu đến cảng. Ngay sau đó, hệ thống EDI của Hải quan sẽ tiếp nhận và tự động trả lời đến các hệ thống của các hãng vận tải và lúc này hàng có thể được phép dỡ khỏi tàu, giảm thiểu các loại giấy tờ không cần thiết.

Lược khai điện tử đối với hoạt động nhập khẩu hàng hóa bằng đường biển (e-Container): giúp tăng nhanh quá trình dỡ hàng và kiểm tra hàng, giảm bớt tình trạng tắc nghẽn tại bãi container. Các công ty xuất nhập khẩu có thể nộp các bản sao giai đoạn kiểm tra cuối cùng. Giai đoạn thử nghiệm của dự án được thực hiện tại cảng Bangkok và Laem Chabang.

Hiện nay, Hải quan Thái Lan đang tiếp tục thực hiện một dự án mới nhằm chuyển đổi từ hệ thống đóng sang hệ thống mở, tuân theo các chuẩn mực quốc tế. Hệ thống này có thể kết nối với tất cả các bên có liên quan như cộng đồng doanh nghiệp, các cơ quan Chính phủ trong nước và quốc tế bằng nhiều phương tiện khác nhau (Single Window - một cửa). Mọi dữ liệu do các cơ quan này cung cấp sẽ được dùng chung cho tất cả các cơ quan khác, không phải chờ đợi, mất thời gian và tốn kém chi phí. Vừa qua, hệ thống Single Window đã được các quốc gia trong ASEAN nhất trí lựa chọn và triển khai trong toàn khu vực thông qua Hiệp định khung E-ASEAN.

Trước mắt, trong giai đoạn thử nghiệm, Ủy ban quốc gia về nâng cao năng lực Thái Lan và các đơn vị Hải quan biên giới đã lựa chọn một điểm tiếp nhận và xử lý dữ liệu liên quan đến việc thông quan hàng hóa. Điểm này do cơ quan Hải quan quản lý và kết hợp với sự kiểm soát của các Bộ ngành có liên quan. Cùng thời gian này, hệ thống đăng ký điện tử được triển khai để cung cấp ứng dụng trực tuyến cho các doanh nghiệp thông qua Internet.

1.3.3. Kinh nghiệm của Malaysia

Mục tiêu của Hải quan Malaysia là phấn đấu trở thành cơ quan Hải quan hiện đại ngang tầm thế giới, đảm bảo công tác quản lý Hải quan; thu thuế (thuế XNK và thuế nội địa); tạo điều kiện thuận lợi nhất về thủ tục Hải quan cho cộng đồng doanh nghiệp, cùng các cơ quan khác bảo vệ kinh tế, xã hội và an ninh quốc gia. Để thực hiện các mục tiêu này, Hải quan Malaysia đã chọn hướng tự động hóa các thủ tục hải quan

thông qua việc áp dụng các kỹ thuật hiện đại như Công nghệ thông tin, kỹ thuật quản lý rủi ro trong chiến lược hiện đại hóa.

Quá trình triển khai xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin được Hải quan Malaysia thực hiện theo từng giai đoạn với quy mô tăng dần. Giai đoạn đầu, triển khai trước tại một khu vực với tất cả loại hình xuất nhập khẩu (riêng nhập khẩu chỉ thực hiện tại một cảng). Sau khi có đánh giá kết quả thí điểm mới triển khai rộng cho các Bang khác (sau 13 năm Hải quan Malaysia mới triển khai được trên toàn quốc). Ngoài ra, Hải quan Malaysia đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quan hệ công chúng và chú trọng xây dựng lực lượng có trình độ cao, được huấn luyện đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước.

Ở Malaysia, lực lượng công nghệ thông tin phục vụ các dự án của Chính phủ do Chính phủ Malaysia quản lý. Khi cần triển khai dự án cho bộ ngành nào thì lực lượng này sẽ được sử dụng cho bộ ngành đó. Điều này, sẽ tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện và tạo được sự thống nhất trong các cơ quan Chính phủ, tiết kiệm chi phí cho quốc gia.

Để tạo ra một cơ sở hạ tầng thông tin thống nhất và chuẩn hóa phục vụ cho chiến lược Chính phủ điện tử mà trong đó Hải quan là một thành phần quan trọng, năm 1995, Chính phủ Malaysia chỉ định công ty tư nhân Dagang Net Technology Sdn Bhd xây dựng hạ tầng mạng để thực hiện mục đích này. Hiện nay, tất cả các giao dịch điện tử giữa cơ quan hải quan với cộng đồng doanh nghiệp, với các cơ quan khác như: đại lý vận tải, cơ quan giao nhận, ngân hàng, các cơ quan quản lý của Chính phủ v.v... đều thông qua mạng Dagang Net. Dagang Net sẽ chịu trách nhiệm về việc quy định chuẩn dữ liệu khai hải quan điện tử và giải quyết mọi việc nếu có tranh chấp xảy ra giữa người khai và cơ quan hải quan đối với việc trao đổi thông tin. Việc khai hải quan có thể được thực hiện thông qua ba hình thức sau:

Thứ nhất, sử dụng phần mềm khai hải quan của Dagang Net hoặc của bên thứ ba nhưng phải được sự đồng ý của Dagang Net để đảm bảo tính tương thích.

Thứ hai, Sử dụng website của Dagang Net.

Thứ ba, đối với các doanh nghiệp nhỏ, không thường xuyên có hoạt động xuất nhập khẩu thì có thể khai trên mẫu theo quy định, sau đó mang đến Dagang Net để nhập dữ liệu vào hệ thống.

Các đơn vị tham gia khai Hải quan điện tử và cơ quan Hải quan phải trả phí giao dịch điện tử. Việc tính phí được dựa trên cơ sở dung lượng của mỗi giao dịch (cụ thể là 1,2 RM/1KB).

Hệ thống thông tin Hải quan Malaysia do công ty NEC của Nhật Bản và công ty Edaran Pte Ltd (đối tác của NEC Japan) xây dựng, cung cấp các trang thiết bị và bảo hành. Hệ thống này gồm có hai thành phần:

Thứ nhất, hệ thống trao đổi thông tin EDI: dùng để phục vụ cho việc trao đổi dữ liệu điện tử với các bên liên quan thông qua trung gian là Dagang Net.

Thứ hai, hệ thống tác nghiệp Hải quan: phục vụ cho các công tác nghiệp vụ HQ như tiếp nhận và đăng ký tờ khai, Thông quan điện tử, khai thác thông tin, trả lời các yêu cầu truy vấn thông tin.

Hiện nay, ở Malaysia 100% lô hàng xuất khẩu được thực hiện bằng phương tiện điện tử và người khai không cần nộp hay xuất trình chứng từ giấy. Tuy nhiên, do hệ thống khai vận đơn chưa hoàn thiện và việc kết nối với một số hệ thống của các cơ quan khác chưa thực hiện được nên trong việc làm thủ tục hải quan đối với hàng nhập khẩu, vẫn tồn tại song song tờ khai điện tử và khai giấy.

1.3.4. Kinh nghiệm của Philippin

Từ đầu những năm 90, Hải quan Philippin đã áp dụng Công nghệ thông tin trong công tác quản lý Hải quan. Năm 1994, Hải quan Philippin tiến hành khảo sát và xây dựng kế hoạch Công nghệ thông tin với mục đích xây dựng và đưa vào áp dụng hệ thống tự động hoá quy trình thủ tục hải quan. Sau khi kế hoạch được Chính phủ phê duyệt và đảm bảo nguồn kinh phí (250 triệu USD), Hải quan Philippin bắt đầu xây dựng hệ thống này.

Hệ thống tự động hóa của Hải quan Philippine (Automated Customs Operating System - ACOS) được xây dựng trên cơ sở hệ thống ASYCUDA++ được phát triển trong 5 năm từ 1994 đến 1999. Hệ thống được viết trên ngôn ngữ C++/ESQL-C, giao diện với người sử dụng là Windows/ASYCUDA++, cơ sở dữ liệu là INFORMIX, công nghệ trên mạng diện rộng là TCP/IP và EDI-VAN, hệ điều hành sử dụng là UNIX SVR4/MS-DOS và hệ thống máy chủ lớn. Hệ thống được triển khai trên 6 cảng lớn là: Cảng Manila (POM), Cảng Container quốc tế Manila (MICP), Cảng hàng không quốc tế Ninoy Aquino (NAIA), Cảng CEBU, Cảng MACTAN và BANTANGAS.

Hệ thống được áp dụng thí điểm tại một cảng đối với hàng hóa xuất khẩu. Sau đó, hệ thống tiếp tục được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và mở rộng ra các cảng khác. Song song với triển khai hệ thống tự động hoá, Hải quan Philippin cũng tiến hành soạn thảo luật để đảm bảo thực hiện, điều chỉnh các quy trình nghiệp vụ và đào tạo nguồn nhân lực. Tháng 5 năm 2000, Tổng thống Philippin đã ký ban hành Luật Thương mại điện tử.

Hệ thống tự động hoá hải quan (ASYCUDA++) là một hệ thống ứng dụng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, được phát triển bởi UNCTAD. Nó được thiết kế phù hợp với giao dịch thương mại quốc tế, giao dịch giữa các thành viên của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) và Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Hải quan Philippin đã mua lại phần mềm và cử đội ngũ kỹ sư đào tạo để làm chủ và phát triển nội địa hóa cho phù hợp với yêu cầu quản lý của quốc gia.

Hệ thống ASYCUDA++ bao gồm 3 thành phần: hệ thống tự động hoá Hải quan; hệ thống tiêu chuẩn hoá; hệ thống khai báo và trao đổi dữ liệu điện tử (EDI).

Hải quan Philippin đã thành lập một Trung tâm máy tính được trang bị hệ thống máy chủ lớn chạy song song (một máy xử lý, một máy dự phòng). Các đơn vị Hải quan trong toàn quốc được nối vào Trung tâm này thông qua mạng WAN. Các đơn vị thuộc Hải quan Philippin sử dụng đường kết nối trực tiếp này trong quy trình thủ tục tự động hoá. Các đối tác bên ngoài (như các cảng biển, hãng tàu, cảng hàng không, nhà nhập khẩu và các nhà khai thuế) kết nối thông qua InterCommerce là nhà cung cấp dịch vụ mạng VAN sử dụng công nghệ EDI.

Hệ thống của Hải quan sau khi tiếp nhận bộ hồ sơ điện tử sẽ tự động kiểm tra tính hợp lệ, kiểm tra việc nộp thuế qua hệ thống kết nối với ngân hàng và nếu được chấp nhận sẽ cho số đăng ký, phân luồng tờ khai (sử dụng hệ thống phân luồng) và gửi thông điệp trả lời cho người khai hải quan. Sau khi được chấp nhận, người khai hải quan in tờ khai, ký tên và đóng dấu.

Hệ thống tự động phân luồng (Selectivity System) sẽ phân chia các tờ khai điện tử thành 3 luồng: xanh, vàng, đỏ. Đối với các tờ khai thuộc luồng vàng hoặc đỏ, người khai phải xuất trình bộ hồ sơ cho cơ quan Hải quan để kiểm tra và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra hồ sơ, cán bộ Hải quan sẽ ra quyết định hình thức, tỷ lệ kiểm tra hàng hóa. Có hai loại đối tượng khai điện tử hải quan với các mức độ khác nhau:

Đối với những doanh nghiệp nhỏ thuộc khu vực tư nhân:

Có thể thiết lập đường kết nối trực tiếp hoặc thông qua các Trung tâm dịch vụ (Service Counter hay còn gọi là các Trung tâm nhập dữ liệu - EEC) để khai điện tử. Các trung tâm dịch vụ thường được bố trí tại khu vực trong hoặc gần với cơ quan hải quan và kết nối trực tiếp với mạng của hải quan. Với đối tượng này, sau khi khai điện tử vẫn phải xuất trình cho cơ quan Hải quan bộ hồ sơ giấy.

Đối với các doanh nghiệp lớn làm thủ tục thông qua công ty Inter Commerce.

Hiện tại, Công ty InterCommerce đại diện về pháp lý cho 28 DN lớn của Philippin để khai hải quan điện tử. Với đối tượng này, trường hợp tờ khai thuộc luồng xanh không cần phải xuất trình bộ hồ sơ giấy.

Khi thực hiện tự động hoá hải quan, các khâu thủ tục chỉ còn 5 chữ ký, hàng hoá ở luồng xanh chỉ mất 4 đến 6 giờ, hàng hoá ở luồng vàng và luồng đỏ mất 48 giờ. Hệ thống khai điện tử của Philippin chưa thay thế hoàn toàn thủ công, người khai sau khi khai điện tử vẫn còn phải xuất trình bộ hồ sơ giấy. Tại Philippin đã hình thành tổ chức VAN và cho phép một số doanh nghiệp lớn được phép khai điện tử.

1.3.5. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, Hải quan là cơ quan tiên phong ứng dụng hệ thống EDI ra cộng đồng doanh nghiệp. Vào cuối những năm 80, Hải quan Hàn Quốc đã có kế hoạch xây dựng hệ thống thông quan tự động dựa trên công nghệ EDI. Năm 1994, hệ thống thông quan tự động hàng hóa xuất khẩu được đưa vào vận hành. Sau đó, năm 1996, hệ thống thông quan tự động hàng hóa nhập khẩu cũng được vận hành tiếp theo. Đến năm 1997, Hải quan Hàn Quốc đã triển khai hệ thống EDI phục vụ cho công tác quản lý hàng hóa kho ngoại quan và xử lý các vấn đề có liên quan đến công tác hoàn thuế.

Hải quan Hàn Quốc có 6 Hải quan vùng là Seoul, Busan, Incheon, Taegu, Kwangju và Kimpo. Hệ thống tự động hóa của Hải quan Hàn quốc được vận hành tập trung tại một trung tâm xử lý dữ liệu đặt tại cơ quan Hải quan Trung ương Deajoon. Các địa điểm làm thủ tục Hải quan (Customs House) kết nối với hệ thống thông qua mạng diện rộng và sử dụng chương trình tại trung tâm xử lý để thực hiện thủ tục Hải quan điện tử. Hệ thống tự động hóa của Hải quan Hàn quốc kết nối với cơ quan truyền nhập dữ liệu (VAN) KT-NET để trao đổi chứng từ điện tử với các bên liên quan như người vận tải, giao nhận, ngân hàng, chủ hàng, kho ngoại quan, cơ quan quản lý nhà nước quản lý chuyên ngành để cấp giấy phép, cảnh sát, hải quan các nước. Hệ thống được thiết kế dựa trên công nghệ trao đổi dữ liệu điện tử EDI (ứng dụng chuẩn

UN/EDIFACT nhưng có sửa đổi lại cho phù hợp với yêu cầu đặc thù của Hải quan Hàn quốc).

Hệ thống EDI đối với hàng hóa xuất khẩu (CEDIX):

Hệ thống được kết nối với các doanh nghiệp, đại lý khai thuê, ngân hàng và các cơ quan khác có liên quan đến hải quan, cho phép các cơ quan này khai báo hải quan và nhận kết quả xử lý thông qua hệ thống máy tính. Hệ thống này cũng được liên kết với nhiều hệ thống như hệ thống thống kê thương mại, hệ thống vận tải kho ngoại quan, hệ thống quản lý hoàn thuế v.v... Hiện nay, hệ thống này được kết nối với 41 văn phòng Hải quan vùng, 417 đơn vị khai thuê hải quan, 1.782 công ty thương mại và 45 ngân hàng.

Hệ thống EDI Hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu (CEDIM):

Cũng giống như hệ thống CEDIX, hệ thống CEDIM được kết nối với nhiều cơ quan có liên quan đến cơ quan Hải quan. Hệ thống này bao gồm các phân hệ như thông quan hàng nhập khẩu, thu thuế, chọn lựa rủi ro, cơ sở dữ liệu thông quan và vận tải kho. Hệ thống cho phép các nhà nhập khẩu hoàn tất các thủ tục nhập khẩu thông qua mạng máy tính và sử dụng hệ thống đăng ký trước để khai báo trước hàng hóa đến, vì vậy hàng hóa có thể được giải phóng ngay lập tức khi đến cảng. Ngoài ra, hệ thống cũng cung cấp những công cụ cho phép tra cứu, tìm hiểu các thông tin liên quan đến việc thanh toán thuế và dịch vụ thanh toán thuế sau khi hàng hóa đã thông quan. Các hệ thống của ngân hàng cũng được kết nối với hệ thống EDI của hải quan nhằm mục đích theo dõi tình hình nộp thuế của nhà nhập khẩu. Sự tách biệt giữa thủ tục nhập khẩu với thủ tục thanh toán thuế cho phép thông quan nhanh hơn và làm giảm gánh nặng về tài chính cho các nhà nhập khẩu.

Việc sử dụng hai hệ thống trên đã mang lại những lợi ích to lớn như thông quan hàng hóa nhanh hơn, tiết kiệm thời gian và chi phí. Cụ thể: Đối với hàng xuất khẩu, thời gian thông quan trung bình khoảng 30 giây cho một lô hàng; tiết kiệm được trung bình khoảng 3,95 giờ/lô hàng. Từ năm 1994 đến 1997, tiết kiệm được hơn 20,5 triệu giờ làm việc. Riêng chi phí thông quan, mỗi năm tiết kiệm khoảng 120 triệu USD. Đối với hàng nhập khẩu, thời gian thông quan trung bình khoảng 3,5 giờ, tiết kiệm được 5 giờ/lô hàng, tổng thời gian tiết kiệm được khoảng 19,3 triệu giờ làm việc. *(Nguồn hải quan Hàn Quốc).*

Bên cạnh đó, việc áp dụng hai hệ thống trên cũng đã ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống tổ chức Hải quan Hàn Quốc. Hải quan Hàn Quốc đã giảm được một nguồn nhân lực đáng kể sau khi thực hiện. Đối với hệ thống CEDIX, giảm được 87 người, đối với hệ thống CEDIM giảm được 62 người. Những nhân viên này được điều chuyển sang những bộ phận đang thiếu và những bộ phận thực hiện công việc thủ công.

Ngoài ra, việc áp dụng hệ thống trên cũng đã ảnh hưởng lớn đến năng suất điều hành. Theo các khảo sát mới đây, khoảng 77,3% người được hỏi ý kiến đã bày tỏ sự hài lòng do tốc độ công việc được tăng lên, 75,5% ý kiến tin rằng hệ thống EDI sẽ giúp cải thiện lành mạnh hóa dịch vụ Hải quan Hàn Quốc.

Hiện nay, tại Hàn Quốc, 100% hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện thông qua thủ tục hải quan điện tử, trong đó 96% hàng xuất khẩu không cần nộp hồ sơ giấy, còn đối với hàng nhập khẩu tỷ lệ này là 80%.

1.3.6. Kinh nghiệm của Nhật Bản

NACCS (viết tắt của từ “Nippon Automated Customs Clearance System”) là hệ thống thông quan hàng hoá tự động quốc gia của Nhật Bản, bao gồm 11 lĩnh vực, trong đó có Hải quan.

Hải quan Nhật Bản tiến hành đề án tin học hoá ngành Hải quan bắt đầu từ năm 1978 với việc áp dụng Hệ thống tin học hải quan tự động (NACCS), xử lý các vấn đề liên quan đến thủ tục thương mại nhằm cải thiện và đẩy nhanh quá trình thông quan hàng hoá, kết hợp nhiều nghiệp vụ trong thời gian ngắn, tự động tính thuế đảm bảo thu đúng thu đủ cho ngân sách nhà nước. Hệ thống này đóng vai trò then chốt trong việc tiến đến mục tiêu chính của ngành Hải quan Nhật Bản là thiết lập dịch vụ thông quan “một cửa” cho khách hàng.

Cuộc cách mạng tin học hoá trong ngành Hải quan Nhật Bản mang lại lợi ích không chỉ đối với ngành hải quan mà còn cả đối với cả giới doanh nghiệp.

Quá trình thông quan hàng hoá diễn ra nhanh hơn, tiết kiệm đáng kể thời gian và tiền bạc cho giới doanh nghiệp, trong khi đó công tác quản lý của ngành hải quan được chuyển từ quản lý và giao dịch trên giấy tờ sang quản lý và giao dịch bằng tin học, giúp công việc đơn giản và hiệu quả hơn rất nhiều.

Việc áp dụng tin học hoá của Hải quan Nhật Bản thực sự nhảy vọt trong tiến trình cải cách, hiện đại hoá. Hệ thống NACCS của Hải quan Nhật Bản hiện nay được coi như mô hình giao diện chuẩn cho các cơ quan hữu trách có liên quan khác

phát triển hệ thống tin học của mình. NACCS gồm hai hệ thống: SEA-NACCS và AIR-NACCS làm thủ tục hải quan đường biển và đường hàng không. Môi trường khai báo qua hệ thống NACCS có hai loại:

Thứ nhất là môi trường thông thường: doanh nghiệp khai báo trên các trạm đầu cuối (Terminal) do hải quan lắp đặt tại trụ sở doanh nghiệp (Broker hoặc Trader). Các trạm đầu cuối này sử dụng phần mềm chuyên dụng kết nối với NACCS bằng các đường truyền riêng (Exclusive line). Đây là phương thức khai báo và kết nối truyền thống kể từ khi NACCS ra đời cho đến nay.

Thứ hai là môi trường Internet: cùng với sự phát triển của Internet, Hải quan Nhật Bản tiếp tục phát triển phần mềm khai báo dựa trên công nghệ Internet. Môi trường truyền thông là mạng VAN được xây dựng trên hạ tầng Extranet của Hải quan. Doanh nghiệp có thể truy nhập vào mạng Extranet của Hải quan và tiến hành khai báo trên một Website thông qua kết nối Internet.

1.3.7. Bài học kinh nghiệm cho Hải quan Việt Nam

Với việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử, Hải quan các nước từng bước xây dựng thủ tục hải quan điện tử dựa trên quy trình tự động hóa. Hệ thống tự động hóa này được xây dựng trong tổng thể phát triển Chính phủ điện tử, thiết lập mối quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước thông qua một VAN - mạng cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng, hỗ trợ các bên trao đổi thông tin theo các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử EDI (Electronic Data Interchange) và là công cụ phổ biến trong ứng dụng thương mại điện tử tại các nước phát triển. Ba mạng VAN có uy tín TradeNet (Singapore), KTNNet (Hàn Quốc), DagangNet (Malaysia) đều là thành viên của Liên minh Châu Á về thương mại điện tử (PAA).

Hệ thống tự động hóa của Singapore được xây dựng và vận hành theo mô hình xử lý tập trung gồm 2 hệ thống chính là hệ thống front-end và hệ thống back-end. Hệ thống front-end sử dụng mạng TradeNet, thông qua TradeNet doanh nghiệp tiến hành các thủ tục hải quan điện tử theo phương thức một cửa với cơ quan Hải quan. Hệ thống back-end phục vụ cho công tác quản lý, xử lý nghiệp vụ hải quan xây dựng từ năm 1980. TradeNet được kết nối với các cơ quan của Chính phủ, hệ thống Ngân hàng, cơ quan khai thác cảng, các công ty vận tải, giao nhận, khai thuê...

Hệ thống của Hàn Quốc được tự động vận hành tập trung tại một trung tâm xử lý địa điểm làm thủ tục hải quan (Customs House) để kết nối với hệ thống thông

qua mạng diện rộng và chạy chương trình tại trung tâm xử lý để thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Hệ thống được thiết kế dựa trên công nghệ trao đổi dữ liệu điện tử EDI (ứng dụng chuẩn UN/EDIFACT nhưng có sửa đổi lại cho phù hợp với yêu cầu đặc thù của Hải quan Hàn Quốc) và được kết nối với KTNNet để trao đổi chứng từ điện tử với các bên liên quan như người vận tải, giao nhận, ngân hàng, chủ hàng, kho ngoại quan, cơ quan quản lý Nhà nước quản lý chuyên ngành để cấp giấy phép, cảnh sát, Hải quan các nước... Ngoài ra để đảm bảo sự vận hành thông suốt trong trường hợp có thảm họa (động đất, khủng bố...); Hải quan Hàn Quốc xây dựng thêm một trung tâm dự phòng, phục hồi hệ thống được trang bị đầy đủ thiết bị như trung tâm chính tại Deajeon và vận hành song song với hệ thống chính. Hiện tại Hải quan Hàn Quốc sử dụng 2 hệ thống: KT-Net và Internet. Hệ thống thông quan qua mạng Internet được Hải quan Hàn Quốc thực hiện từ ngày 18/10/2005.

Thủ tục Hải quan điện tử ở Malaysia dù không phát triển và hoàn thiện như Singapore và Hàn Quốc nhưng cũng đã có những bước tiến lớn. Malaysia xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT thống nhất và chuẩn hoá các vấn đề liên quan đến trao đổi dữ liệu điện tử trong toàn quốc gia phục vụ cho việc thực hiện chiến lược Chính phủ điện tử mà trong đó hải quan điện tử là một thành phần quan trọng. Năm 1995 Chính phủ Malaysia xây dựng hạ tầng mạng DagangNet. Các cơ quan đều phải tham gia (40 cơ quan) và chia sẻ thông tin theo quy định, Hải quan là một thành phần tham gia trong hệ thống mạng Chính phủ điện tử. Để đảm bảo xử lý thống nhất, hệ thống hệ thống thông tin hải quan đều được thiết kế phù hợp với hệ thống của Chính phủ. Hệ thống thông tin hải quan bao gồm 2 thành phần: (1) Hệ thống trao đổi thông tin EDI: Dùng để phục vụ cho việc trao đổi dữ liệu điện tử với các bên liên quan thông qua trung gian là DagangNet; (2) Hệ thống tác nghiệp hải quan: Phục vụ cho các công tác nghiệp vụ của Hải quan, như tiếp nhận và đăng ký tờ khai, thông quan điện tử, khai thác thông tin, trả lời các yêu cầu truy vấn thông tin... Các bên khi tham gia đều được kết nối trực tuyến với hệ thống của Hải quan, hạ tầng mạng được kết nối thông suốt từ Trung tâm dữ liệu của Tổng cục đến các Trung tâm dữ liệu khu vực và các điểm thông quan.

Thủ tục hải quan điện tử đem lại nhiều lợi ích, tuy nhiên, để thực hiện một phương thức quản lý mới là điều rất phức tạp. Do đó, xây dựng và thực hiện thủ tục hải quan điện tử là một công việc cần nhiều nỗ lực và thời gian, đặc biệt khi hệ

thống các chuẩn mực quốc tế được áp dụng rất đồ sộ. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế phổ cập liên quan cũng như theo kinh nghiệm thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại nhiều quốc gia đã đúc rút ra những yếu tố đảm bảo áp dụng hiệu quả và cũng chính là những thách thức chủ yếu trong áp dụng các CMQT để xây dựng, thực hiện thủ tục hải quan điện tử gồm:

- ✓ Ý chí và sự quyết tâm về mặt chính trị của các cấp Lãnh đạo Chính phủ về việc xây dựng và thực hiện thủ tục hải quan điện tử;
- ✓ Hệ thống pháp luật tuân thủ hệ thống các CMQT liên quan;
- ✓ Chính sách quản lý và sử dụng nguồn nhân lực hiệu quả;
- ✓ Nguồn lực tài chính đủ mạnh để triển khai;
- ✓ Hạ tầng CNTT đồng bộ trong ngành Hải quan và trong khối các cơ quan Chính phủ;
- ✓ Môi liên hệ chặt chẽ giữa cơ quan Hải quan với cộng đồng doanh nghiệp đặc biệt là mối quan hệ giữa Hải quan với các đối tác chiến lược (bao gồm các doanh nghiệp và các nhà cung cấp dịch vụ).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận văn đã trình bày những vấn đề về lý luận cơ bản về pháp luật của thủ tục hải quan nói chung và thủ tục hải quan điện tử nói riêng.

Ngoài ra trong chương 1 đề cập đến những điều kiện cần thiết của việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam. Nội dung chương 1 cũng đề cập đến những yếu tố ảnh hưởng chính đến việc triển khai thủ tục hải quan điện tử tại Việt Nam

Khi nghiên cứu, xây dựng và thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam, chúng ta cũng cần phải nắm bắt, học hỏi kinh nghiệm triển khai của một số nước trên thế giới và khu vực, từ đó đưa ra những bài học, những đánh giá sâu sắc và lộ trình triển khai thủ tục hải quan điện tử ở nước ta.

Trước khi nghiên cứu đưa ra được một số giải pháp hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam, tác giả tiến hành nghiên cứu và phân tích quy trình thủ tục hải quan và thực trạng thủ tục hải quan điện tử Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Nội dung này được đề cập tại chương 2.

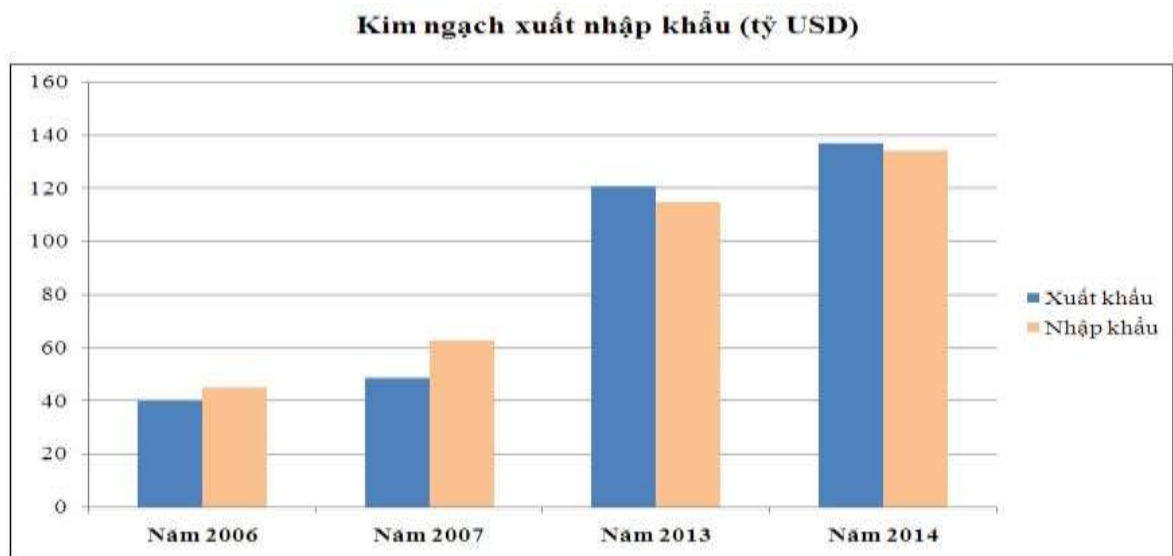
CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Sự cần thiết của việc áp dụng thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam

2.1.1. Do yêu cầu thực hiện khối lượng công việc tăng lên nhanh chóng

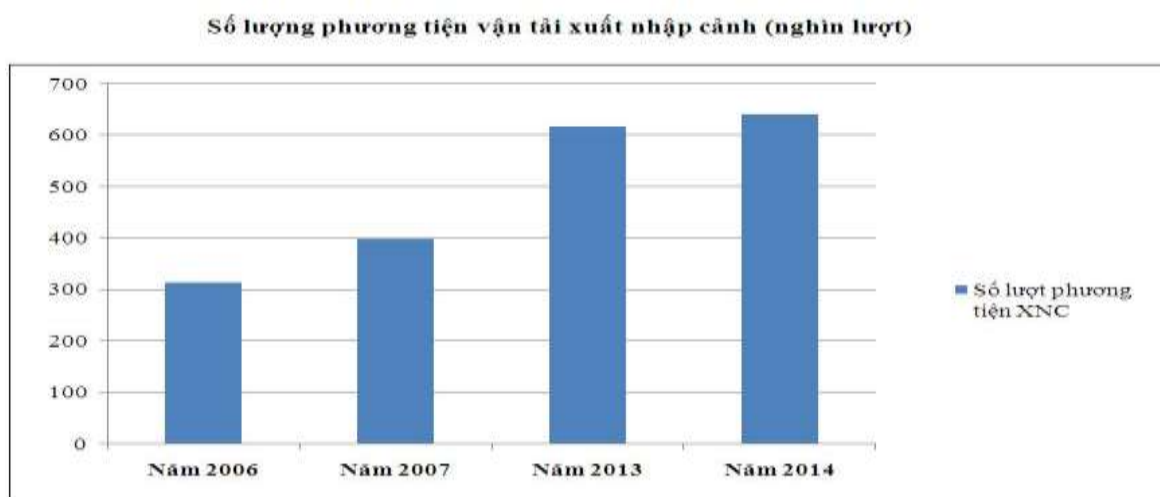
Xuất khẩu hàng hoá tăng bình quân trong thời kỳ 2001-2006 là 22,74%/năm; năm 2007 kim ngạch xuất khẩu 48,56 tỷ USD, tăng gần 22% so với năm 2006. Đến năm 2014, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 136,89 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2013. Nhập khẩu hàng hoá tăng bình quân trong thời kỳ 2001-2006 là 21,66%/năm; năm 2007 kim ngạch nhập khẩu 62,68 tỷ USD, tăng gần 40% so với năm 2006. Đến năm 2014, tổng kim ngạch nhập khẩu sẽ đạt 133,99 tỷ USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2013.



Hình 2.1. Kim ngạch xuất khẩu qua các năm

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

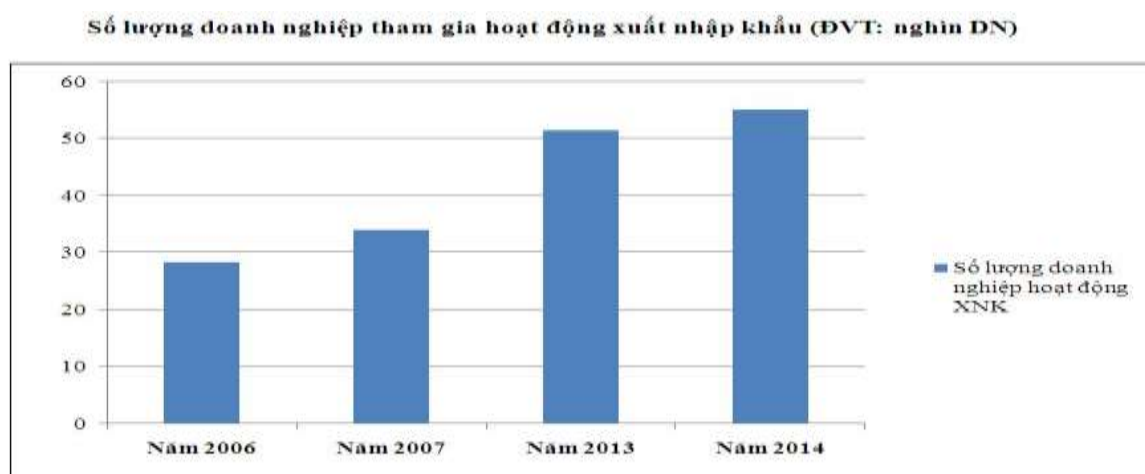
Số lượng phương tiện vận tải xuất nhập cảnh năm 2007 là 398 nghìn lượt, tăng 26,7% so với năm 2006 (xuất cảnh 195,5 nghìn lượt; nhập cảnh 202,5 nghìn lượt). Đến năm 2014, ước tính có khoảng 641 nghìn lượt phương tiện xuất nhập cảnh, tăng 3,6% so với năm 2013 (trong đó xuất cảnh 320 nghìn lượt; nhập cảnh 321 nghìn lượt), ngoài việc tăng nhanh về số lượng, đa dạng về loại hình còn có các loại hình phương tiện vận tải đa chức năng khác.



Hình 2.2. Số lượt phương tiện xuất nhập cảnh qua các năm

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

Số lượng doanh nghiệp được cấp mã số trên thực tế có tham gia hoạt động xuất nhập khẩu năm 2007 là 34 nghìn; với tốc độ tăng trưởng bình quân 20%. Đến năm 2014, có khoảng 55,1 nghìn doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, tăng 6,9% so với năm 2013.

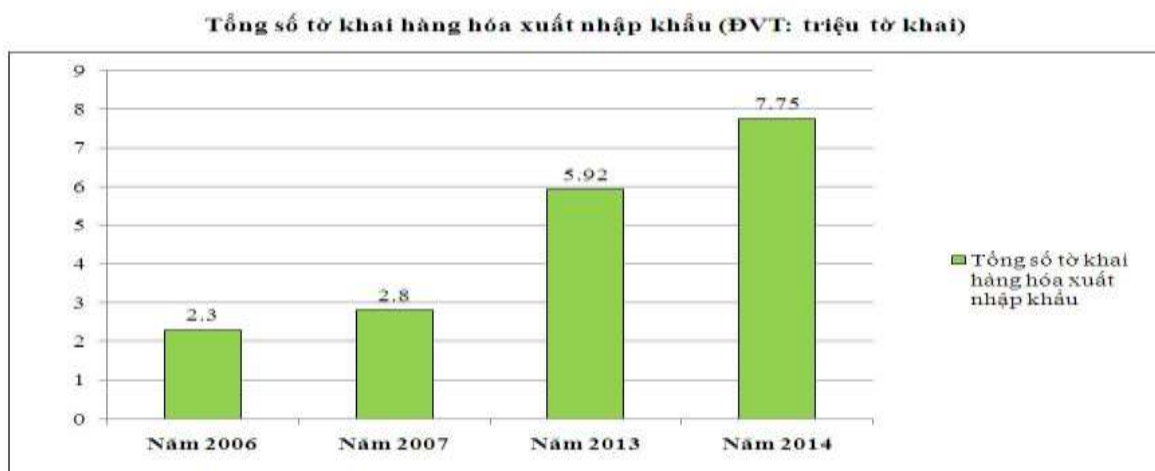


Hình 2.3. Số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK thương mại

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

Tổng số tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu năm 2006 đạt 2,3 triệu tờ khai (trong đó xuất khẩu 1,1 triệu tờ khai; nhập khẩu 1,2 triệu tờ khai). Tổng số tờ khai xuất nhập khẩu năm 2007 là 2,8 triệu tờ khai. Đến năm 2014, tổng số tờ khai xuất nhập khẩu ước tính đạt 7,75 triệu tờ khai (trong đó, tờ khai xuất khẩu là 3,69 triệu tờ

khai, tờ khai nhập khẩu là 4,06 triệu tờ khai) tăng gần 30% so với năm 2013.



Hình 2.4. Số lượng tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

2.1.2. Do yêu cầu quản lý của Nhà nước và của cộng đồng doanh nghiệp

Trước yêu cầu phát triển Nhà nước, đòi hỏi ngành Hải quan phải nâng cao năng lực quản lý để đảm bảo thực hiện có hiệu quả chính sách kinh tế của Nhà nước, chống buôn lậu, gian lận thương mại, ngăn chặn việc buôn bán, vận chuyển hàng cấm qua biên giới, ngăn chặn các giao dịch thương mại bất hợp pháp, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, góp phần bảo vệ trật tự an toàn xã hội, lợi ích người tiêu dùng, an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường.

Hoạt động quản lý Nhà nước về hải quan phải đảm bảo thuận lợi, thông thoáng cho hoạt động XNK, đầu tư, du lịch, dịch vụ.... Cụ thể thủ tục hải quan phải đơn giản, công khai, minh bạch.

Giảm chi phí và thời gian, nhân lực: việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử, doanh nghiệp chỉ cần khai thông tin tờ khai điện tử và chuyển đến cơ quan Hải quan; làm thủ tục hải quan trong thời rất ngắn và ngay cả khi khoảng cách giữa địa điểm làm thủ tục hải quan và trụ sở doanh nghiệp rất xa nhau, giữa doanh nghiệp một nước với Hải quan nước khác mà không bị giới hạn bởi không gian địa lý. Điều này cho phép các bên tiết kiệm được thời gian, nhân lực, chi phí và giao dịch.

Giảm thiểu các loại chứng từ, tài liệu và các thủ tục không cần thiết;

Bảo đảm sự bình đẳng và thúc đẩy sự cạnh tranh cho các chủ thể liên quan tới các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: Các chính sách và pháp luật Hải quan đăng tải trên website, được áp dụng một cách thống nhất với các đối tượng tham gia thủ tục

hải quan điện tử; quá trình thực hiện các thủ tục được công khai, minh bạch, hiệu quả; doanh nghiệp được tiếp cận một cách nhanh chóng. Do đó các doanh nghiệp không bị phân biệt đối xử, được chủ động về thông tin nên sẽ chủ động được các hoạt động kinh doanh của mình.

2.1.3. Do yêu cầu hội nhập và xu hướng phát triển của Hải quan quốc tế

Trong giai đoạn hiện nay, với xu thế hội nhập với nền kinh tế thế giới đặc biệt là khi gia nhập WTO, Việt Nam cần phải thực hiện thực hiện các yêu cầu, các cam kết với các nước, các tổ chức đã tham gia, ký kết như APEC, ASEAN v.v... Những công việc mà ngành Hải quan phải thực hiện là đơn giản hóa thủ tục hải quan theo công ước Kyoto sửa đổi, thực hiện việc xác định trị giá hải quan theo Hiệp định trị giá GATT, thực hiện Công ước hệ thống mô tả hài hòa và mã hóa hàng hóa (công ước HS), thực hiện cam kết liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa (Hiệp định TRIPs), đảm bảo hệ thống pháp luật về hải quan đầy đủ, thống nhất, rõ ràng và công khai, phù hợp với các cam kết quốc tế, thực hiện nghiêm chỉnh, bình đẳng cho mọi đối tượng. Việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử chứng tỏ thiện chí, nỗ lực tích cực của Nhà nước Việt Nam trong việc tham gia thực hiện các mục tiêu của các tổ chức này, vì lợi ích quốc gia và quốc tế.

Xu thế phát triển của Hải quan quốc tế ngày nay là ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý một cách có hiệu quả. Việc ứng dụng thủ tục hải quan điện tử là con đường phát triển của hầu hết các nước và là yêu cầu của hải quan quốc tế trong xu hướng toàn cầu hóa.

2.1.4. Sự phát triển của thương mại quốc tế về cả nội dung lẫn hình thức

Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng, đa dạng của thương mại và dịch vụ quốc tế, khối lượng công việc của Hải quan các quốc gia ngày càng gia tăng một cách đáng kể. Ngày càng xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ và kinh doanh thương mại mới đòi hỏi công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan phải đáp ứng. Một trong những loại hình đó là thương mại điện tử. Chỉ trong vài thập niên lại đây, thương mại điện tử đã có tốc độ phát triển rất cao và theo dự báo nó sẽ tiếp tục thống trị nền kinh tế thế giới trong suốt thế kỷ XXI. Chính vì vậy, áp dụng thủ tục hải quan điện tử vừa là việc làm bắt buộc, vừa là xu thế chung của Hải quan Việt Nam và các nước.

Xu hướng tự do hóa, toàn cầu hóa thương mại quốc tế, yêu cầu cơ quan Hải quan các quốc gia phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thương mại, dịch vụ hợp pháp hoạt động và phát triển. Với mục tiêu đơn giản hóa, hài hòa hóa thủ tục hải quan, giảm thiểu

tối đa chi phí trong quá trình làm thủ tục, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, ngày nay các quốc gia đã không ngừng cải tiến thủ tục hải quan sao cho vừa đơn giản, vừa phù hợp với các chuẩn mực của quốc tế, vừa đảm bảo công tác quản lý. Một trong những phương thức mà các nước trên thế giới đã và đang áp dụng đó là thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Đây là phương thức tiên tiến, hiện đại phù hợp với quá trình phát triển chung của thế giới.

2.1.5. Do yêu cầu nhiệm vụ mới của ngành Hải quan

Trước tình hình thế giới có nhiều biến động về kinh tế, chính trị, bên cạnh những nhiệm vụ truyền thống, Hải quan các nước còn có thêm nhiệm vụ chống khủng bố, chống rửa tiền, chống dịch bệnh, bảo đảm an ninh, an toàn xã hội v.v... Trong điều kiện nguồn nhân lực của Hải quan là có hạn, đứng trước yêu cầu trên, đòi hỏi cơ quan Hải quan các quốc gia phải cải cách và hiện đại hóa hải quan. Một trong những nội dung cốt lõi của hiện đại hóa hải quan là thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

Như vậy, thực hiện thủ tục hải quan điện tử vừa là yêu cầu nội tại của các quốc gia vừa là đòi hỏi của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chính phủ các nước đều nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử, coi thủ tục hải quan điện tử như là một nội dung cơ bản, thiết yếu của hải quan hiện đại, góp phần trực tiếp, thúc đẩy hoạt động thương mại và kinh tế đất nước phát triển.

Tính đến tháng 11/2013, thì tổng biên chế của ngành Hải quan là 10.949, trong đó biên chế hành chính (công chức) là 10.667 và biên chế của các đơn vị sự nghiệp (viên chức) là 282. Trong tình hình trên, nguồn nhân lực của ngành Hải quan không thể tiếp tục tăng mãi theo tốc độ gia tăng công việc và nếu như có tăng cũng không thể quản lý được một cách hiệu quả. Chính vì vậy, một vấn đề đặt ra cho ngành Hải quan là phải xây dựng được một hệ thống thủ tục hải quan đơn giản, hài hòa, thống nhất và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Hệ thống thủ tục hải quan điện tử với các ưu việt của mình có thể giúp Hải quan Việt Nam thực hiện được mục tiêu này.

Đến hết năm 2020, Hải quan Việt nam phấn đấu bắt kịp với trình độ của Hải quan các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN với lực lượng Hải quan chuyên nghiệp, chuyên sâu, hệ thống thông quan phần lớn là tự động hóa, áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại.

2.2. Pháp luật về thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam

2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam

Thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam lần đầu tiên được đề cập tới tại Điều 8 Luật Hải quan (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005) về hiện đại hóa hải quan. Cụ thể là: *“Nhà nước ưu tiên đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại; khuyến khích tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và thủ tục hải quan điện tử”*.

Trên cơ sở Luật Hải quan, ngày 20/6/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 149/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 thí điểm thủ tục hải quan điện tử. Tiếp đó, Bộ trưởng Bộ Tài chính có quyết định số 50/2005/QĐ-BTC ngày 19/7/2005 ban hành Quy trình thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Việc triển khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử được thực hiện thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (Năm 2005): Tổ chức thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử tại Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh và Cục Hải quan TP. Hải Phòng.

Giai đoạn 2 (từ 01/01/2006 đến 30/08/2006): Sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm giai đoạn I; Lựa chọn thêm một số Cục Hải quan tỉnh, thành phố có đủ điều kiện để thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử.

Giai đoạn 3 (từ 09/2006 đến hết năm 2007): Tổng kết, đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện thí điểm.

Trong giai đoạn đầu triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử, Tổng cục Hải quan đã đề nghị Bộ Tài Chính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai thí điểm tại 02 Cục gồm Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh và Cục Hải quan TP. Hải Phòng vì đây là hai đơn vị có tương đối đầy đủ các điều kiện, đáp ứng yêu cầu của quản lý Hải quan hiện đại. Hai đơn vị này có số lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, số doanh nghiệp làm thủ tục hải quan lớn nhất nước. Các hoạt động quản lý về hải quan của hai đơn vị này mang tính chất đặc trưng, khá toàn diện. Việc áp dụng thông quan điện tử trước tại hai đơn vị này sẽ tạo ra bước đột phá trong cải cách thủ tục hành chính của ngành Hải quan. Việc triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử sẽ tạo điều kiện để đối chiếu, so sánh, rút kinh nghiệm trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhằm hoàn thiện quy trình thủ tục hải quan điện tử. Ngoài ra, việc áp

dụng thông quan điện tử thành công tại hai đơn vị này sẽ là cơ sở vững chắc để đánh giá, hoàn thiện và mở ra khả năng áp dụng trên quy mô rộng lớn tại các địa phương khác.

Thời điểm triển khai thực hiện thí điểm: Hải Phòng (05/09/2005) và TP. Hồ Chí Minh (04/10/2005).

Sau khi kết thúc giai đoạn I, Tổng cục Hải quan đã tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm và trình Bộ Tài chính ban hành Quyết định 52/2007/QĐ-BTC ngày 22/6/2007 quy định về thí điểm thủ tục hải quan điện tử; Tổng cục Hải quan ban hành quyết định số 1699/QĐ-TCHQ ngày 25/9/2007 về việc ban hành Quy trình thủ tục hải quan điện tử; Quyết định 1700/QĐ-TCHQ ngày 25/9/2007 của Tổng cục Hải quan về việc ban hành Quy chế áp dụng quản lý rủi ro trong thí điểm thủ tục hải quan điện tử. Theo đó, phạm vi áp dụng thí điểm thủ tục hải quan điện tử bao gồm 11 quy trình thủ tục, chế độ quản lý hải quan, bao gồm:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán; Hàng hóa xuất nhập khẩu thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài hoặc đặt gia công tại nước ngoài; Hàng hóa xuất nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; Hàng hóa đưa vào, đưa ra doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp ưu tiên; Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan; Hàng hóa xuất khẩu để thực hiện các dự án đầu tư; Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất; Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại; Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả; Hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu chuyển cửa khẩu; Phương tiện vận tải đường biển, đường hàng không xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng.

Tuy nhiên, trên thực tế, đến hết năm 2008 mới tiến hành sơ kết triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử tại hai Chi cục Hải quan điện tử thuộc Cục Hải quan TP. Hải Phòng và Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2. Trong các năm 2008 và 2009, việc triển khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử vẫn diễn ra theo Quyết định 52/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính. Sau hai giai đoạn triển khai thí điểm, tình hình triển khai có nhiều vấn đề mới phát sinh và để phù hợp với tình hình mới, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 103/2009/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 149/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử. Theo đó, địa điểm, thời gian và nội dung thực hiện thí điểm được sửa đổi, bổ sung như sau:

Địa điểm thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử tại 13 Cục Hải quan địa phương là: Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, Lào Cai và Cần Thơ. Thời gian thực hiện thí điểm đến hết năm 2011.

Thủ tục hải quan điện tử được thực hiện trên cơ sở Luật Hải quan; các Luật về thuế, các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các Luật về thuế; Luật Giao dịch điện tử và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành; các điều ước quốc tế có liên quan đến Hải quan mà Việt Nam là thành viên.

Tiếp đó, để khắc phục những tồn tại, bất cập trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử, nhất là đáp ứng với việc triển khai thí điểm ra diện rộng; ngày 25/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 222/2009/TT-BTC hướng dẫn thí điểm thủ tục hải quan điện tử (thay thế cho Quyết định số 52/2007/QĐ-BTC).

Để tiếp tục phát huy các ưu điểm của thủ tục hải quan điện tử, Chính phủ đã ký ban hành Nghị định 87/2012/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại với mục tiêu đưa thủ tục hải quan điện tử trở thành phương thức thực hiện thủ tục hải quan chính thức, tồn tại và phát triển song song với thủ tục hải quan truyền thống. Do đó, một số nội dung của Thông tư 222 được xây dựng trên cơ sở Quyết định 103/2009/QĐ-TTg ngày 12/8/2009 không còn phù hợp với Nghị định mới (Nghị định 87/2012/NĐ-CP), đòi hỏi phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Sau khi rà soát, đánh giá Thông tư 222 cho thấy số lượng các nội dung cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Nghị định 87/2012/NĐ-CP là khá lớn, bao gồm: các nội dung cần quy định mới theo định hướng của Nghị định, các nội dung thí điểm không thành công hoặc chưa thực hiện trong giai đoạn thí điểm cần loại bỏ để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của Thông tư khi thực hiện chính thức, các nội dung cần kết cấu và chỉnh lý lại để đảm bảo tính thống nhất, lôgic, dễ hiểu và dễ áp dụng đối với một văn bản quy phạm pháp luật.

Do đó, ngày 23/06/2014 Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Hải quan số 54/2014/QH13 với rất nhiều nội dung mới áp dụng thực hiện thủ tục hải quan điện tử so với Luật Hải quan năm 2005. Để hướng dẫn các nội dung của Luật Hải quan mới, ngày 21/01/2015 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, và Bộ Tài chính ban hành Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày

25/03/2015 Quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.2.2. Những điểm mới cơ bản của pháp luật về thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam hiện nay

Bên cạnh việc kế thừa các nội dung có tính ổn định, khả thi, phát huy hiệu quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử trong giai đoạn thí điểm, so với Thông tư 222, Thông tư 38/2015/TT-BTC có những điểm mới cơ bản như sau:

Thứ nhất, phạm vi áp dụng của Thông tư mới kế thừa toàn bộ các nội dung quy định về phạm vi áp dụng tại Thông tư 222, và có loại bỏ 3 thủ tục sau đây: Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài; Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra của doanh nghiệp ưu tiên; Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan.

Thứ hai, các khâu tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan điện tử được tự động hóa thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Như vậy so với Thông tư 222, thủ tục hải quan điện tử theo dự thảo thông tư mới sẽ được tự động hóa thêm 3 khâu là kiểm tra, đăng ký tờ khai và phân luồng tờ khai.

Thứ ba, quy định cụ thể về việc sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử người khai hải quan phải sử dụng chữ ký số, và chữ ký số hợp lệ phải được đăng ký với cơ quan Hải quan trước khi sử dụng.

Thứ tư, quy định cụ thể các đối tượng được truy cập và trao đổi thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Ngoài cơ quan Hải quan và người khai hải quan được phép truy cập và trao đổi thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, dự thảo Thông tư quy định theo hướng bổ sung thêm các đối tượng liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được phép trao đổi thông tin với Hệ thống với mục tiêu nâng cao mức độ tự động hóa của Hệ thống. Các đối tượng bổ sung cụ thể là: Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng (VAN), các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành cho hoạt động xuất nhập khẩu, tổ chức tín dụng đã ký thỏa thuận thu nộp ngân sách Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho Hải quan, các tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi... Việc quy định các đối tượng nêu trên được phép trao đổi thông tin với cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan giúp cho thủ tục hải quan điện tử mang đúng nghĩa tự động.

Thứ năm, bãi bỏ quy định về việc nộp chứng từ điện tử để cơ quan Hải quan kiểm tra trước khi cho phép thông quan (luồng vàng điện tử). Thông tư mới bãi bỏ quy định về việc nộp chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan để kiểm tra trước khi cho phép thông quan hàng hóa để đảm bảo tính thống nhất về nguyên tắc và kết quả phân luồng giữa thủ tục hải quan thủ công và thủ tục hải quan điện tử với 3 luồng cơ bản: luồng xanh, luồng vàng và luồng đỏ.

Thứ sáu, quy định cho phép cơ quan Hải quan tự động hủy tờ khai đối với những tờ khai đã hết hiệu lực (quá 15 ngày). Thông tư quy định đối với những tờ khai quá thời hạn hiệu lực theo quy định tại Điều 18 Luật Hải quan, mà người khai không tiến hành thủ tục hủy tờ khai thì cơ quan Hải quan sẽ tự động hủy tờ khai đó và thông báo cho người khai hải quan. Các trường hợp khác, cơ quan Hải quan thực hiện hủy tờ khai hải quan điện tử theo yêu cầu của người khai hải quan.

Thứ bảy, bổ sung quy định về cơ sở để xác định hàng hóa đã xuất khẩu.

Thứ tám, thông quan, giải phóng hàng: Phân biệt cụ thể trường hợp thông quan và trường hợp giải phóng hàng để có cơ sở kiểm tra, theo dõi và đôn đốc việc hoàn thành thủ tục hải quan của người khai hải quan.

Thứ chín, kiểm tra trong giám sát hải quan: cơ quan Hải quan giám sát chỉ thực hiện kiểm tra, đối chiếu nội dung tờ khai hải quan điện tử in với tờ khai hải quan điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với những tờ khai hải quan điện tử in chưa được xác nhận “Thông quan” hoặc “Giải phóng hàng” hoặc “Đưa hàng hóa về bảo quản” hoặc “Cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu”.

Trường hợp tờ khai hải quan điện tử in đã được cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận “Thông quan” hoặc “Giải phóng hàng” hoặc “Đưa hàng hóa về bảo quản” hoặc “Cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu” thì cơ quan Hải quan giám sát căn cứ tờ khai hải quan điện tử in để giải quyết thủ tục không phải đối chiếu nội dung tờ khai hải quan điện tử in với tờ khai hải quan điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Thứ mười, quy định điều kiện áp dụng thời hạn báo cáo đối với doanh nghiệp chế xuất. Những doanh nghiệp chế xuất đáp ứng một số điều kiện nhất định về quá trình tuân thủ pháp luật Hải quan, có hệ thống công nghệ thông tin để quản lý các hoạt động diễn ra tại doanh nghiệp chế xuất, có quy chế quản lý nội bộ tốt... sẽ được xem xét cho phép báo cáo nhập – xuất – tồn hàng hóa theo năm dương lịch. Những

doanh nghiệp chế xuất còn lại phải báo cáo nhập – xuất – tồn theo từng quý và theo từng năm.

Để được mục tiêu về thủ tục hải quan điện tử tại Quyết định 448/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Hải quan đến năm 2020, Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan đã tiến hành thực hiện Dự án “Xây dựng và triển khai hải quan điện tử và thực hiện Cơ chế Hải quan một cửa quốc gia” (VNACCS) do Chính phủ Nhật Bản tài trợ. Nội dung chính của Dự án là chuyển giao công nghệ của hệ thống tự động hóa của Hải quan Nhật Bản (NACCS/CIS) và tiến hành chỉnh sửa để áp dụng tại Việt Nam. Từ ngày 01/04/2014, Hệ thống VNACCS/VCIS được chính thức triển khai theo đúng cam kết chính trị nêu tại Hiệp định, Công hàm tài trợ Dự án ký ngày 22/3/2012 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản. Đến nay, Hệ thống VNACCS/VCIS đã được chuyển giao cho Việt Nam vận hành ổn định. Việc triển khai thành công hệ thống này đã giúp Hải quan Việt Nam áp dụng hiệu quả phương pháp quản lý hải quan tiên tiến của Hải quan Nhật Bản phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, cụ thể như sau:

Về thông quan: các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan được đơn giản hóa và được tích hợp trong một tờ khai hải quan duy nhất; Thời gian thông quan giảm; Công tác giám sát quản lý hải quan được đảm bảo chặt chẽ.

Về thu nộp thuế: Tạo thuận lợi cho công tác thu nộp thuế thông quan việc áp dụng phương thức nộp thuế hiện đại.

Về quản lý rủi ro: Thông quan việc triển khai hệ thống VNACCS/VCIS đã giúp Hải quan Việt Nam tiếp cận và áp dụng phương pháp quản lý rủi ro tiên tiến.

Việc triển khai Hệ thống VNACCS/VCIS là tiền đề quan trọng để triển khai hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa Asean và nâng cao trình độ quản lý hải quan của Hải quan Việt Nam

2.3. Phân tích thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật ở Việt Nam hiện nay

2.3.1. Một số kết quả đạt được trong quá trình triển khai thủ tục hải quan điện tử

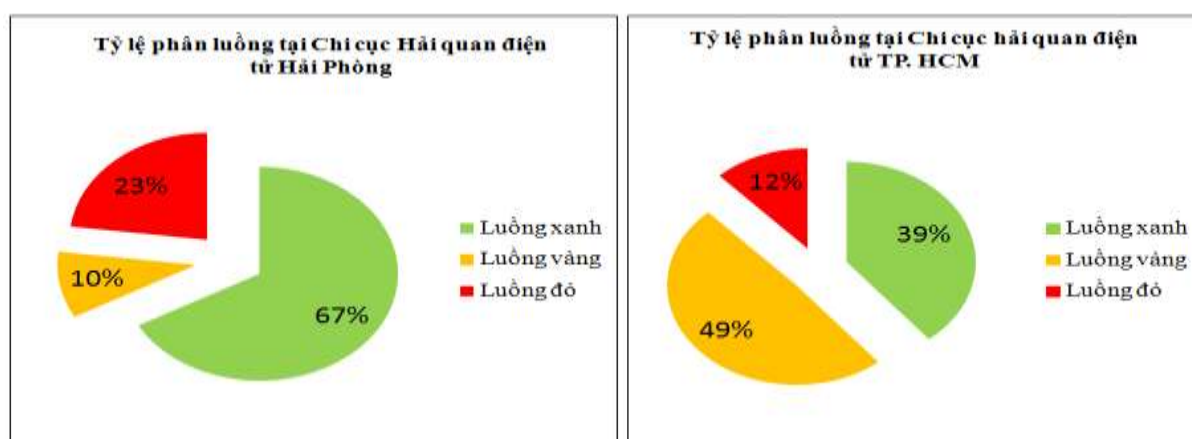
a. Giai đoạn thí điểm TTHQĐT theo Quyết định 149/2005/QĐ-TTg

Kết quả đạt được tại Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh và TP. Hải Phòng từ năm 2005 – 2009 như sau:

Theo số liệu thống kê từ năm 2006 đến năm 2008: đã có 537 doanh nghiệp tham gia thủ tục hải quan điện tử (so với 378 doanh nghiệp tham gia trong giai đoạn I), đã thông quan với hình thức điện tử cho 96.601 tờ khai với lưu lượng trung bình

năm 2008 đạt 116 tờ khai/ngày (tăng 17% so với 2007); tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt xấp xỉ 9,853 tỷ USD với số thuế thu được xấp xỉ 9.287 tỷ đồng, riêng năm 2008 đạt xấp xỉ 4.492 tỷ đồng; kim ngạch xuất nhập khẩu đối với hàng hóa làm thủ tục tại Chi cục Hải quan điện tử tại TP Hải Phòng và TP.Hồ Chí Minh chiếm lần lượt 3,7%, 6,2%, 7,0% (theo các năm 2006, 9 tháng đầu năm 2007, 9 tháng đầu năm 2008) trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đối với hàng hóa làm thủ tục tại hai Cục Hải quan trên; đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu theo loại hình kinh doanh, kim ngạch làm thủ tục tại các Chi cục Hải quan điện tử chiếm lần lượt 8,0%, 16,3%, 17,5% (theo các năm 2006, 9 tháng đầu năm 2007 - kết thúc giai đoạn 1, 9 tháng đầu năm 2008) trên tổng kim ngạch xuất khẩu đối với hàng hóa làm thủ tục tại hai Cục Hải quan thí điểm. Riêng về thủ tục Hải quan điện tử, kim ngạch và số thuế đã thu 9 tháng đầu năm 2008 tương ứng bằng 158% và 159% so với cùng kỳ năm 2007.

Tỷ lệ phân luồng tại Cục Hải quan TP. Hải Phòng: Xanh chiếm 67%; Vàng chiếm 10%; Đỏ chiếm 23%. Tại Cục Hải quan TP.Hồ Chí Minh: Xanh chiếm 39%; Vàng chiếm 49%; Đỏ chiếm 12%.



Hình 2.5. Tỷ lệ phân luồng tại 02 Chi cục HQĐT thí điểm năm 2008

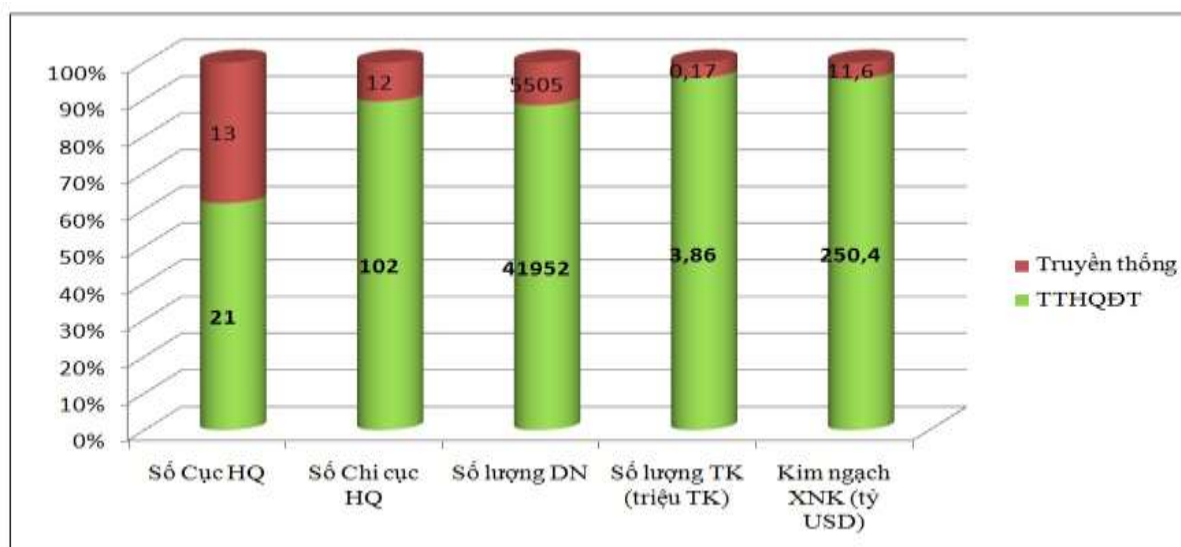
Thời gian thông quan trung bình đối với các lô hàng luồng xanh là 5-10 phút, luồng vàng từ 20-30 phút, luồng đỏ phụ thuộc vào thời gian kiểm tra hàng hóa.

b. Kết quả thực hiện theo Quyết định 103/2009/QĐ-TTg

Kết quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử (viết tắt là TTHQĐT) đến hết ngày 15/11/2012 đạt: Số Cục Hải quan triển khai thủ tục hải quan điện tử: 21/34 Cục (chiếm 61,8%); Số Chi cục triển khai thủ tục hải quan điện tử: 102 Chi cục chiếm 89,47% trên số lượng Chi cục Hải quan triển khai TTHQĐT; Số lượng doanh nghiệp thực hiện TTHQĐT: 41.952 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 88,4% so với số

doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan trên toàn quốc (tính từ ngày 01/01/2012 đến 01/12/2012); Số tờ khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử: 3,86 triệu tờ khai (chiếm 95,9%) tại các đơn vị triển khai TTHQĐT đối với các loại hình quy định tại Thông tư 222/2009/TT-BTC (tính từ ngày 16/12/2011 đến 15/11/2012);

Kim ngạch xuất nhập khẩu: 250,4 tỷ USD chiếm tỷ lệ 95,56% tại các đơn vị triển khai TTHQĐT đối với các loại hình quy định tại Thông tư 222/2009/TT-BTC (tính từ ngày 16/12/2011 đến 15/11/2012).



Hình 2.6. Kết quả thực hiện TTHQĐT tính đến 15/11/2012

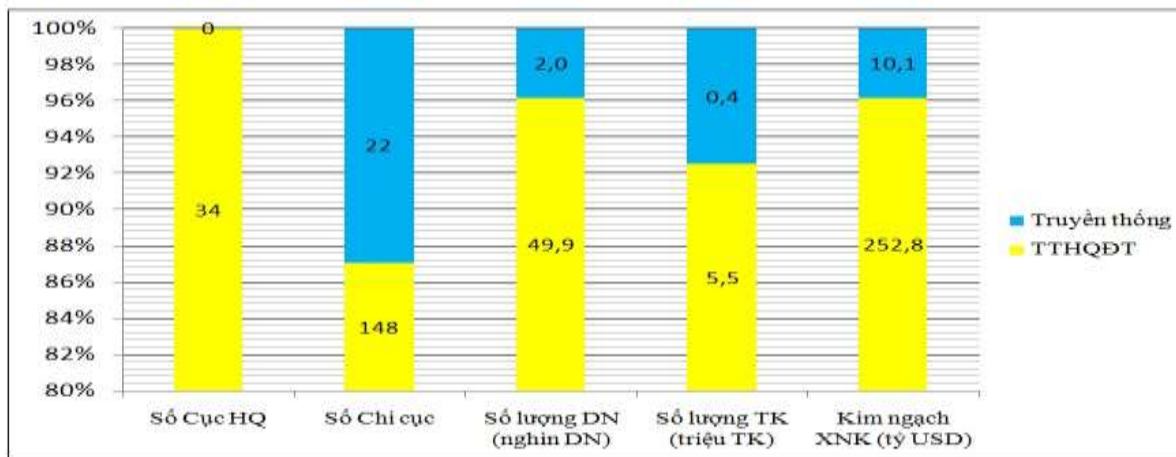
(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

c. Kết quả thực hiện theo Nghị định 87/2012/NĐ-CP

Tính đến hết ngày 24/12/2013 việc triển khai TTHQĐT đạt được kết quả:

TTHQĐT đã được triển khai tại 34/34 Cục Hải quan tỉnh, thành phố với 148/170 Chi cục; trong đó 23 Cục Hải quan đã triển khai tại 100% Chi cục trực thuộc.

Số lượng doanh nghiệp thực hiện TTHQĐT: 49,7 nghìn doanh nghiệp. Ước tính cả năm 2013, số lượng doanh nghiệp thực hiện TTHQĐT là 49,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 96% tổng số doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan; Số tờ khai thực hiện TTHQĐT: 5,4 triệu tờ, chiếm 93,2% tổng số tờ khai của cả nước. Ước tính cả năm 2013, cả nước có 5,5 triệu tờ khai thực hiện TTHQĐT, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 92,9% so với tổng số tờ khai trên toàn quốc; Kim ngạch XNK bằng TTHQĐT: 246,15 tỷ USD. Ước tính cả năm 2013, kim ngạch XNK bằng TTHQĐT là 252,8 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 96% tổng trị giá XNK.



Hình 2.7. Kết quả thực hiện TTHQĐT năm 2013

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

d. Kết quả đạt được khi thực hiện triển khai hệ thống VNACCS/VCIS

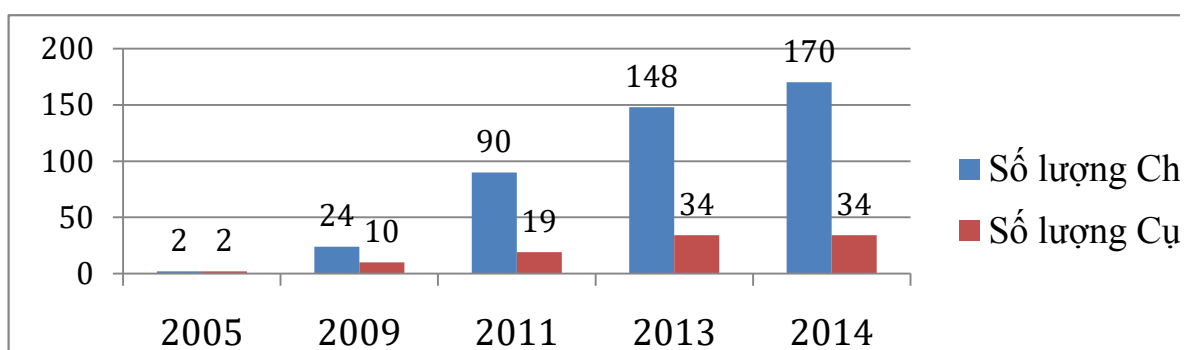
Tính đến ngày 20/12/2014, 100% Cục Hải quan, 100% Chi cục Hải quan trong phạm vi toàn quốc thực hiện TTHQĐT trên hệ thống VNACCS/VCIS với kết quả: Tổng số doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu là 49,88 nghìn doanh nghiệp; Tổng số kim ngạch xuất nhập khẩu thông quan là 182,45 tỷ USD; Tổng số tờ khai là 6,985 triệu tờ khai.

2.3.2. Phân tích tình hình thực hiện thủ tục hải quan điện tử

a. Phạm vi triển khai thủ tục hải quan điện tử

Từ kết quả triển khai nêu trên ta có một số đánh giá sau:

a.1) Số lượng Chi cục và Cục Hải quan thực hiện TTHQĐT



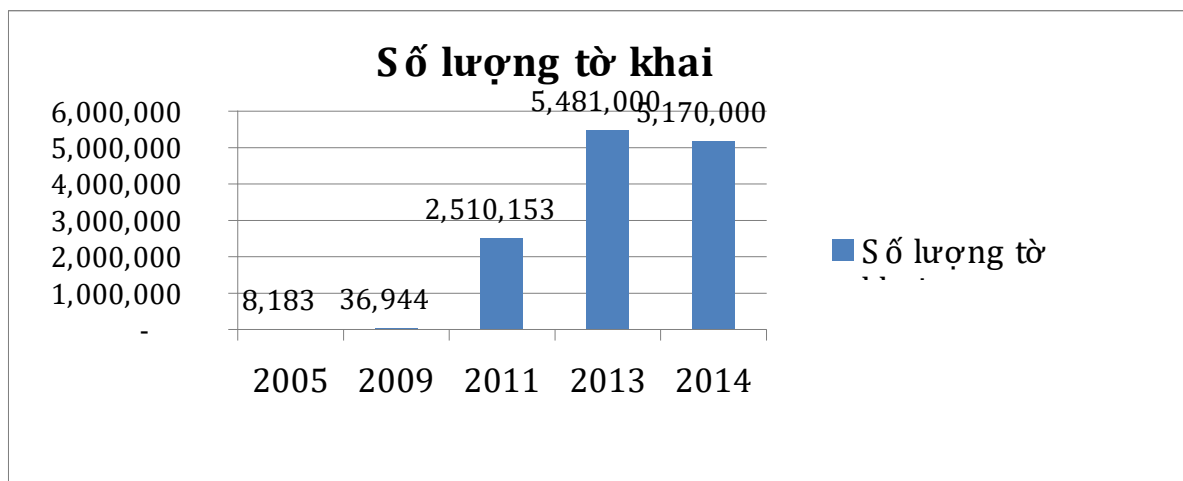
Hình 2.8. Số lượng Chi cục và Cục tham gia triển khai

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

Số lượng Chi cục và Cục thực hiện triển khai thủ tục hải quan điện tử, ta có thể thấy từ năm 2005 – 2009 tốc độ triển khai còn dè dặt. Đây là giai đoạn thí điểm nên chỉ ở trong phạm vi nhỏ, khi thấy có tính hiệu quả cao, cũng như được sự đồng

tình của cộng đồng doanh nghiệp, thì theo chỉ đạo của Thủ tướng, ngành Hải quan đã triển khai mở rộng từ năm 2012 – 2013. Và khi Nghị định 87/2012/NĐ-CP có hiệu lực thì chính thức triển khai trên hầu hết các Cục Hải quan.

a.2) Số lượng tờ khai



Hình 2.9. Số lượng tờ khai thực hiện TTHQĐT qua các thời kỳ

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

Về số lượng tờ khai: qua các thời kì thì số lượng tờ khai thực hiện TTHQĐT ngày một tăng, thể hiện mức độ công việc cũng như sự chuyển dịch từ hải quan truyền thống sang hải quan điện tử ngày một cao hơn.

a.3) Thực hiện kiểm tra phân luồng tờ khai

Bảng 2.1. Bảng so sánh kết quả phân luồng tờ khai qua các năm

Đơn vị tính: nghìn tờ khai

Chỉ tiêu phân luồng	Năm 2012	Tỉ lệ	Năm 2013	Tỉ lệ	Năm 2014	Tỉ lệ
Luồng xanh	3.206	63%	3.474	60%	3.901	56%
Luồng vàng	1.282	25%	1.706	30%	2.384	34%
Luồng đỏ	581	12%	592	10%	673	10%
Tổng số TK	5.069		5.772		6.985	

a.4) Tiêu chí quản lý rủi ro

Bảng 2.2. Thống kê tiêu chí QLRR toàn ngành năm 2013-2014

Tiêu chí	2013	2014
Số tiêu chí áp dụng đối với hàng hóa XNK	6.781	57.225
Tỷ lệ luồng xanh	60,2%	56%
Tỷ lệ luồng vàng	29,6%	34%
Tỷ lệ luồng đỏ	10,3%	10%
Số lượt cập nhật hồ sơ doanh nghiệp	26.723	46.746
Số lượng hồ sơ rủi ro	3.672	1.064

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

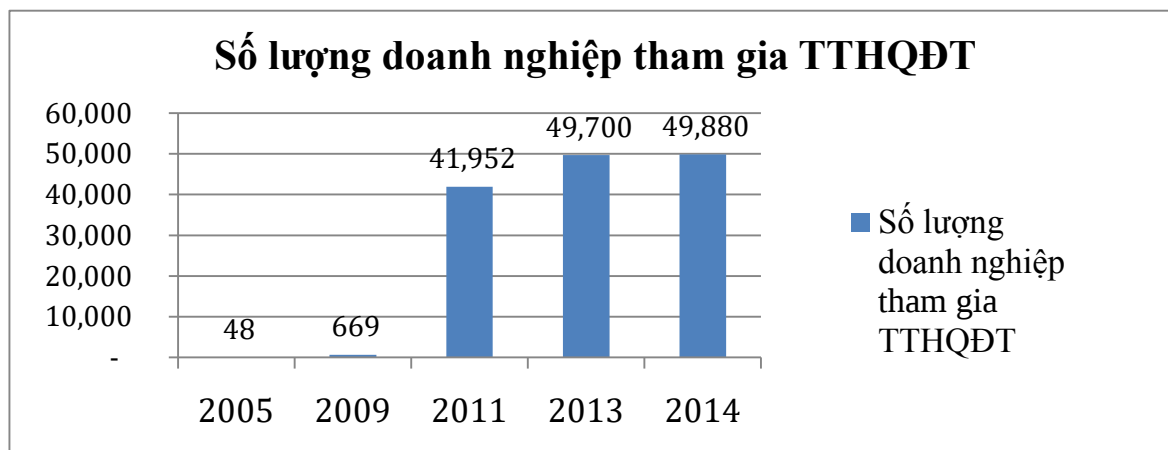
Việc áp dụng hệ thống quản lý rủi ro trong công tác quản lý của Hải quan là một bước quan trọng trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản lý của cơ quan Hải quan đối với doanh nghiệp. Đồng thời cũng tác động đến tính chuyên nghiệp của doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu. So với năm 2013, thì số tiêu chí áp dụng đã tăng lên đáng kể, gấp 8,4 lần thể hiện mức độ cập nhật thường xuyên, linh động về tiêu chí rủi ro, phù hợp với từng thời điểm, từng đơn vị, đảm bảo trong công tác quản lý, giảm độ rủi ro về để lọt số vụ vi phạm. Về số lượng cập nhật hồ sơ của doanh nghiệp cũng tăng gấp 1,7 lần, thể hiện tính chủ động thu thập thông tin về doanh nghiệp, các nguồn tin đáng tin cậy để có thể đánh giá mức độ chấp hành tốt của doanh nghiệp, từ đó phân loại nhóm doanh nghiệp vào diện ưu tiên, diện tuân thủ, diện ít chấp hành tốt hoặc diện rủi ro cao trong hoạt động xuất nhập khẩu. Về số lượng hồ sơ rủi ro năm 2014 lại giảm so với 2013, điều này đưa ra công tác quản lý được tốt hơn, số lượng doanh nghiệp nhận thấy việc chấp hành tốt pháp luật sẽ được tạo thuận lợi hơn.

a.5) Công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại

Trước diễn biến phức tạp của tình hình hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, để triển khai chỉ đạo của Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia, Lãnh đạo Bộ Tài chính, các đơn vị Hải quan đã chủ động thu thập thông tin, nắm vững địa bàn, xây dựng phương án, xác lập chuyên án đấu tranh hiệu quả. Với việc triển khai đồng bộ các chương trình quản lý của cơ quan Hải quan, công tác điều tra chống buôn lậu, gian lận thương mại đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, chủ động kiểm soát được tình hình, địa bàn, mặt hàng trọng điểm, số vụ, trị giá hàng hóa vi phạm so với năm 2013 là giảm đáng kể. Năm 2014 đã bắt giữ 18.448 số vụ giảm

16,19% so với năm 2013, trị giá hàng hóa vi phạm ước tính 401 tỷ đồng giảm 29,08% so với năm 2013. Thu nộp ngân sách Nhà nước 134,6 tỷ đồng, khởi tố 25 vụ, chuyển cơ quan khác khởi tố 59 vụ.

b. Mức độ tham gia của cộng đồng doanh nghiệp



Hình 2.10. Số lượng DN tham gia TTHQĐT qua các thời kỳ

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

Tại thời điểm sơ khai triển khai thí điểm năm 2005, mới chỉ có 48 doanh nghiệp thực hiện TTHQĐT. Đây cũng là những doanh nghiệp có quy mô lớn, có khối lượng hàng cao, có tính chấp hành tốt và dám thay đổi phương thức quản lý theo hướng hiện đại mà Hải quan nơi triển khai thí điểm đã lựa chọn. Đến năm 2009, số doanh nghiệp tham gia đã là 669 tăng gần 14 lần so với năm 2005. Khi triển khai thí điểm trên diện rộng, cũng là lúc cộng đồng doanh nghiệp nhận thấy tính hiệu quả cao trong hoạt động XNK cũng như xu hướng phát triển của Hải quan, tăng gấp 874 lần so với năm 2005 và gần 63 lần so với năm 2009. Và đỉnh điểm là khi áp dụng chính thức triển khai thủ tục hải quan điện tử năm 2013, thì cộng đồng doanh nghiệp đồng tình với đường lối phát triển của chính phủ nói chung và ngành Hải quan nói riêng.

c. Thời gian thông quan

Bảng 2.3. Thời gian trung bình của công chức đã tác nghiệp theo từng luồng của hồ sơ xử lý đối với hàng hóa nhập khẩu

Luồng tờ khai	2009	2013	2014
Luồng xanh	5 – 10 phút	40 giây	3 giây
Luồng vàng	20 – 30 phút	30 phút	14 phút
Luồng đỏ	Tùy thuộc vào lô hàng thực tế	74 phút	64 phút

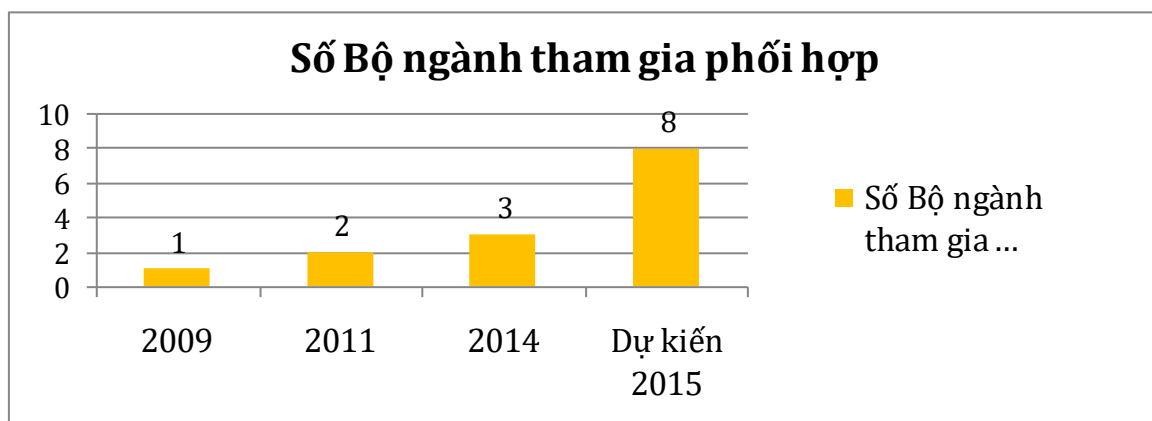
(Số liệu được trích dẫn từ nguồn Ban Cải cách hiện đại hóa - Tổng cục Hải quan)

Năm 2013 và 2014, Tổng cục Hải quan chính thức thực hiện nhiệm vụ công tác đo thời gian thông quan giải phóng hàng để nhằm mục đích đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, sinh hoạt của nhân dân.

Qua số liệu thống kê nêu trên, ta có thể thấy rõ thời gian thông quan trên hệ thống đối với luồng xanh là giảm rõ rệt. Năm 2009, thời gian xử lý của hệ thống đối với luồng xanh là từ 5 – 10 phút, thì đến năm 2013 và 2014 thì thời gian chưa đến 1 phút. Điều này thể hiện mức độ hoàn thiện của phần mềm, cũng như ứng dụng ngày một cao và tốt hơn.

Đối với tờ khai thuộc luồng vàng và luồng đỏ thì thời gian cũng có phần giảm đáng kể. Đây là những tờ khai thuộc về chính sách mặt hàng có liên quan nhiều đến các Ban, ngành liên quan, nên để giảm được thời gian này, thì mức độ chuẩn hóa danh mục của các đơn vị liên quan phải đáp ứng đầy đủ.

d. Sự phối hợp tham gia của Ban, ngành liên quan



Hình 2.11. Số lượng Bộ, ngành phối hợp triển khai cơ chế một cửa quốc gia

(Nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan)

Triển khai thủ tục hải quan điện tử là nền tảng xây dựng triển khai hệ thống Cơ chế một cửa quốc gia. Năm 2013, là năm đánh dấu sự triển khai chính thức của thủ tục hải quan điện tử. Theo yêu cầu của Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cổng thông tin hải quan một cửa quốc gia. Năm 2014, đã có 3 đơn vị cùng tham gia phối hợp là Bộ Tài chính – Bộ Giao thông vận tải – Bộ Công thương. Ngày 12 tháng 11 năm 2014, Tổng cục Hải quan đã tổ chức lễ công bố triển khai chính thức cơ chế một cửa quốc gia tại cảng biển quốc tế. Dự kiến đến giữa năm

2015 sẽ kết nối các Bộ: Tài chính, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng và đến 2016 sẽ mở rộng đến các Bộ, ngành còn lại.

2.4. Đánh giá thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam

2.4.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

a) Thực trạng

Để có cơ sở triển khai thủ tục hải quan điện tử, Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản pháp lý sau:

Quyết định số 50/2005/QĐ-BTC, sau đó được thay bằng Quyết định số 52/2007/QĐ-BTC quy định về thí điểm thủ tục hải quan điện tử.

Quyết định số 01/2008/QĐ-BTC ban hành kèm theo Quy chế công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong hoạt động hải quan.

Thông tư số 222/2009/TT-BTC hướng dẫn thí điểm thủ tục hải quan điện tử.

Thông tư 196/2012/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

Thông tư 22/2014/TT-BTC thông tư thay thế thông tư 196/2012/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

Trên cơ sở đó, Tổng cục Hải quan ban hành các văn bản hướng dẫn như:

Quyết định số 1699/QĐ-TCHQ ngày 25/9/2007 về việc ban hành Quy trình thủ tục hải quan điện; Quyết định số 2396/QĐ-TCHQ ngày 9/12/2009 của Tổng cục Hải quan; Quyết định 3046/QĐ-TCHQ ngày 27/12/2012 của Tổng cục Hải quan; Quyết định 988/QĐ-TCHQ ngày 28/03/2014 của Tổng cục Hải quan về việc ban hành Quy trình thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

Quyết định 1700/QĐ-TCHQ ngày 25/9/2007 về việc ban hành Quy chế áp dụng quản lý rủi ro trong thí điểm thủ tục hải quan điện tử; sau đó được thay bằng Quyết định 48/2008/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong quá trình triển khai thủ tục hải quan điện tử, Tổng cục Hải quan ban hành nhiều văn bản hướng dẫn các đơn vị trong Ngành cũng như các tổ chức, cá nhân tham gia thủ tục hải quan điện tử thực hiện được thuận lợi.

b) Hạn chế

Mặc dù trong quá trình triển khai thí điểm và triển khai chính thức, Chính phủ cũng đã quan tâm sâu sát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật một cách kịp thời phù hợp với thực tế. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan ban hành các văn bản hướng dẫn đảm bảo tính pháp lý cao trong quá trình triển khai. Tuy nhiên, ngoài những mặt được, còn tồn tại một số hạn chế như sau:

Một là, việc chuẩn hóa, mã hóa dữ liệu chưa được đồng bộ thống nhất;

Hai là, một số văn bản hướng dẫn chỉ mang tính chất chung chung, chưa có tính chi tiết, cụ thể, gây khó khăn trong quá trình triển khai;

Ba là, các văn bản ban hành vẫn còn sự chồng chéo với nhau chưa đảm bảo việc đơn giản hóa thủ tục.

Bốn là, các chuẩn mực quốc tế về Công ước Kyoto và chuẩn mực của WCO chưa được nghiên cứu một cách cụ thể để áp dụng cũng như nội luật hóa vào trong quy định pháp luật của Việt Nam.

c) Nguyên nhân

Một trong những nguyên nhân quan trọng đó là đất nước ta đang trong quá trình hiện đại hóa đất nước, hệ thống pháp lý chưa ổn định, vẫn vừa thực hiện hiện đại hóa, vừa phải đảm bảo tính quản lý.

Thứ hai đó là ý chí của lãnh đạo, cần phải nắm bắt và quyết liệt thực hiện một cách triệt để.

Thứ ba, do việc quản lý của các Ban, Bộ, ngành liên quan còn chồng chéo, chưa có sự tinh giản về thủ tục cũng như sự phối hợp chặt giữa các đơn vị.

Thứ tư, hiện nay các đơn vị nghiên cứu về các chuẩn mực quốc tế về Công ước Kyoto, chuẩn mực của WCO cũng chỉ dừng ở mức tham gia cho biết, chưa có sự nghiên cứu sâu, hoặc áp dụng nhiều trong công cuộc cải cách hiện đại hóa vào các thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

2.4.2. Quan điểm chỉ đạo và công tác tổ chức

a) Thực trạng

Theo Luật Hải quan thì mô hình tổ chức của Hải quan Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc tập trung, thống nhất và theo 03 cấp là: Tổng cục Hải quan; Cục Hải quan tỉnh, thành phố; Chi cục Hải quan cửa khẩu, Đội kiểm soát hải quan và đơn vị tương đương.

Cơ cấu tổ chức tại khối cơ quan Tổng cục Hải quan gồm: Lãnh đạo Tổng cục và bộ máy tham mưu giúp việc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan với 17 đơn vị (trong đó 13 đơn vị hành chính và 04 đơn vị sự nghiệp).

Cơ cấu tổ chức các cơ quan Hải quan ở địa phương gồm: có 34 Cục Hải quan tỉnh, thành phố; 170 Chi cục Hải quan (gồm 106 Chi cục Hải quan cửa khẩu và 64 Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu); 34 Chi cục Kiểm tra sau thông quan; 36 Đội Kiểm soát hải quan; 12 Đội kiểm soát phòng, chống ma túy, 176 đơn vị cấp phòng, 571 Đội (Tổ) thuộc Chi cục và tương đương.

Để triển khai thực hiện Quyết định số 149/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan đã quyết định lựa chọn hai Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh và TP. Hải Phòng để thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử (Quyết định số 2221/QĐ-BTC ngày 06/7/2005) và ra quyết định số 222/QĐ-BTC ngày 06/7/2005 thành lập Chi cục Hải quan điện tử thuộc Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh và Chi cục Hải quan điện tử thuộc Cục Hải quan TP. Hải Phòng.

Giai đoạn 1 (từ tháng 5/2005 đến tháng 10/2007): Tổng cục Hải quan đã ban hành Quyết định số 1170/QĐ-TCHQ ngày 20/7/2005 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Hải quan điện tử cũng như mối quan hệ công tác giữa Chi cục Hải quan điện tử với Cục Hải quan và các Chi cục có liên quan. Bộ Tài chính cũng thống nhất để Tổng cục Hải quan quy định cơ cấu tổ chức của Chi cục Hải quan điện tử gồm 4 đội công tác:

Đội Thông quan có nhiệm vụ thực hiện thông quan hàng hóa.

Đội Thu thập, xử lý thông tin QLRR và kiểm soát hải quan, có nhiệm vụ tổ chức thu thập, phân tích thông tin phục vụ cho việc ra quyết định kiểm tra hải quan đạt hiệu quả.

Đội Kiểm tra sau thông quan có nhiệm vụ thực hiện việc kiểm tra sau thông quan nhằm đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp và khắc phục, xử lý kịp thời những sai sót, vi phạm của doanh nghiệp.

Văn phòng Chi cục có nhiệm vụ thực hiện công tác quan hệ công chúng như tư vấn, giải quyết các vướng mắc và phối hợp với các cơ quan hữu quan để tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

Giai đoạn 2 (từ tháng 10/2007 đến 31/12/2012): Tổng cục Hải quan đã xây dựng và ban hành quyết định số 1709/QĐ-TCHQ ngày 25/9/2007 (thay thế Quyết

định số 1170/QĐ-TCHQ). Theo đó, cơ cấu tổ chức của Chi cục Hải quan điện tử giai đoạn 2 được tổ chức lại thành 4 đội gồm: Đội Nghiệp vụ thông quan, Đội Quản lý thuế, Đội Thủ tục phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, Đội Tổng hợp.

Giai đoạn 3 (từ 01/01/2013 đến 31/12/2014): Nghị định 87/2012/NĐ-CP chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 cũng là thời điểm thủ tục HQĐT chính thức được triển khai trên tất cả 34 Cục Hải quan tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó có 21/34 Cục Hải quan đã có thời gian thực hiện thí điểm nên việc đi vào vận hành chính thức có nhiều thuận lợi, tuy nhiên số Cục Hải quan còn lại chưa triển khai sẽ gặp một số trở ngại nhất định. Do đó, ngày 06/11/2012 Tổng cục Hải quan đã ban hành Quyết định số 2487/QĐ-TCHQ thành lập Tổ hỗ trợ nghiệp vụ và Quyết định số 2511/QĐ-TCHQ về việc thành lập Tổ hỗ trợ kỹ thuật để triển khai thủ tục HQĐT cấp Tổng cục với nhiệm vụ: chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ đào tạo, triển khai về thủ tục HQĐT tại các Cục Hải quan, đồng thời xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai chính thức.

Trong giai đoạn này, cơ quan được giao đầu mối chính giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo triển khai thủ tục hải quan điện tử tại cơ quan Tổng cục là Ban triển khai dự án VNACCS/VCIS nòng cốt là các cán bộ của Ban Cải cách, hiện đại hóa Hải quan và Cục Công nghệ thông tin & Thống kê hải quan cùng với sự tham gia phối hợp của các đơn vị Vụ, Cục trực thuộc Tổng cục Hải quan.

b) Hạn chế

Tại một số Cục Hải quan thời gian đầu triển khai còn chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành dẫn tới chưa đáp ứng việc triển khai theo lộ trình chung. Chưa có sự chỉ đạo quyết liệt đối với cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành trong việc chuẩn hóa danh mục quản lý hàng hóa chuyên ngành dẫn tới khó thực hiện trong quản lý chính sách mặt hàng đối với TTHQĐT. Chưa có sự đồng bộ trong triển khai TTHQĐT với các chương trình hải quan khác như: thanh toán điện tử (E-Payment), Hệ thống khai báo lược khai hải quan điện tử (E-Manifest)... Công tác phối hợp giữa các Cục Hải quan, tỉnh thành phố đôi khi còn xảy ra vướng mắc.

c) Nguyên nhân

Thủ tục hải quan điện tử là một lĩnh vực mới nên trong quá trình triển khai còn gặp nhiều khó khăn nhất định, một số lãnh đạo cấp cao còn dè chừng.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số đơn vị các cấp còn thiếu quyết liệt.

2.4.3. Chất lượng đội ngũ cán bộ

a) Thực trạng

Tính đến tháng 11/2013, tổng biên chế ngành Hải quan là 10.949, trong đó biên chế công chức là 10.667 và biên chế viên chức là 282. Trình độ đào tạo của công chức, viên chức Hải quan như sau: Trên đại học: 646 người (chiếm 6,2%); Đại học: 8226 người (chiếm 79,2%); Cao đẳng và tương đương: 788 người (chiếm 7,6%); Trung cấp và tương đương: 407 người (chiếm 3,9%); Sơ cấp và chưa đào tạo: 322 (chiếm 3,1%);

Về cơ bản đội ngũ cán bộ, cơ quan Hải quan đều đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ hiện tại theo chức trách được giao; đáp ứng tiêu chuẩn chức danh và ngạch hiện giữ.

Như vậy, có thể khẳng định việc tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực phục vụ cho việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử đã được Tổng cục Hải quan quan tâm, chú trọng chuẩn bị; góp phần tích cực vào việc triển khai có hiệu quả thủ tục hải quan điện tử.

b) Hạn chế

Biên chế tại một số các Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện thủ tục hải quan điện tử còn thiếu dẫn đến một số khó khăn nhất định khi vừa triển khai thủ tục hải quan truyền thống và thủ tục hải quan điện tử.

c) Nguyên nhân

Khối lượng công việc thì ngày một tăng, nhưng số lượng biên chế thì giới hạn, trong khi việc triển khai thủ tục hải quan điện tử đòi hỏi công chức ngoài nắm vững trình độ chuyên môn ra, còn phải nắm vững trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin. Trong khi lượng công chức mới vào thì chưa nắm chắc nghiệp vụ, còn số lượng công chức có trình độ nghiệp vụ, nhưng mức độ am hiểu về công nghệ thông tin thì còn hạn chế. Do đó khi triển khai, việc lựa chọn bố trí nguồn nhân lực gặp rất nhiều khó khăn.

2.4.4. Nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

a) Thực trạng

***) Tài chính**

Nguồn lực tài chính đóng vai trò tối quan trọng trong triển khai thủ tục hải quan điện tử nói riêng và xây dựng mô hình quản lý hải quan hiện đại nói chung. Để có thể chủ động nguồn tài chính và sử dụng nguồn lực này một cách hiệu quả cần

phải có các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể đi kèm với dự toán kinh phí một cách sát thực.

Tổng cục Hải quan đã xây dựng kế hoạch cải cách hiện đại hóa ngành Hải quan theo từng giai đoạn cụ thể; trong đó xác định việc triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử là một nhiệm vụ trọng tâm; các chương trình hành động được mô tả chi tiết kèm theo dự toán kinh phí một cách cụ thể, đồng thời xác định nguồn cung cấp tài chính cho thực hiện kế hoạch là từ ngân sách hay từ nguồn vốn vay theo dự án.

***) Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị**

Đảm bảo trang thiết bị máy móc và hạ tầng mạng cho các Cục Hải quan triển khai TTHQĐT để vận hành Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong giai đoạn 2010-2012, cụ thể tới 30/10/2012 cơ sở vật chất trang thiết bị công nghệ thông tin của ngành đạt:

Trang thiết bị máy chủ, máy trạm, máy in trong toàn ngành: 1.179 máy chủ; 9.860 máy trạm/ 10.010 cán bộ công chức; 398 máy in khổ A3; 2.799 máy in khổ A4; 410 UPS từ 3KVA trở lên; 315 tủ rack.

Về hạ tầng mạng WAN: Trục Bắc – Nam là 02 đường 1 Gbps, 08 Cục Hải quan có trung tâm dữ liệu kết nối Chi cục với Cục qua 03 đường mạng (02 đường 10Mbps của VNPT và EVN, 01 đường 04Mbps của VNPT); 12 đơn vị đã triển khai thủ tục hải quan điện tử kết nối Chi cục với Cục qua 02 đường mạng (01 đường 4Mbps, 01 đường 2Mbps của VNPT); 13 Cục Hải quan còn lại kết nối Chi cục với Cục qua 02 đường mạng (01 đường 4Mbps, 01 đường 2Mbps của VNPT).

Về cơ sở hạ tầng: đã trang bị máy móc công nghệ thông tin cho các Cục Hải quan tỉnh, thành phố triển khai thí điểm về cơ bản đáp ứng được bước đầu quy mô triển khai thủ tục hải quan điện tử tại các đơn vị. Nhất thể hóa hệ thống công nghệ thông tin để áp dụng cho cả TTHQ điện tử và TTHQ truyền thống. Nâng cấp phần mềm thủ tục hải quan điện tử đáp ứng yêu cầu triển khai các loại hình. Xây dựng và triển khai phần mềm giám sát, nối mạng tới các điểm giám sát để phục vụ việc xác nhận tờ khai điện tử qua các cửa khẩu giám sát. Nghiên cứu áp dụng thực hiện chữ ký số trong thủ tục hải quan điện tử.

Đã phối hợp chặt chẽ với các Công ty tin học cung cấp phần mềm đầu cuối cho doanh nghiệp trong việc xác định các yêu cầu nghiệp vụ, công nghệ thông tin để đảm bảo sự thống nhất trong triển khai TTHQĐT, trong đó Công ty TNHH Phát

triển công nghệ Thái Sơn chiếm trên 50%, số còn lại là Công ty Softech, Công ty GOL, công ty FPT.

b) Hạn chế

**) Tài chính*

Giai đoạn thực hiện triển khai thủ tục hải quan điện tử đúng vào thời kỳ nền kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn, do đó việc chi tiêu, mua sắm cũng gây ra ít nhiều không thuận lợi.

Việc đầu tư còn mất cân đối giữa đầu tư thiết bị phần cứng và phần mềm.

**) Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị*

Một số tồn tại hạn chế về cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin thể hiện:

Mức độ tự động hóa trong thủ tục hải quan điện tử còn chưa cao do còn nhiều hạn chế trong việc chuẩn hóa thông tin của các Bộ, ngành và việc trao đổi thông tin điện tử giữa các Bộ, ngành với cơ quan Hải quan trong quá trình thông quan. Thủ tục HQĐT vẫn tập trung chính tại khâu tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan, chưa thực hiện được đổi mới thông tin về lược khai. Việc thanh toán thuế điện tử đang trong quá trình thực hiện, nhưng còn gặp nhiều hạn chế và chậm.

Đối chiếu với các quy định trong Thông tư và các Quy trình hướng dẫn thì Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa đáp ứng đầy đủ, hoạt động chưa ổn định, vẫn còn thiếu các chức năng, tiện ích hỗ trợ cho cán bộ công chức trong quá trình thao tác. Một số các vướng mắc phát sinh về Hệ thống công nghệ thông tin đã được phát hiện nhưng chậm được xử lý, điều chỉnh. Hệ thống máy chủ, trang thiết bị dự phòng còn thiếu, chưa được trang bị đầy đủ. Các trang thiết bị máy móc dự kiến cấp cho các đơn vị để thực hiện mở rộng thủ tục hải quan điện tử bị chậm tiến độ. Hạ tầng mạng hoạt động chưa ổn định, vẫn thường xuyên phát sinh các hiện tượng đứt mạng ảnh hưởng tới việc khai báo của doanh nghiệp. Phần mềm đầu doanh nghiệp của một số công ty cung cấp dịch vụ chậm được bổ sung, điều chỉnh để đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ mà cơ quan Hải quan đã quy định.

Mô hình CNTT hiện tại mới chỉ triển khai ở giai đoạn 1 nên đáp ứng được một phần yêu cầu triển khai thủ tục hải quan điện tử. Ngoài ra, hệ thống thông tin chưa được tích hợp về mặt dữ liệu và chức năng nên không đáp ứng được yêu cầu xử lý tập trung, thống nhất.

Dịch vụ C-VAN vẫn chưa phát huy được vai trò của đối tác chiến lược hỗ trợ đắc lực cho cơ quan Hải quan.

c) Nguyên nhân

Nguyên nhân chủ yếu trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng cũng như mức độ đáp ứng hệ thống công nghệ thông tin là các thủ tục đầu tư, xây dựng phần mềm, mua sắm trang thiết bị máy móc còn rất rườm rà, phức tạp, kéo dài ảnh hưởng tới tiến độ đáp ứng yêu cầu so với kế hoạch đặt ra, đặc biệt là thủ tục ký kết hợp đồng để nâng cấp phần mềm TTHQĐT chậm.

Phía bạn Nhật Bản mới chỉ hỗ trợ triển khai ở giai đoạn 1, còn giai đoạn 2 đang trong quá trình thương thuyết, trao đổi để phía bạn Nhật Bản có thể tiếp tục hỗ trợ triển khai hệ thống VNACCS/VCIS giai đoạn 2 với nhiều tính năng tối ưu và tích hợp hơn.

Cơ sở dữ liệu của ngành Hải quan chưa được chuẩn hóa hoàn chỉnh để có thể xử lý thông tin và quy trình nghiệp vụ thống nhất và tự động. Vẫn còn tồn tại nhiều hệ thống phục vụ cho các nghiệp vụ Hải quan khác ở cơ chế độc lập như: hệ thống xử lý vi phạm, kế toán thuế, hệ thống rủi ro, hệ thống quản lý doanh nghiệp ưu tiên...

Nhà cung cấp dịch vụ C-VAN vẫn chưa được công nhận chính thức nên chưa đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như hỗ trợ tốt cho dịch vụ của Hải quan.

2.4.5. Công tác tuyên truyền và sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp

a) Thực trạng

Nhận thức rõ thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử là nội dung vừa mới vừa khó, lần đầu tiên thực hiện tại Việt Nam. Vì vậy, ngành Hải quan đã không ngừng đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và hỗ trợ, tư vấn cho các doanh nghiệp về hải quan điện tử. Hải quan đã tích cực hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử trong giai đoạn thí điểm, thể hiện qua các hoạt động cung cấp phần mềm khai báo hải quan điện tử miễn phí cho các doanh nghiệp tham gia thí điểm; đào tạo trực tiếp tại trụ sở doanh nghiệp cho các doanh nghiệp tham gia thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử về nghiệp vụ hải quan, kỹ năng khai báo hệ thống dữ liệu điện tử; hỗ trợ tư vấn trực tiếp cho doanh nghiệp không tính phí; đào tạo thông qua tổ chức các khóa đào tạo liên kết với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Hoạt động tuyên truyền được thực hiện với nhiều hình thức: tuyên truyền trực tiếp thông qua các buổi tiếp xúc, làm việc với các doanh nghiệp, thông qua các khóa đào tạo cho các doanh nghiệp; tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như Website của Hải quan, báo Hải quan, các tạp chí, các chương trình của

Đài truyền hình Việt Nam, Đài truyền hình kỹ thuật số... Thông qua các phương tiện này, những nội dung về thực hiện thí điểm thủ tục hải quan và các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn được thường xuyên giới thiệu, cập nhật tới doanh nghiệp và công chúng.

Vì vậy, khi thủ tục hải quan điện tử được triển khai chính thức theo Nghị định 87/2012/NĐ-CP và có hiệu lực từ 01/01/2013, thì cơ quan Hải quan, người khai hải quan, doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu và các cơ quan liên quan khác đều có sự chuẩn bị chu đáo. Đến nay, 100% các Chi cục Hải quan đều triển khai thủ tục hải quan điện tử với số lượng doanh nghiệp tham gia rất lớn chiếm 96% số lượng doanh nghiệp thực hiện xuất nhập khẩu.

b) Hạn chế

Một số tồn tại trong công tác tuyên truyền và sự tham gia của doanh nghiệp thể hiện:

Đội ngũ cán bộ của doanh nghiệp tham gia thủ tục hải quan điện tử chưa được nắm bắt đầy đủ về các quy định về thủ tục hải quan nói chung và thủ tục hải quan điện tử nói riêng, nên cũng gặp nhiều trở ngại trong giai đoạn đầu triển khai.

Công tác đào tạo cho doanh nghiệp còn hạn chế, trong khi nhu cầu đào tạo được bồi dưỡng của doanh nghiệp lại cao.

Chưa có một hệ thống tài liệu hướng dẫn chi tiết nghiệp vụ hải quan sử dụng trên Hệ thống công nghệ thông tin và giải pháp đào tạo tổng thể cho công chức và doanh nghiệp dẫn đến việc thực hiện TTHQĐT tại một số địa bàn còn chưa đúng quy định.

Hình thức tuyên truyền mặc dù đã được đề ý đến, tuy nhiên chưa có kênh thông tin chính thức và toàn diện trên mạng internet. Dẫn đến khi doanh nghiệp muốn tìm hiểu hay tra cứu trên mạng internet còn gặp khó khăn.

c) Nguyên nhân

Công tác tuyên truyền chưa được thực hiện đầy đủ đến các đối tượng tham gia thủ tục hải quan điện tử cả trong và ngoài Ngành.

Chưa có cơ sở pháp lý để có một đơn vị đứng ra làm đầu mối thực hiện việc tuyên truyền thông tin trên mạng internet.

Nhận thức về vai trò ứng dụng thủ tục hải quan điện tử của nhiều doanh nghiệp còn rất hạn chế

Cơ sở hạ tầng viễn thông kết nối với Hải quan còn yếu để thực hiện giao dịch điện tử.

2.4.6. Sự tham gia phối hợp của các đơn vị Ban, Bộ, ngành liên quan

a) Thực trạng

Sự tham gia phối hợp giữa các đơn vị Ban, ngành liên quan với cơ quan Hải quan là rất quan trọng việc cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thương mại. Tuy nhiên, hiện nay một số đơn vị bắt đầu tham gia phối hợp với cơ quan Hải quan trong việc cải cách hành chính thể hiện:

Tham gia triển khai thí điểm Emanifest với sự tham gia phối hợp giữa - Bộ Giao thông vận tải – Bộ Tài chính – Bộ Công thương theo Quyết định số 19/2011/QĐ-TTg ngày 23/3/2011, triển khai tại các đơn vị trực thuộc Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh.

Tham gia triển khai mở rộng cổng thanh toán điện tử giai đoạn II (e-payment) giữa các Ngân hàng thương mại với cơ quan Hải quan.

Tham gia phối hợp triển khai cổng thông tin một cửa quốc gia (single window) ở mức độ tiếp nhận, trao đổi thông tin giữa Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải và cơ quan Hải quan theo Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg (ngày 12/11/2014 đã chính thức triển khai cơ chế một cửa quốc gia). Năm 2015 tiếp tục kết nối tiếp tục với Bộ Tài nguyên, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp, Bộ Quốc Phòng.

Việc tham gia của các đơn vị Ban, ngành liên quan trong các dự án nêu trên đã đánh dấu một bước quan trọng với tiến trình cải cách thủ tục hành chính một cách toàn diện trên diện rộng và là tiền đề xây dựng Cơ chế một cửa quốc gia với sự tham gia của tất cả các Ban, ngành liên quan.

b) Hạn chế

Tuy nhiên, trong quá trình tham gia phối hợp của các đơn vị Ban, ngành liên quan vẫn còn bộc lộ những hạn chế sau:

Các công tác triển khai vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thời gian so với kế hoạch ban đầu.

Thời điểm hiện tại, chỉ có Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương sẵn sàng về hệ thống công nghệ thông tin và đã kết nối với Cổng thông tin một cửa Quốc gia; các Bộ, ngành khác vẫn chưa triển khai đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện các thủ tục hành chính.

Một số các cấp Bộ, ngành chưa có tính tích cực tham gia phối hợp liên ngành.

Cơ sở hạ tầng tại các đơn vị liên quan còn yếu kém.

Mặc dù đơn vị nào cũng có kế hoạch cải cách thủ tục hành chính, nhưng quá trình thực hiện còn chậm trễ, gây lãng phí.

c) Nguyên nhân

Sự nhận thức của các cấp Bộ, ngành chưa đầy đủ, chưa theo kịp với yêu cầu hội nhập quốc tế và sự phát triển của đất nước.

Chậm nội luật hóa các cam kết quốc tế vào chính sách pháp luật thực thi liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Thiếu sự cân xứng giữa cơ sở pháp lý thực thi so với phát triển công nghệ thông tin.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Để triển khai thủ tục hải quan điện tử một cách hiệu quả, ngành Hải quan phải nhìn nhận một cách khách quan về thực trạng hiện của Việt Nam như thế nào, từ cơ sở pháp lý, cơ sở hạ tầng, khả năng ứng dụng CNTT, đến những cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Nội dung chương 2 cho ta cái nhìn tổng quan về quá trình áp dụng thủ tục hải quan điện tử tại Việt Nam qua từng giai đoạn, từng thời kỳ. Mỗi giai đoạn, thời kì đều có cách nhìn nhận, đánh giá, triển khai một cách kỹ càng phù hợp với thực trạng của Việt Nam.

Qua mỗi giai đoạn triển khai, ngành Hải quan đều rút ra bài học, từ đó kế thừa những cái tốt phù hợp với thực tế và chọn lọc loại bỏ những nội dung không phù hợp. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thủ tục hải quan điện tử vẫn còn có những hạn chế, những rào cản mà ngành Hải quan gặp phải. Những rào cản đó bao gồm: *Thứ nhất*, đó là phần mềm triển khai chưa đạt tiến độ, vẫn phải vừa hiệu chỉnh vừa triển khai phù hợp với cơ sở pháp lý; cơ sở hạ tầng còn yếu kém; *Thứ hai*, về cơ sở pháp lý còn chồng chéo, chưa có tính đồng bộ, nhất quán trong quá trình áp dụng hiện đại hóa CNTT vào nghiệp vụ giữa các Cơ quan, Ban, ngành; *Thứ ba*, về mức độ hiểu biết về pháp luật và tính ứng dụng CNTT trong cộng đồng doanh nghiệp còn hạn chế; *Thứ tư*, về kinh phí triển khai, nguồn nhân lực... *Cuối cùng* là ý chí của Lãnh đạo.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

3.1. Quan điểm và mục tiêu nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hải quan điện tử

3.1.1. Quan điểm thực hiện

Theo kế hoạch phát triển Hải quan Việt Nam đến năm 2020, Việt Nam phải xây dựng Hải quan Việt Nam hiện đại, có cơ chế, chính sách đầy đủ, minh bạch, thủ tục hải quan đơn giản, hài hoà đạt chuẩn mực quốc tế, trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu tập trung và áp dụng rộng rãi phương thức quản lý rủi ro, đạt trình độ tương đương với các nước tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á. Xây dựng lực lượng Hải quan đạt trình độ chuyên nghiệp, chuyên sâu có trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả góp phần tạo thuận lợi cho các hoạt động thương mại hợp pháp, phát triển du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài, đảm bảo an ninh quốc gia, an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và nghĩa vụ hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Quan điểm chủ đạo trong việc triển khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử trong thời gian tới bao gồm:

Thứ nhất, thủ tục hải quan điện tử và cải cách, phát triển hiện đại hoá hải quan phải phù hợp với xu thế chung, với các chuẩn mực của Hải quan thế giới và khu vực, đồng thời phải phù hợp với cải cách nền hành chính quốc gia cũng như định hướng chung của cả nước.

Thủ tục hải quan điện tử gắn kết và khớp nối chặt chẽ với công tác cải cách, hiện đại hóa, là bước tập dượt cho dự án hiện đại hóa của Ngành; thể hiện ở các điểm sau: rút kinh nghiệm để hoàn thiện khung pháp lý, mô hình thông quan và mô hình tổ chức; đào tạo lực lượng cán bộ, công chức và doanh nghiệp quen với phương thức quản lý mới, tạo thuận lợi cho triển khai dự án WB; rút kinh nghiệm về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cung cấp cơ sở dữ liệu chuẩn hóa và tin cậy cho triển khai dự án WB; từng bước đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất cho triển khai dự án Ngân hàng thế giới.

Thứ hai, thủ tục hải quan điện tử có sự gắn kết hài hòa, thúc đẩy thủ tục hải quan truyền thống phát triển, hướng tới một thủ tục hải quan hiện đại, thống nhất trên nền pháp lý chung.

Thứ ba, giai đoạn tới sẽ chuyển sang triển khai mở rộng cả theo chiều sâu (mở rộng về đối tượng và loại hình) và theo chiều rộng (mở rộng về địa bàn bao gồm mở rộng ra các Chi cục trong các Cục Hải quan thí điểm và sang các Cục Hải quan trọng điểm khác).

Thứ tư, sau khi đánh giá tổng kết quá trình thí điểm thủ tục hải quan điện tử theo Quyết định 149/2005/QĐ-TTg và Quyết định 103/2009/QĐ-TTg vào cuối năm 2011, ngành Hải quan áp dụng chính thức thủ tục hải quan điện tử trên toàn quốc bắt đầu từ năm 2013 theo Nghị định 87/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012.

3.1.2. Mục tiêu thực hiện

Trên cơ sở quan điểm, định hướng phát triển thủ tục hải quan điện tử nêu trên, trong những năm tới, việc triển khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử phải đạt được các mục tiêu sau:

Củng cố các nội dung đã triển khai và mở rộng thêm, bao gồm: tiếp nhận và xử lý thông tin khai báo trước khi hàng đến; quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất; chương trình thương nhân ưu tiên đặc biệt.

Tăng cường khả năng xử lý tự động của hệ thống tại các khâu: tiếp nhận và kiểm tra sơ bộ thông tin khai thông qua việc chuẩn hóa, mã hóa và cập nhật các danh mục quản lý hàng hóa chuyên ngành, các danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu có điều kiện, các danh mục biểu thuế...; tích hợp và xử lý tự động công tác thanh khoản cho các chế độ quản lý hải quan đặc thù; tích hợp và từng bước xử lý tự động công tác quản lý thuế; tích hợp và từng bước xử lý tự động các nội dung liên quan đến trị giá hải quan; tích hợp quản lý rủi ro và tiếp tục từng bước xử lý tự động đối với việc phân luồng hàng.

Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc triển khai thủ tục hải quan điện tử toàn ngành Hải quan, như đầu tư hoàn thiện hệ thống mạng, an ninh an toàn, cơ sở dữ liệu; nâng cấp các trung tâm xử lý dữ liệu tập trung toàn Ngành (dự kiến 3 trung tâm tại Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam). Đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin đạt trình độ cao nhất để nâng cao mức độ tự động, đặc biệt trong

khâu tiếp nhận thông tin khai báo của doanh nghiệp và xử lý hồ sơ điện tử. Đảm bảo sự ưu tiên, thuận lợi hơn hẳn cho các doanh nghiệp tham gia thủ tục hải quan điện tử so với thực hiện thủ tục hải quan thủ công.

Theo kế hoạch cải cách hiện đại hóa đến năm 2020 của ngành Hải quan, cùng với việc hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin áp dụng thủ tục hải quan điện tử, ngành Hải quan tiếp tục triển khai thủ tục hải quan điện tử theo các nội dung khác như: Triển khai việc tiếp nhận, xử lý thông tin lược khai hàng hoá điện tử (e-Manifest); Xử lý dữ liệu thông quan điện tử (e-Clearance); Thực hiện thanh toán thuế, lệ phí hải quan bằng phương thức điện tử (e-Payment); Tiếp nhận, trao đổi thông tin giấy phép và C/O điện tử (e-C/O và e-Permit) với các cơ quan liên quan.

Đến năm 2016, về cơ bản các thủ tục và chế độ quản lý hải quan được đơn giản, hài hòa, tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế; thủ tục hải quan chủ yếu được thực hiện bằng phương thức điện tử tại các địa bàn trọng điểm; áp dụng cơ chế doanh nghiệp ưu tiên đặc biệt về thủ tục và an ninh theo các chuẩn mực của WCO, áp dụng quản lý rủi ro một cách hệ thống trong các khâu nghiệp vụ hải quan; từng bước áp dụng xử lý dữ liệu thông quan tập trung tại cấp Cục Hải quan từ năm 2012; thực hiện cơ bản Cơ chế một cửa Hải quan quốc gia và tham gia cơ chế một cửa ASEAN; thời gian giải phóng hàng trung bình đối với hàng hoá nhập khẩu đạt mức tiên tiến so với các nước trong khu vực. Đảm bảo thực hiện thống nhất thủ tục hải quan truyền thống và điện tử. Áp dụng các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại trong kiểm tra, giám sát hải quan.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về thủ tục hải quan điện tử và cơ chế đảm bảo thực hiện

3.2.1. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và các quy trình nghiệp vụ về thủ tục hải quan điện tử

Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để triển khai hiệu quả thủ tục hải quan điện tử; trong thời gian tới cần hướng đến xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về thủ tục hải quan chung. Mặt khác, để thủ tục hải quan điện tử được áp dụng ngày càng sâu rộng thì một trong những điều kiện cần thiết là phải ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn một cách chi tiết, cụ thể, rõ ràng, tránh chồng chéo. Tổng cục Hải quan cần thường xuyên tổ chức đánh giá, tập hợp các vướng mắc liên quan đến hướng dẫn nghiệp vụ, đề xuất phương án giải quyết, những vấn đề cần bổ sung,

chỉnh sửa cho phù hợp. Bên cạnh đó, cần ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể cho doanh nghiệp, Cục và Chi cục Hải quan trong việc khai báo hải quan điện tử và công tác kiểm tra sau thông quan; trong hệ thống văn bản hướng dẫn đó cũng cần quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị nghiệp vụ.

Xây dựng và ban hành các cơ chế quản lý, quy trình thủ tục đầy đủ cho các chế độ quản lý hải quan cụ thể về: Nhập khẩu và xuất khẩu; Quản lý kho ngoại quan, khu chế xuất và các khu vực tự do thuế quan; Các chế độ tạm; Các thủ tục về quá cảnh, chuyển tải; Các thủ tục đối với hành khách xuất nhập cảnh, bưu phẩm, bưu kiện, chuyển phát nhanh; Thủ tục và chế độ quản lý phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh... Đảm bảo các chế độ hải quan đơn giản, hài hoà và tuân thủ các quy định của Công ước Kyoto sửa đổi và các chuẩn mực khác của WCO.

Chuyển đổi mạnh mẽ phương thức thực hiện thủ tục hải quan từ phương thức thủ công sang phương thức điện tử trên cơ sở áp dụng đầy đủ e-Manifest, e-Clearance, e-Payment, e-Permits, e-C/O; từng bước áp dụng mô hình xử lý dữ liệu điện tử thông quan tập trung. Cụ thể:

(i) e-Manifest: tiếp nhận và xử lý thông tin hàng hóa đi/hàng hóa đến/hàng hóa quá cảnh.

(ii) e-Clearance: tiếp nhận và xử lý thông tin phục vụ thông quan hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu/quá cảnh.

(iii) e-Permits: trao đổi và xử lý thông tin cấp phép/chứng từ phục vụ cho việc ra quyết định của cơ quan Hải quan trong thông quan hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu/quá cảnh trong khuôn khổ Cơ chế một cửa quốc gia.

(iv) e-C/O: trao đổi và xử lý thông tin xuất xứ hàng hóa phục vụ hội nhập khu vực và quốc tế trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại tự do/ưu đãi thuế quan đa phương/song phương trong khuôn khổ Cơ chế một cửa quốc gia.

(v) e-Payment: thanh toán thuế/phí/lệ phí và các khoản thu khác của cơ quan Hải quan dưới hình thức thanh toán điện tử thông qua việc kết nối và trao đổi thông tin với hệ thống các Ngân hàng thương mại và các cơ quan liên quan khác trong khuôn khổ Cơ chế một cửa quốc gia.

Thống nhất quy trình và bộ tiêu chí quản lý rủi ro áp dụng cho thủ tục hải quan điện tử; xây dựng hồ sơ rủi ro cho tất cả các loại hình và hồ sơ tuân thủ của doanh nghiệp; tổ chức đào tạo cho các cán bộ công chức về lĩnh vực quản lý rủi ro.

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để triển khai công tác quản lý thuế, giá; thủ tục bảo lãnh, bảo đảm; thủ tục thanh toán thuế điện tử.

Chuẩn hóa, mã hóa và xây dựng cơ chế cập nhật các danh mục biểu thuế. Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đại lý làm thủ tục hải quan, cung cấp dịch vụ C-VAN và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Chỉ đạo phối hợp giữa Chi cục Hải quan và Chi cục Kiểm tra sau thông quan các tỉnh, thành phố trong công tác kiểm tra sau thông quan.

3.2.2. Triển khai hiệu quả mô hình thông quan điện tử theo hệ thống VNACCS/VCIS giai đoạn 2 tại Việt Nam

Từ ngày 01/4/2014, Hệ thống VNACCS/VCIS được chính thức triển khai theo đúng cam kết chính trị nêu tại Hiệp định, Công hàm tài trợ dự án ký ngày 22/3/2012 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản. Đến nay, việc triển khai hệ thống đã đạt được những lợi ích nhất định trong toàn ngành Hải quan. Tuy nhiên, việc triển khai hệ thống là chưa đồng bộ và đầy đủ. Trong năm 2015, Tổng cục Hải quan đã xây dựng kế hoạch để có thể triển khai đầy đủ Hệ thống VNACCS/VCIS, đã đề nghị Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ Hải quan Việt Nam thực hiện giai đoạn 2 của Dự án VNACCS/VCIS để bổ sung các chức năng còn thiếu của hệ thống.

Khái quát hệ thống thông quan điện tử VCIS: Hệ thống VCIS là hệ thống khai báo điện tử và hỗ trợ tích cực người sử dụng thực hiện các thủ tục pháp lý, giúp đẩy nhanh tốc độ và tăng hiệu quả hoạt động ngoại thương của Việt Nam.

Hiện đại hóa lĩnh vực Hải quan của Việt Nam thông qua việc sử dụng hệ thống NACCS và CIS được đánh giá là hiện đại nhất và mới nhất của thế giới.

Thông qua việc áp dụng hệ thống thông quan và chế độ thông quan tương đối giống với Nhật Bản, Việt Nam hướng tới sự hiện đại hóa của Hải quan Việt Nam. Với việc đưa ra sử dụng hệ thống thông quan điện tử của Nhật Bản (NACCS và CIS) và các chế độ hỗ trợ hệ thống này, sự hiện đại hóa của lĩnh vực Hải quan Việt nam sẽ được đẩy mạnh, trở thành cơ sở hạ tầng thông tin của hoạt động ngoại thương. Tính tin cậy, tính năng và tính mở rộng của hệ thống sẽ được thực hiện ở một mức độ cao.

VCIS với tư cách là một hệ thống khai báo điện tử dùng chung cho cả khu vực Nhà nước và tư nhân: VCIS là một hệ thống khai báo điện tử dùng chung cho cả khu vực Nhà nước và tư nhân bằng việc kết nối online giữa Hải quan, các Ngành

liên quan, các cơ quan Chính phủ liên quan, giúp các doanh nghiệp tư nhân không phải đi tới cơ quan Hải quan hay các cơ quan Chính phủ, Ngân hàng liên quan. Việc xử lý khai báo bao gồm cả chức năng thẩm định và chức năng nộp thuế, do đó công đoạn từ tiếp nhận khai báo đến thông báo kết quả sẽ được thực hiện tự động.

Đảm bảo tính chính xác của thông tin: VCIS có mục đích là thực hiện đăng ký và lưu chính xác các thông tin của người sử dụng liên quan thủ tục pháp lý và các thủ tục liên quan, và để thực hiện được các mục đích này, VCIS sẽ thực hiện các nghiệp vụ cần thiết. Ví dụ: trong các giao dịch thương mại có những trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng sau khi hợp đồng đã ký kết, việc xử lý khai báo sẽ dựa vào đó để thực hiện các nghiệp vụ có khả năng thay đổi sau khi khai báo, cũng như khai báo sau khi thay đổi, ví dụ thay đổi thông tin cho phù hợp với thực trạng của giao dịch.

Ngoài ra, VCIS còn có thể sử dụng bất cứ khi nào làm tăng tính tin cậy, tiết kiệm nhân lực, giao dịch nhanh và thuận tiện trong việc sử dụng thông tin.

Phạm vi xử lý của hệ thống: Các thủ tục hải quan liên quan đến vận chuyển hàng hóa quốc tế, đối với nhập khẩu thì từ khâu nhập cảng máy bay hoặc thuyền, nộp manifest của hàng hóa, khai báo nhập khẩu, cho phép nhập khẩu cho đến giao dịch trong nội địa; đối với xuất khẩu thì từ khâu khai báo xuất khẩu, cho phép xuất khẩu đến xuất cảng.

Các tính năng nghiệp vụ phục vụ cho công tác quản lý hải quan, bao gồm các tính năng sau: Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý thông tin về phương tiện vận tải cũng như hàng hóa đi/hàng hóa đến (e-Manifest) trên cơ sở bản lược khai điện tử và các thông tin có liên quan; Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý thông tin và thông quan hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu/quá cảnh (e-Declaration) trên cơ sở tờ khai và bộ hồ sơ hải quan điện tử; Giám sát hàng hóa đi/hàng hóa đến (cargo) và phương tiện vận tải; Một số chức năng hỗ trợ trong việc quản lý thuế, thu/nộp thuế thông quan kết nối với ngân hàng (e-Payment); Các chức năng hỗ trợ tra cứu thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu/nhập khẩu/quá cảnh; Phân luồng kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu và quản lý tuân thủ (công tác kiểm soát, điều tra chống buôn lậu và kiểm tra sau thông quan) dựa trên sự hỗ trợ của hệ thống thông tin tình báo (CIS); Quản lý thông tin về các bên tham gia hệ thống (doanh nghiệp, đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý hãng vận tải,...); Quản lý và giám sát đối với hàng hóa vào/ra

kho ngoại quan, kho bảo thuế, bãi container; Điện tử hóa một số chứng từ vận tải thương mại trong hồ sơ Hải quan bao gồm: hóa đơn thương mại (e-Invoice), bản kê đóng gói hàng hóa (e-P/L); Hỗ trợ chia sẻ thông tin cho các bên liên quan (bao gồm cả cơ quan Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp) để tận dụng thông tin sẵn có trong hệ thống; Chức năng thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia kết nối/tích hợp với các cơ quan Chính phủ có liên quan để kiểm tra các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận và các chứng từ có liên quan khác được coi như điều kiện để thông quan hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu;

Các dịch vụ giá trị gia tăng hỗ trợ doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hải quan.

Kiến trúc hệ thống và công nghệ áp dụng: Về các thành phần của hệ thống: sơ bộ hệ thống có thể chia thành các thành phần bao gồm: (i) Các module giao tiếp (hệ thống front-end) được sử dụng để giao tiếp với các bên có liên quan nhằm mục đích tiếp nhận, trao đổi thông tin và giao diện sử dụng hệ thống; (ii) Các module xử lý nghiệp vụ lõi (hệ thống back-end hoặc hệ thống core) là những hệ thống lõi phục vụ cho việc xử lý thông tin và ra quyết định, phần này bao gồm cả hệ thống thông tin tình báo và hệ thống của các cơ quan Chính phủ khác có liên quan.

Về nền tảng công nghệ và kiến trúc ứng dụng: được thiết kế theo kiến trúc xử lý tập trung hướng dịch vụ (SOA), sử dụng công nghệ mở với các phần mềm hệ thống phổ biến, tạo ra khả năng linh hoạt trong xử lý thông tin trên môi trường Internet. Đối với các hệ thống xử lý nghiệp vụ lõi, phần mềm hệ thống, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ thống máy chủ.

Phương thức đầu tư xây dựng, triển khai, quản lý, vận hành: Việt Nam có thể tham khảo thực thi chính sách của Nhật Bản. Theo quan điểm của Chính phủ Nhật Bản, đối với những dịch vụ công do hệ thống cung cấp cho doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ không phải trả phí. Một mặt, Chính phủ Nhật Bản cho rằng việc cung cấp dịch vụ công là trách nhiệm của cơ quan Chính phủ; mặt khác, do doanh nghiệp đã thực hiện nghĩa vụ đóng góp tài chính cho ngân sách thông qua các sắc thuế nên doanh nghiệp sẽ không phải trả thêm phí cho dịch vụ công.

Kinh nghiệm điều hành và tổ chức thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của Nhật Bản

Tham khảo kinh nghiệm của Nhật Bản, một số yếu tố mang tính quyết định cho việc triển khai thành công của Nhật Bản bao gồm:

Sự quyết tâm về mặt chính trị thể hiện qua việc phối, kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Chính phủ với nhau cũng như vai trò của người đứng đầu Chính phủ trong việc đưa ra những quyết sách cũng như trực tiếp chỉ đạo thực hiện;

Sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp với vai trò như một bên tham vấn trong quá trình đưa ra quyết sách về cơ chế, chính sách.

Theo đó, Nhật Bản khẳng định cơ quan Hải quan đóng vai trò người điều phối, liên kết các hoạt động của các cơ quan Chính phủ trong Cơ chế một cửa quốc gia cũng như là người tổ chức các phiên tham vấn với sự tham gia của cả khu vực công và khu vực tư nhân. Đặc biệt, khi đưa ra các quyết sách cũng như chỉ đạo công tác phối hợp liên ngành thông qua các phiên họp, phía bạn cho biết người đứng ra tổ chức là Văn phòng nội các (tương đương với Văn phòng Chính phủ) và chủ trì là Thủ tướng Chính phủ.

3.2.3. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin và đảm bảo kinh phí cho thực hiện thủ tục hải quan điện tử

3.2.3.1. Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống xử lý dữ liệu thủ tục hải quan điện tử của cơ quan Hải quan

Như trên đã phân tích, hệ thống thông tin của thủ tục hải quan điện tử còn một số lỗi như chưa tích hợp được với hệ thống thông tin quản lý rủi ro; tốc độ đường truyền chậm, chưa ổn định... gây ra rất nhiều vướng mắc trong quá trình khai báo hải quan. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp hệ thống xử lý dữ liệu thủ tục hải quan điện tử của Hải quan để xử lý tờ khai một cách tự động với tốc độ cao, tạo điều kiện cho việc tiếp nhận và xử lý tờ khai khi số lượng tờ khai và doanh nghiệp gia tăng.

Ngoài ra, cần phải khẩn trương triển khai hoàn thiện hạ tầng mạng, nâng cấp, bổ sung một cách đồng bộ hệ thống thiết bị máy móc, đường truyền tại các điểm tiếp nhận và làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cửa khẩu để có thể xử lý công việc một cách dễ dàng, thông suốt, nhanh chóng, liên tục nhằm thông quan hàng hoá cho doanh nghiệp một cách nhanh nhất.

3.2.3.2. Triển khai dự án đảm bảo an ninh, an toàn mang tính chất tổng thể cho hệ thống của Hải quan cũng như cho doanh nghiệp

Thực tế đã chứng minh doanh nghiệp được thuận lợi hơn rất nhiều khi thực hiện thông quan điện tử như giảm chi phí đi lại, lưu bãi, lưu kho, thời gian rõ ràng,

minh bạch, tránh giao tiếp nhiều với cơ quan Hải quan... song bên cạnh đó, doanh nghiệp vẫn phân vân về việc bảo mật do thủ tục hải quan điện tử được thực hiện dựa trên hệ thống công nghệ thông tin (liệu thông tin có đến được với Hải quan không hay lại bị mất tích...). Vấn đề này doanh nghiệp thực sự lo lắng vì trong kinh doanh nhiều thông tin nếu không được bảo mật sẽ rất nguy hiểm, ảnh hưởng tới sự sống còn của doanh nghiệp.

Vì vậy, việc đảm bảo kỹ thuật cho hệ thống vận hành liên tục 24/24 giờ trong ngày là rất quan trọng, một trục trặc nhỏ trong hệ thống cũng có thể gây đình trệ hoạt động của Hải quan và gây trở ngại lớn cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp. Thêm vào đó, nguy cơ phá hoại của virus là rất cao và rất dễ xảy ra. Từ những nguyên nhân trên, việc xây dựng một giải pháp tổng thể về an ninh an toàn cho ngành Hải quan và doanh nghiệp là rất cần thiết. Các hoạt động để thực hiện mục tiêu đó là:

Đảm bảo hạ tầng mạng an toàn, ổn định. Quy hoạch lại hệ thống mạng LAN trên cơ sở tái thiết kế quy trình thủ tục.

Đa dạng hoá các hình thức, thiết bị truy cập mạng (thiết bị trợ giúp thông tin cá nhân - PDA; thiết bị định vị toàn cầu - GPS...) để phục vụ công tác quản lý Hải quan.

Đầu tư trang thiết bị (camera, hội nghị truyền hình...) để khai thác tối đa năng lực của hệ thống hạ tầng mạng.

Xây dựng chính sách đảm bảo an ninh, an toàn cho toàn bộ hệ thống thông tin ngành Hải quan và doanh nghiệp.

Hình thành tổ chức VAN có năng lực để đảm bảo làm khâu trung gian kết nối dữ liệu điện tử giữa Hải quan và bên ngoài. Muốn thực hiện điều này, cần nghiên cứu và đề xuất cơ chế vận hành, quyền, nghĩa vụ của hệ thống dịch vụ truyền nhận dữ liệu điện tử (C-VAN) với cơ quan Hải quan đồng thời phối hợp với các cơ quan liên quan để triển khai hệ thống C-VAN.

3.2.3.3. Tiếp tục hoàn thiện phần mềm để nâng cao thủ tục hải quan điện tử.

Để thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp tham gia vào thực hiện thủ tục hải quan điện tử, điều kiện không thể thiếu là phải không ngừng hoàn thiện phần mềm. Hiện nay, các thông tin ở chức năng cảnh báo đã sử dụng được tuy nhiên vẫn chưa đầy đủ và chi tiết. Vì vậy, phần mềm cho hoạt động này phải được xây dựng một

cách chi tiết hơn. Ví dụ: chức năng cảnh báo tờ khai trùng vẫn chưa được áp dụng dẫn đến tình trạng doanh nghiệp lợi dụng để gian lận.

Phần mềm xuất nhập khẩu, phần mềm theo dõi xử lý vi phạm và tiêu chí về rủi ro... đã được tập hợp nâng cao và hiện nay đã tương thích được với nhau tuy nhiên tiện ích của nó lại chưa cao. Ví dụ: một doanh nghiệp mặc dù đã tham gia làm thủ tục hải quan điện tử nhưng vẫn phải đánh máy để nhập tờ khai khi nhận hàng trăm container hàng. Chính từ những chi tiết nhỏ này mà nhiều doanh nghiệp đã tự động không tham gia khai điện tử nữa mà quay về với phương pháp truyền thống vì “khai tờ khai điện tử mà vẫn phải làm thủ công”. Vì vậy, cần sớm hoàn thiện và bổ sung đủ phần mềm chương trình, các khâu nghiệp vụ trong hệ thống khai điện tử (như sớm ban hành, chuẩn hoá dưới dạng dữ liệu thông tin cập nhật vào hệ thống danh mục chính sách mặt hàng, các biểu thuế có liên quan ...) để đảm bảo việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử đạt được mức độ tự động xử lý cao, đúng với yêu cầu thực hiện.

Về phía phần mềm cho doanh nghiệp, cần nâng cấp nhằm nâng cao tính ổn định và chất lượng dịch vụ hỗ trợ; bổ sung các yêu cầu quản lý đặc thù cho mỗi doanh nghiệp. Có như vậy, việc quản lý và phối hợp giữa doanh nghiệp với Hải quan càng được chặt chẽ, nhịp nhàng. Ngoài ra, khi xây dựng phần mềm cho doanh nghiệp cũng cần để ý tới điều kiện cơ sở hạ tầng máy móc của mỗi doanh nghiệp. Do hạ tầng máy móc thiết bị ở các doanh nghiệp khác nhau, với các trình độ khác nhau nên việc xây dựng phần mềm cần dung hoà các khác biệt này trên cơ sở vừa hiện đại, vừa tiết kiệm, giảm bớt chi phí mua máy móc thiết bị mới, tận dụng được các thiết bị cũ (chẳng hạn như xây dựng phần mềm tương thích cho đa phần các loại máy tính và có khả năng chạy trên nhiều phần mềm trình duyệt).

3.2.3.4. Kinh phí

Ngành Hải quan cần bố trí đủ kinh phí và thực hiện các thủ tục đầu tư đảm bảo cho việc triển khai thủ tục hải quan điện tử được diễn ra thuận lợi; nhất là đầu tư xây dựng trụ sở, trang thiết bị làm việc đảm bảo hiện đại tại các Chi cục Hải quan.

3.2.4. Hoàn chỉnh việc chuẩn hóa chính sách mặt hàng, danh mục biểu thuế và bộ tiêu chí rủi ro

Để tạo thuận tiện cho các doanh nghiệp khai báo hải quan điện tử, một việc không kém quan trọng cần thực hiện là phải hoàn thiện các nội dung về kỹ thuật

ng nghiệp vụ hải quan trong đó phân loại hàng hoá là một trong những nghiệp vụ then chốt. Hệ thống hài hoà phân loại và mô tả mã hoá hàng hoá (HS) của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) là ngôn ngữ tiêu chuẩn áp dụng cho việc phân loại hàng hoá.

Hệ thống này bao gồm một nền tảng pháp lý nhất quán, một cơ chế có thể dự báo được về chính sách đối với việc phân loại hàng hoá. Khắc phục tình trạng phân loại áp mã không thống nhất trong một Chi cục, một Cục, toàn Ngành và các tranh chấp về phân loại hàng hoá.

Như vậy, các hoạt động để thực hiện được mục tiêu chuẩn hoá các chính sách mặt hàng, danh mục các biểu thuế và bộ tiêu chí rủi ro nhằm tạo điều kiện thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhanh chóng cho cơ quan Hải quan và doanh nghiệp là đảm bảo việc áp dụng phân loại áp mã dễ dàng và thuận lợi, như:

Đảm bảo quy tắc phân loại phù hợp với các chuẩn mực và cam kết quốc tế.

Thiết lập một cơ chế chính thức cho việc tập hợp, ban hành và phổ biến thông tin về các nguyên tắc phân loại tới các doanh nghiệp kinh doanh và cũng tạo cơ chế để các doanh nghiệp này phản hồi, nhằm nâng cao tính minh bạch.

Thiết lập cơ chế phân loại trước để có thể thông quan nhanh hơn và nhằm mục đích tạo thuận lợi cho áp dụng thủ tục hải quan điện tử.

Xây dựng cơ chế giải quyết các vướng mắc về phân loại và áp mã từ cấp Tổng cục đến các Chi cục.

Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án nâng cao năng lực khả năng phân tích phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu hỗ trợ cho hoạt động phân loại áp mã hàng hoá có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống phương pháp phân tích chuẩn cho các nhóm mặt hàng yêu cầu phân tích phân loại để bảo đảm tính chính quy, chuyên nghiệp của hoạt động này.

Đầu tư trang thiết bị phục vụ phân tích phân loại tại các địa điểm kiểm tra tập trung, các cửa khẩu có lưu lượng hàng hoá xuất nhập khẩu lớn nhằm hỗ trợ việc thông quan hàng hoá được nhanh chóng, kiểm tra kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu được chặt chẽ.

3.2.5. Đảm bảo nguồn nhân lực để nâng cao hiệu quả thủ tục hải quan điện tử

Chú trọng đào tạo nâng cao cho cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, nắm được kiến thức về quản lý công nghệ thông tin hiện đại (như quản lý dự án, khả năng phân tích, xây dựng các hệ thống lớn...) để đảm bảo năng lực vận hành và

thực hiện thủ tục hải quan điện tử trong thời gian trước mắt cũng lâu dài là một trong những yêu cầu cấp bách hiện nay. Cụ thể là:

Tiến hành đào tạo đồng bộ cho cán bộ, công chức trực tiếp tại các Chi cục Hải quan điện tử vận hành và đưa các thiết bị hiện đại vào hoạt động một cách hiệu quả và an toàn. Chú trọng việc đào tạo trong nước kết hợp với đào tạo ở nước ngoài nhằm xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức có chất lượng, đủ năng lực và trình độ, được trang bị những kỹ năng phù hợp để đáp ứng với yêu cầu của công việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

Có kế hoạch tuyển dụng cán bộ; đảm bảo có đủ số cán bộ, công chức làm việc tại các Chi cục Hải quan điện tử với chất lượng và hiệu quả cao; chú trọng bố trí, sử dụng, lựa chọn những cán bộ có năng lực, trình độ.

Xây dựng chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ, công chức làm tại các Chi cục Hải quan điện tử. Có chế độ khen thưởng, động viên kịp thời; đồng thời tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đảm bảo liêm chính Hải quan.

3.2.6. Tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội

Tuyên truyền về mục tiêu, định hướng, lộ trình và kế hoạch triển khai các nội dung của thủ tục hải quan điện tử đến cộng đồng doanh nghiệp cũng như mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội; đặc biệt là các đối tượng chịu sự chi phối của Hải quan.

Xây dựng Kế hoạch và tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài truyền hình Việt Nam, mạng website Hải quan, Báo Hải quan, Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC và tuyên truyền tại các địa điểm dự kiến triển khai mở rộng thủ tục hải quan điện tử; nhất là các quy định mới về thủ tục hải quan điện tử.

Thường xuyên tổ chức các buổi đối thoại, gặp gỡ các doanh nghiệp để giúp cộng đồng doanh nghiệp nắm được những chủ trương, chính sách mới; cũng như phản ánh kịp thời những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử; qua đó, giúp cho Hải quan có chính sách điều chỉnh, khắc phục và giải quyết những bất cập phát sinh.

Tổ chức các hòm thư góp ý kiến để doanh nghiệp và người dân góp ý xây dựng hải quan điện tử.

3.2.7. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Ban, ngành liên quan

Để triển khai thực hiện có hiệu quả thủ tục hải quan điện tử, thì ngoài sự nỗ lực của ngành Hải quan còn phải có sự phối hợp chặt chẽ và tạo điều kiện của các

Bộ, ngành và địa phương. Đây là một mô hình mới đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và ngành Hải quan trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, một trong những rào cản lớn nhất khi áp dụng mô hình này là việc tồn tại quá nhiều chứng từ liên quan đến quy trình thủ tục hải quan chưa thể thực hiện trực tuyến, điều này cản trở không nhỏ trong việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực Hải quan.

Hải quan là cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính nên việc cải cách hành chính trong nội bộ ngành Hải quan mới chỉ đáp ứng phần nhỏ trong vấn đề quản lý Nhà nước. Chính phủ và Quốc hội cần xây dựng những chương trình cải cách riêng trong lĩnh vực quản lý hải quan, đặc biệt là thủ tục hải quan điện tử. Định kỳ hàng năm, Chính phủ cần tiếp tục nghiên cứu và giảm thiểu những thủ tục hành chính không cần thiết, tiến tới điện tử hoá các chứng từ liên quan đến hoạt động XNK hàng hoá. Công tác cải cách hành chính đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về Hải quan. Việc cải cách hành chính phải được đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc áp dụng những chuẩn mực quốc tế như: hoá đơn điện tử, tờ khai hải quan điện tử, chữ ký số... Việc luật hoá các giao dịch điện tử cũng sẽ góp phần không nhỏ trong việc hoàn thiện công tác quản lý Nhà nước về Hải quan.

Do vậy, Tổng cục Hải quan cần:

Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc mã hóa theo danh mục HS đối với danh mục mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành; thực hiện việc cấp phép theo mã số HS để giúp hệ thống xử lý được tự động, thông quan được nhanh chóng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, Tổng cục cũng cần chủ động làm việc với các Bộ, ngành để bước đầu chuẩn hóa hệ thống hồ sơ, chứng từ và quy trình cấp phép của các Bộ, ngành phục vụ mục tiêu trước mắt là tăng cường tính tự động của hệ thống và mục tiêu lâu dài là triển khai cơ chế một cửa quốc gia và cơ chế một cửa ASEAN.

Mặt khác cần phối hợp và đẩy nhanh quá trình triển khai hạ tầng kỹ thuật và pháp lý liên quan đến giao dịch điện tử; điện tử hóa các loại hồ sơ, chứng từ; triển khai các dịch vụ chứng thực điện tử, chữ ký điện tử... để đảm bảo triển khai thủ tục hải quan điện tử và sau nữa là để hiện thực hóa Chính phủ điện tử trong tương lai.

Trước mắt cần triển khai dịch vụ chứng thực điện tử và chữ ký điện tử cho các doanh nghiệp tham gia thủ tục hải quan điện tử.

Cần báo cáo với cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương về kế hoạch triển khai thủ tục hải quan điện tử để có cơ chế phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn.

Tóm lại, để thực hiện có hiệu quả việc triển khai thủ tục hải quan điện tử ở nước ta trong giai đoạn tới, đòi hỏi ngành Hải quan phải triển khai nhiều giải pháp đồng bộ; từ xây dựng cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ đến hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, cần có sự quan tâm, phối hợp, giúp đỡ của các Bộ, ngành và chính quyền các địa phương.

3.2.8. Hoàn thiện Cơ chế Hải quan một cửa quốc gia và thực hiện lộ trình cơ chế một cửa ASEAN

Để thực hiện thủ tục hải quan điện tử, Cơ chế Hải quan một cửa và xử lý dữ liệu điện tử là một trong biện pháp chủ yếu của Việt Nam trong hợp tác với các nước ASEAN khác. Mục đích cuối cùng của giải pháp này là việc thông quan hàng hóa có hiệu quả cao thông qua việc tiêu chuẩn hóa và đơn giản hóa các thủ tục hải quan, nắm các thông tin về hàng hóa trước thông quan. Cơ chế Hải quan một cửa sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế liên quan và các thông lệ về tạo thuận lợi thương mại của các cơ quan Liên Hợp Quốc và của WCO là một biện pháp tạo thuận lợi thương mại. Nó cho phép các doanh nghiệp hay các nhà vận tải nộp tất cả các dữ liệu cần thiết để xác định khả năng được chấp nhận của hàng hóa theo một dạng thức chuẩn hóa một lần duy nhất lên các cơ quan kiểm soát biên giới tại một cửa duy nhất.

Thực hiện Cơ chế Hải quan một cửa thì yêu cầu quan trọng nhất là sự chính xác của thông tin được khai báo và được kiểm tra bởi các nước thành viên ASEAN. Do cơ chế thừa nhận lẫn nhau giữa các nước tham gia, nên đòi hỏi các nước thành viên phải nỗ lực không ngừng trong việc chuẩn hóa công tác phân loại, áp mã của mình, qua đó xác định trước mức thuế mà chủ hàng phải nộp. Cơ chế một cửa có thể được áp dụng trong môi trường điện tử với sự hợp tác của tất cả các cơ quan kiểm soát biên giới khác nhau. Các cơ quan tham gia vào quản lý biên giới tích hợp sẽ xác định lượng thông tin cần thiết để đảm bảo hiệu lực việc quản lý biên giới của họ theo một phương thức quản lý hiện đại dựa trên kỹ thuật QLRR và trao đổi dữ

liệu điện tử. Để hoàn thiện Cơ chế một cửa quốc gia, trong thời gian tới Việt Nam cần phải:

- Quyết định lựa chọn mô hình một cửa áp dụng trên cơ sở đánh giá các ưu điểm và nhược điểm của các mô hình đã thí điểm thực hiện và sự phù hợp với các điều kiện của Việt Nam.

- Trên cơ sở mô hình được lựa chọn, xây dựng các cơ chế phối hợp giữa các Bộ/Ngành; các vấn đề trao đổi thông tin và truyền thông, sự hợp tác công nhận kết quả lẫn nhau giữa phòng thí nghiệm các nước tham gia ký kết.

- Thủ tục hải quan điện tử trong đó có việc phân loại, áp mã trước hàng hóa XNK là một phần quan trọng của Cơ chế một cửa. Hiện nay, ngành Hải quan cần hoàn thiện việc áp dụng thí điểm thủ tục hải quan điện tử, công tác kiểm tra việc phân loại, áp mã trước với hàng hóa XNK vẫn còn khá nhiều vấn đề phát sinh.

- Ngành Hải quan sẽ là cơ quan đầu mối trong xây dựng cơ chế một cửa ASEAN và sẽ thực hiện cơ chế trong ngành Hải quan trước, sau đó kết nối sang các Bộ/Ngành khác (bởi đối với việc giải phóng và thông quan hàng hóa thì sự can thiệp của các Bộ/Ngành hữu quan chủ yếu là đối với việc cấp phép chuyên ngành). Sau đó tiến tới kết nối với các nước khu vực.

- Việc xây dựng Cơ chế một cửa rất cần sự hỗ trợ kỹ thuật và kinh nghiệm thực hiện từ Hải quan các nước đi trước và các dự án quốc tế.

Trong thời gian tới, cơ quan Hải quan phải phối hợp với các cơ quan khác của Chính phủ có liên quan thực hiện các giải pháp trước mắt như:

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý các văn bản hướng dẫn của Luật giao dịch điện tử đã được Quốc hội thông qua tháng 11/2005, có hiệu lực từ 1/3/2006, là tiền đề quan trọng để thực hiện các giao dịch điện tử. Đồng thời thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ, Nhà nước và các Bộ/Ngành cũng như sửa đổi các cơ chế để đáp ứng với nhu cầu hội nhập quan trọng là tham gia Công ước Kyoto sửa đổi về đơn giản và hài hòa hóa thủ tục hải quan.

- Xây dựng và triển khai Tờ khai hải quan ASEAN, danh mục biểu thuế Hải hòa ASEAN và mô hình thông quan hàng hóa ASEAN.

- Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin giữa các Bộ/Ngành của Chính phủ, khuyến khích các tổ chức cá nhân tham gia và ủng hộ tiến trình hiện đại hóa Hải quan.

- Có sự ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt hạ tầng CNTT cho cơ quan Hải quan và các đối tác có liên quan.

- Chuẩn bị tích hợp Cơ chế một cửa quốc gia vào Cơ chế một cửa.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hợp tác khu vực và quốc tế không ngừng mở rộng, thì việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế hai nước một điểm dừng sẽ là xu hướng hợp tác chính trong việc chống buôn lậu và gian lận thương mại qua biên giới. Để phát huy hiệu quả việc thực hiện cơ chế này thì công tác thu thập và xử lý thông tin đóng vai trò quan trọng. Với lưu lượng hàng hóa XNK lớn, việc kiểm tra thủ công với từng lô hàng XNK là không khả thi. Do đó, công tác QLRR sẽ phải được quan tâm đúng mức (có thể nói công tác quản lý rủi ro đóng vai trò là linh hồn của ngành Hải quan). Với hệ thống máy soi chiếu container... đang được trang bị, thì cơ chế hai nước một điểm dừng sẽ là một trong những giải pháp hữu hiệu chống thất thu thuế cho ngân sách Nhà nước mà vẫn đảm bảo tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế của Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở lý luận cơ bản của pháp luật về thủ tục hải quan điện tử nêu tại chương 1, những đánh giá thực trạng và tồn tại hạn chế khi triển khai thủ tục hải quan điện tử của Việt Nam được trình bày tại chương 2, nội dung chương 3 đã nêu ra được một số giải pháp cụ thể từ đó đề ra những giải pháp nâng cao có tính thiết thực cho việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam trong năm 2015 và những năm tiếp theo. Một số giải pháp đó là: Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và các quy trình nghiệp vụ về thủ tục hải quan điện tử; Tiếp tục triển khai mô hình thông quan điện tử theo hệ thống VNACCS/VCIS giai đoạn 2; Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin và đảm bảo kinh phí cho thực hiện thủ tục hải quan điện tử; Hoàn chỉnh việc chuẩn hóa các chính sách mặt hàng, danh mục biểu thuế và bộ tiêu chí rủi ro; Đảm bảo nguồn lực để triển khai; Tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội; Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Ban, ngành liên quan; Hoàn thiện Cơ chế Hải quan một cửa quốc gia và thực hiện lộ trình cơ chế một cửa ASEAN.

Để các giải pháp này thực sự hiệu quả thì cần có sự cố gắng không ngừng của ngành Hải quan nói riêng và toàn xã hội cùng tham gia.

KẾT LUẬN

Qua một thời gian dài thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật Việt Nam (từ năm 2005 đến nay) đã thu được những kết quả bước đầu rất đáng khích lệ; đã nhận được rất nhiều ý kiến phản hồi tích cực từ cả phía Chính phủ, nội bộ ngành Hải quan và đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp và dư luận xã hội. Mặc dù còn nhiều hạn chế, vướng mắc cần tháo gỡ nhưng thủ tục hải quan điện tử đã bước đầu chuyển đổi từ phương thức truyền thống sang phương thức quản lý hải quan hiện đại, từ xử lý trên giấy tờ sang xử lý trên máy tính; đem lại nhiều lợi ích cho cả doanh nghiệp và cơ quan Hải quan.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn này, chúng ta đã có sự hình dung nhất định về thực trạng thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật ở nước ta trong thời gian vừa qua, về những ưu điểm, hạn chế cũng như các giải pháp nhằm đẩy mạnh thực hiện thủ tục hải quan điện tử trong giai đoạn tới và ngày càng hoàn thiện hơn. Nhưng trên thực tế, để có thể thực hiện được các giải pháp nêu ra trong khoá luận này một cách thành công, chúng ta cần sự quan tâm, hỗ trợ từ rất nhiều phía: Nhà nước, Hải quan, doanh nghiệp và toàn xã hội. Qua Hội nghị tổng kết thí điểm thủ tục hải quan điện tử theo Quyết định 149/2005/QĐ-TTg và Quyết định 103/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ diễn ra vào 02 ngày 10/11/2011 và 11/11/2011 tại Đồng Nai, ngành Hải quan đã rút ra bài học kinh nghiệm để đề ra phương hướng triển khai trong thời gian tới trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bao gồm 02 giai đoạn: từ năm 2012 đến năm 2014 tiếp tục triển khai thủ tục hải quan điện tử và từ 01/04/2014 bắt đầu đưa hệ thống thông quan điện tử VNACCS vào triển khai toàn Ngành. Qua đó, mở ra một giai đoạn phát triển mới cho ngành Hải quan, thể hiện sự áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại, góp phần đưa Hải quan Việt Nam là trở thành lực lượng hải quan hiện đại, có trình độ chuyên nghiệp chuyên sâu, sánh ngang tầm khu vực và trên thế giới theo chiến lược cải cách hiện đại hóa hải quan đến năm 2020.

Luận văn đã đưa ra được một số giải pháp nâng cao hiệu quả thủ tục hải quan điện tử theo pháp luật tại Việt Nam đảm bảo hành lang pháp lý cho việc kết hợp quản lý rủi ro, tận dụng tối đa điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành Hải quan và với sự tham gia phối hợp chặt chẽ của các cơ quan Ban, ngành liên quan. Nếu các giải pháp đưa ra được áp dụng sẽ tận dụng các điểm mạnh sẵn có trong ngành

Hải quan để khắc phục các điểm yếu, sử dụng các cơ hội để hạn chế các nguy cơ đem lại cho Ngành.

Mặc dù đã rất cố gắng nhưng do thời gian có hạn, kinh nghiệm và trình độ bản thân còn nhiều hạn chế nên chắc chắn luận văn không tránh khỏi những sai sót, tác giả rất mong nhận được những ý kiến góp ý của các thầy cô và các bạn đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, các giảng viên Học viện khoa học xã hội chuyên ngành Luật Kinh tế đã giảng dạy, tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong khoá học và trong quá trình thực hiện luận văn này.

Đặc biệt, xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Nguyễn Thị Thương Huyền người đã quan tâm, hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn, các đồng nghiệp, cán bộ công chức trong Tổng cục Hải quan đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn gia đình và bạn bè đã luôn động viên, chia sẻ, giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn này.

Trân trọng cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Cải cách hiện đại hóa (2009), Đề án Khoa học cấp ngành “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng chuẩn mực quốc tế trong xây dựng và thực hiện thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam*”, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2009), Thông tư số 222/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thí điểm thủ tục hải quan điện tử, Hà Nội.
3. Bộ Tài chính (2011), Quyết định số 1514/2011/QĐ-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính ban hành Kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hoá ngành hải quan giai đoạn 2011 – 2015, Hà Nội.
4. Bộ Tài chính (2015), Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Hà Nội.
5. Chính phủ (2015), Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát kiểm soát hải quan, Hà Nội.
6. Chính phủ (2005), Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, Hà Nội.
7. Nguyễn Ngọc Hải (2012), Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh “*Quản trị Rủi ro trong thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*”, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Thương Huyền (2012), Đề tài khoa học cấp Học viện “*Thủ tục hải quan điện tử, những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Hà Nội.
9. Quốc hội (2014), Luật hải quan của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014, Hà Nội.
10. Quốc hội (2005), Luật Giao dịch điện tử của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, Hà Nội.

11. Quốc hội (2001), *Luật hải quan của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 29/2001/QH10* ngày 29 tháng 6 năm 2001 và *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11* ngày 14 tháng 6 năm 2005, Hà Nội.
12. Nguyễn Hải Sơn (2012), Luận văn thạc sĩ Luật Kinh tế “*Pháp luật về khai báo hải quan theo thủ tục hải quan điện tử từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh*”, Hà Nội.
13. Phạm Thị Thanh Tâm (2013), Luận văn thạc sĩ Kinh tế “*Thực trạng hải quan điện tử tại Việt Nam và các biện pháp nhằm hoàn thiện hải quan điện tử trong thời gian tới*”, Hà Nội.
14. Tổng cục Hải quan (2015), Quyết định số 1966/QĐ-TCHQ ngày 10 tháng 07 năm 2015 của Tổng cục Hải quan về việc ban hành Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, Hà Nội.
15. Tổng cục Hải quan (2015), Luật Hải quan 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nxb Tài chính, Hà Nội.
16. Nguyễn Ngọc Túc (2007), Luận án tiến sĩ “*Tiếp tục cải cách, hiện đại hoá Hải quan Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*”, Hà Nội.
17. Văn phòng Chính phủ (2009), Quyết định số 103/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 149/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử, Hà Nội.